Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
86	Số hợp tác xã phân theo địa phương *Number of cooperatives by province*	215
87	Số hợp tác xã năm 2007 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương *Number of cooperatives in 2007 by kinds of activity and by province*	217
88	Số trang trại phân theo địa phương *Number of farms by province*	220
89	Số trang trại năm 2007 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương *Number of farms in 2007 by kinds of activity and by province*	222
90	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động *Gross output of agriculture at current prices by kinds of activity*	225
91	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động *Gross output of agriculture at constant 1994 prices by kinds of activity*	226
92	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương *Gross output of agriculture at constant 1994 prices by province*	227
93	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây *Gross output of cultivation at constant 1994 prices by crop group*	229
94	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo vật nuôi và loại sản phẩm *Gross output of livestock at constant 1994 prices by kinds of animal and product*	230
95	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	231
96	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	232
97	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	233
98	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	235
99	Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	237
100	Diện tích và sản lượng lúa cả năm *Planted area and production of paddy*	239
101	Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương *Planted area of paddy by province*	240
102	Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương *Yield of paddy by province*	242

103 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province 244
104 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province 246
105 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province 248
106 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province 250
107 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province 252
108 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province 253
109 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province 254
110 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province 255
111 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province 257
112 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province 259
113 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province 261
114 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province 263
115 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province 265
116 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province 267
117 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province 269
118 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province 271
119 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province 273
120 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
Planted area of some annual industrial crops 275
121 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
Yield of some annual industrial crops 276
122 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm
Production of some annual industrial crops 277

123 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province 278

124 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province 280

125 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province 282

126 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province 284

127 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province 286

128 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province 287

129 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
Planted area of some perennial industrial crops 288

130 Diện tích thu hoạch một số cây công nghiệp lâu năm
Harvested area of some perennial industrial crops 289

131 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm
Production of some perennial industrial crops 290

132 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population 291

133 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province 292

134 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province 294

135 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province 296

136 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province 298

137 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock 300

138 Diện tích rừng hiện có năm 2007 phân theo địa phương
Area of forest in 2007 by province 301

139 Diện tích rừng trồng tập trung
Area of concentrated planted forest 303

140 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province 304

141 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at current prices by kinds of activity 306

142 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at constant 1994 prices by kinds of activity 307

143 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Gross output of forestry at constant 1994 prices by province 308

144 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province 310

145 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province 312

146 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province 314

147 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 316

148 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province 317

149 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province 319

150 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Total capacity of offshore fishing vessels by province 320

151 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity 321

152 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at constant 1994 prices by kinds of activity 322

153 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Gross output of fishing at constant 1994 prices by province 323

154 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 325

155 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 326

156 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity 328

157 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 329

158 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 331

159 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng phân theo loại thuỷ sản
Production of aquaculture by kinds of aquatic product 332

160 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 333

161 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 335

162 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 337

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tuỳ theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng tự nhiên và rừng trồng;

- *Căn cứ vào trạng thái*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

- *Căn cứ vào thời gian hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng già và rừng non;

- *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

- *Căn cứ vào công dụng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m^3 trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THUỶ SẢN

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thuỷ sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ươm nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture refers to the value of farming and breeding products (including unfinished products) and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

• *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Gross output of forestry includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forest products, value of plants and seeds, value of forest protection and other forestal services in a given period, and value of unfinished products of forest cultivation**.**

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m^3 to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Gross output of fishing refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and water

fields; value of roughly processed, cultivated and multiplicated seaproducts and value of unfinished seaproducts**.**

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

• *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.

• *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

86 Số hợp tác xã phân theo địa phương
Number of cooperatives by province

HTX - Cooperative

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6411**	**8090**	**7879**	**8068**	**7237**	**7677**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3010**	**3425**	**3431**	**3418**	**3312**	**3345**
Hà Nội	284	304	303	307	281	285
Vĩnh Phúc	275	285	281	292	278	282
Bắc Ninh	511	527	536	550	495	503
Hà Tây	503	521	521	522	535	538
Hải Dương	376	365	375	336	339	338
Hải Phòng	179	194	180	179	172	174
Hưng Yên	156	163	166	167	164	169
Thái Bình	14	326	326	319	319	319
Hà Nam	155	158	158	160	160	160
Nam Định	307	325	328	328	317	317
Ninh Bình	250	257	257	258	252	260
Đông Bắc - *North East*	**540**	**949**	**836**	**877**	**702**	**728**
Hà Giang	130	156	81	100	30	31
Cao Bằng	3				2	3
Bắc Kạn		8	3	3	1	2
Tuyên Quang	7	166	131	129	129	137
Lào Cai	12	20	20	22	22	23
Yên Bái	50	71	71	62	37	40
Thái Nguyên	65	92	110	115	83	83
Lạng Sơn	5	13	16	17	19	22
Quảng Ninh	133	163	153	157	132	140
Bắc Giang		142	143	164	134	134
Phú Thọ	135	118	108	108	113	113
Tây Bắc - *North West*	**217**	**256**	**132**	**153**	**130**	**147**
Điện Biên	4	12	5	21	18	21
Lai Châu			3	5	6	6
Sơn La	106	118	42	42	39	44
Hòa Bình	107	126	82	85	67	76
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1264**	**1662**	**1660**	**1702**	**1519**	**1555**
Thanh Hóa	274	440	450	498	455	448
Nghệ An	346	385	382	374	360	358
Hà Tĩnh	143	195	203	229	148	181
Quảng Bình	121	158	147	143	131	127
Quảng Trị	244	295	300	295	267	283
Thừa Thiên - Huế	136	189	178	163	158	158

86 (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo địa phương
(Cont.) Number of cooperatives by province

HTX - Cooperative

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**688**	**723**	**697**	**713**	**666**	**666**
Đà Nẵng	25	25	21	22	23	24
Quảng Nam	133	112	111	121	101	101
Quảng Ngãi	138	168	174	177	171	176
Bình Định	214	208	196	196	194	186
Phú Yên	110	133	121	123	108	108
Khánh Hòa	68	77	74	74	69	71
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**105**	**168**	**162**	**193**	**138**	**197**
Kon Tum	10	13	10	12	9	10
Gia Lai	30	49	54	57	46	50
Đắk Lắk	45	78	44	61	44	60
Đắk Nông			19	23	11	48
Lâm Đồng	20	28	35	40	28	29
Đông Nam Bộ - *South East*	**181**	**251**	**263**	**254**	**203**	**264**
Ninh Thuận	29	36	39	18	28	35
Bình Thuận	89	89	74	79	64	58
Bình Phước	14	27	36	32	12	29
Tây Ninh	13	29	35	36	16	41
Bình Dương	11	13	17	17	17	18
Đồng Nai	5	39	42	47	42	45
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	3	3	7	9	20
TP. Hồ Chí Minh	17	15	17	18	15	18
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**406**	**656**	**698**	**758**	**567**	**775**
Long An	11	4	6	10	4	8
Tiền Giang	35	25	24	19	8	16
Bến Tre	6	12	13	22	23	21
Trà Vinh	21	33	40	29	12	20
Vĩnh Long	0	18	12	14	8	19
Đồng Tháp	28	105	124	140	128	141
An Giang	80	117	111	112	96	99
Kiên Giang	37	55	56	63	47	69
Cần Thơ	93	115	33	48	38	48
Hậu Giang			88	103	102	111
Sóc Trăng	95	130	142	143	41	149
Bạc Liêu		41	46	46	52	53
Cà Mau		1	3	9	8	21

87 Số hợp tác xã năm 2007 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

Number of cooperatives in 2007 by kinds of activity and province

HTX - Cooperative

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative*	Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7677**	**7351**	**275**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3345**	**3315**	**29**
Hà Nội	285	284	1
Vĩnh Phúc	282	281	1
Bắc Ninh	503	498	4
Hà Tây	538	537	1
Hải Dương	338	331	7
Hải Phòng	174	167	7
Hưng Yên	169	169	
Thái Bình	319	318	1
Hà Nam	160	160	
Nam Định	317	312	5
Ninh Bình	260	258	2
Đông Bắc - *North East*	**728**	**659**	**55**
Hà Giang	31	23	6
Cao Bằng	3		3
Bắc Kạn	2	2	
Tuyên Quang	137	136	1
Lào Cai	23	21	1
Yên Bái	40	35	1
Thái Nguyên	83	83	
Lạng Sơn	22	14	4
Quảng Ninh	140	130	9
Bắc Giang	134	107	26
Phú Thọ	113	108	4

87 (Tiếp theo) Số hợp tác xã năm 2007 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of cooperatives in 2007 by kinds of activity and province

HTX - Cooperative

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative*	Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative*
Tây Bắc - *North West*	**147**	**138**	**7**
Điện Biên	21	15	6
Lai Châu	6	5	
Sơn La	44	43	1
Hòa Bình	76	75	
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1555**	**1498**	**46**
Thanh Hóa	448	435	12
Nghệ An	358	356	2
Hà Tĩnh	181	157	14
Quảng Bình	127	124	3
Quảng Trị	283	270	13
Thừa Thiên - Huế	158	156	2
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**666**	**642**	**20**
Đà Nẵng	24	23	
Quảng Nam	101	100	
Quảng Ngãi	176	174	
Bình Định	186	186	
Phú Yên	108	95	13
Khánh Hòa	71	64	7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**197**	**186**	**4**
Kon Tum	10	9	1
Gia Lai	50	47	3
Đắk Lắk	60	55	
Đắk Nông	48	46	
Lâm Đồng	29	29	

87 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã năm 2007 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of cooperatives in 2007 by kinds of activity and province

HTX - Cooperative

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative*	Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative*
Đông Nam Bộ - *South East*	**264**	**237**	**15**
Ninh Thuận	35	34	1
Bình Thuận	58	57	1
Bình Phước	29	28	
Tây Ninh	41	40	1
Bình Dương	18	17	1
Đồng Nai	45	38	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	20	8	1
TP. Hồ Chí Minh	18	15	3
Đồng bằng sông Cửu Long *- Mekong River Delta*	**775**	**676**	**99**
Long An	8	8	
Tiền Giang	16	14	2
Bến Tre	21	12	9
Trà Vinh	20	15	5
Vĩnh Long	19	19	
Đồng Tháp	141	139	2
An Giang	99	95	4
Kiên Giang	69	68	1
Cần Thơ	48	39	9
Hậu Giang	111	107	4
Sóc Trăng	149	120	29
Bạc Liêu	53	27	26
Cà Mau	21	13	8

88 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

Trang trại - Farm

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**57069**	**86141**	**110832**	**114362**	**113699**	**116222**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1646**	**5031**	**8131**	**9637**	**13844**	**14733**
Hà Nội	203	277	466	462	491	490
Vĩnh Phúc	115	475	482	525	686	832
Bắc Ninh	43	214	1501	1757	1788	1859
Hà Tây	88	491	596	844	1574	1782
Hải Dương	126	240	489	619	717	927
Hải Phòng	243	805	889	1043	1418	1474
Hưng Yên	14	947	1535	1105	2186	2264
Thái Bình	155	347	543	1182	2875	2920
Hà Nam	19	244	298	273	547	558
Nam Định	261	580	761	1134	927	997
Ninh Bình	379	411	571	693	635	630
Đông Bắc - *North East*	**2793**	**4859**	**4984**	**5473**	**4707**	**4646**
Hà Giang	172	223	162	173	154	158
Cao Bằng	18	14	58	54	55	57
Bắc Kạn	1	14	21	24	21	40
Tuyên Quang	77	84	83	99	77	54
Lào Cai	6	193	122	129	213	257
Yên Bái	695	877	928	1030	319	319
Thái Nguyên	320	429	661	662	587	584
Lạng Sơn	5	158	127	126	27	31
Quảng Ninh	568	1277	1219	1323	1378	1352
Bắc Giang	752	1140	1146	1364	1406	1324
Phú Thọ	179	450	457	489	470	470
Tây Bắc - *North West*	**282**	**367**	**400**	**395**	**521**	**541**
Điện Biên	94	122	139	113	127	138
Lai Châu			12	25	116	116
Sơn La	94	110	126	120	92	89
Hòa Bình	94	135	123	137	186	198
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4084**	**4842**	**5882**	**6706**	**6756**	**7369**
Thanh Hóa	1874	2326	2882	3359	3384	3655
Nghệ An	1336	772	853	1072	954	979
Hà Tĩnh	280	86	277	340	403	447
Quảng Bình	318	713	714	700	796	849
Quảng Trị	256	604	668	746	741	957
Thừa Thiên - Huế	20	341	488	489	478	482

88 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo địa phương
(Cont.) Number of farms by province

Trang trại - Farm

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3122**	**6509**	**6936**	**7138**	**7808**	**7800**
Đà Nẵng	36	283	252	260	327	328
Quảng Nam	305	703	798	916	933	917
Quảng Ngãi	43	304	349	353	322	337
Bình Định	595	766	913	1124	993	1019
Phú Yên	1293	2502	2613	2701	2735	2750
Khánh Hòa	850	1951	2011	1784	2498	2449
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3589**	**6650**	**9450**	**9623**	**8730**	**9240**
Kon Tum	255	303	350	373	417	473
Gia Lai	1200	1807	2090	2107	2128	2144
Đắk Lắk	1418	4088	1240	1391	802	1235
Đắk Nông			3886	3774	4592	4591
Lâm Đồng	716	452	1884	1978	791	797
Đông Nam Bộ - *South East*	**9586**	**14938**	**18921**	**18808**	**16891**	**16870**
Ninh Thuận	407	972	1172	1048	930	930
Bình Thuận	914	1284	1883	1896	1884	1916
Bình Phước	3111	5066	5568	5527	4438	4458
Tây Ninh	1512	2232	2250	2371	2053	2056
Bình Dương	1459	1802	1928	1913	1876	1852
Đồng Nai	1243	2140	3117	3118	3240	3187
Bà Rịa - Vũng Tàu	811	1012	959	967	658	658
TP. Hồ Chí Minh	129	430	2044	1968	1812	1813
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31967**	**42945**	**56128**	**56582**	**54442**	**55023**
Long An	8905	7685	7721	7691	2994	2992
Tiền Giang	420	1079	1360	1989	2213	2440
Bến Tre	813	3374	3206	3308	3479	3516
Trà Vinh		1641	2546	2584	2601	2328
Vĩnh Long	163	159	345	371	361	379
Đồng Tháp	147	3624	4729	4687	4319	4537
An Giang	8313	6182	8349	8403	6180	6180
Kiên Giang	1343	5128	6523	6876	9060	9286
Cần Thơ	6	45	22	35	305	309
Hậu Giang			48	45	51	51
Sóc Trăng	2246	2794	4757	4757	6186	6317
Bạc Liêu	6111	8701	13176	12386	13336	13281
Cà Mau	3500	2533	3346	3450	3357	3407

89 Số trang trại năm 2007 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

Number of farms in 2007 by kinds of activity and province

Trang trại - Farm

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**116222**	**33293**	**23296**	**16757**	**34624**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14733**	**335**	**520**	**7643**	**3343**
Hà Nội	490	15	14	163	170
Vĩnh Phúc	832	18	37	260	134
Bắc Ninh	1859	18	1	1350	179
Hà Tây	1782	38	67	780	411
Hải Dương	927		65	262	123
Hải Phòng	1474	47	10	591	642
Hưng Yên	2264	54	186	1236	196
Thái Bình	2920	35	9	2348	421
Hà Nam	558	39		181	192
Nam Định	997	23	1	300	673
Ninh Bình	630	48	130	172	202
Đông Bắc - *North East*	**4646**	**108**	**1287**	**909**	**1055**
Hà Giang	158		127	5	12
Cao Bằng	57	40	4	5	
Bắc Kạn	40		6	1	
Tuyên Quang	54	6	5	3	4
Lào Cai	257	29	31	38	5
Yên Bái	319	7	30	21	10
Thái Nguyên	584	14	71	371	9
Lạng Sơn	31		14	4	
Quảng Ninh	1352	5	172	56	796
Bắc Giang	1324		799	318	
Phú Thọ	470	7	28	87	137

89 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2007 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of farms in 2007 by kinds of activity and province

Trang trại - Farm

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Tây Bắc - *North West*	**541**	**41**	**59**	**202**	**36**
Điện Biên	138	2	12	80	17
Lai Châu	116	20	16	12	6
Sơn La	89	4	20	62	
Hòa Bình	198	15	11	48	13
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**7369**	**1943**	**1453**	**1199**	**1274**
Thanh Hóa	3655	1292	199	850	555
Nghệ An	979	337	86	161	163
Hà Tĩnh	447	13	37	50	214
Quảng Bình	849	32	461	52	138
Quảng Trị	957	216	489	58	84
Thừa Thiên - Huế	482	53	181	28	120
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**7800**	**2998**	**1122**	**570**	**2238**
Đà Nẵng	328	21	9	23	166
Quảng Nam	917	83	52	148	228
Quảng Ngãi	337	40	28	57	120
Bình Định	1019	10	460	155	278
Phú Yên	2750	1459	215	114	862
Khánh Hòa	2449	1385	358	73	584
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9240**	**1407**	**7103**	**565**	**41**
Kon Tum	473	54	339	59	4
Gia Lai	2144	343	1720	68	3
Đắk Lắk	1235	487	487	183	13
Đắk Nông	4591	448	4112	13	5
Lâm Đồng	797	75	445	242	16

89 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2007 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2007 by kinds of activity and province

Trang trại - Farm

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Đông Nam Bộ - *South East*	**16870**	**1786**	**9481**	**3815**	**1359**
Ninh Thuận	930	41	11	488	377
Bình Thuận	1916	237	998	351	231
Bình Phước	4458	23	4333	40	5
Tây Ninh	2056	1109	817	90	18
Bình Dương	1852	8	1565	214	11
Đồng Nai	3187	227	1427	1282	127
Bà Rịa - Vũng Tàu	658	37	307	156	135
TP. Hồ Chí Minh	1813	104	23	1194	455
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**55023**	**24675**	**2271**	**1854**	**25278**
Long An	2992	2705	2	154	78
Tiền Giang	2440	425	958	261	770
Bến Tre	3516	186	664	407	2232
Trà Vinh	2328	106	3	498	1644
Vĩnh Long	379	148	80	72	78
Đồng Tháp	4537	3483	303	332	321
An Giang	6180	4687	11	59	1164
Kiên Giang	9286	8071	221	3	757
Cần Thơ	309	85	10	10	157
Hậu Giang	51	37		7	
Sóc Trăng	6317	3008	19	48	3177
Bạc Liêu	13281	1672		1	11572
Cà Mau	3407	62		2	3328

90 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Gross output of agriculture at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	85507,6	66793,8	16168,2	2545,6
1996	92406,2	71989,4	17791,8	2625,0
1997	99352,3	77358,3	19287,0	2707,0
1998	114417,7	91226,4	20365,2	2826,1
1999	128416,2	101648,0	23773,2	2995,0
2000	129140,5	101043,7	24960,2	3136,6
2001	130177,6	101403,1	25501,4	3273,1
2002	145021,3	111171,8	30574,8	3274,7
2003	153955,0	116065,7	34456,6	3432,7
2004	172494,9	131551,9	37343,6	3599,4
2005	183342,4	134754,5	45225,6	3362,3
2006	197855,0	145807,7	48487,4	3559,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	236516,0	174388,8	57741,7	4385,5
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
1995	100,0	78,1	18,9	3,0
1996	100,0	77,9	19,3	2,8
1997	100,0	77,9	19,4	2,7
1998	100,0	79,7	17,8	2,5
1999	100,0	79,2	18,5	2,3
2000	100,0	78,2	19,3	2,5
2001	100,0	77,9	19,6	2,5
2002	100,0	76,7	21,1	2,2
2003	100,0	75,4	22,4	2,2
2004	100,0	76,3	21,6	2,1
2005	100,0	73,5	24,7	1,8
2006	100,0	73,7	24,5	1,8
Sơ bộ - *Prel.* 2007	100,0	73,7	24,4	1,9

91 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Gross output of agriculture at constant 1994 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	82307,1	66183,4	13629,2	2494,5
1996	87647,9	70778,8	14347,2	2521,9
1997	93783,2	75745,5	15465,4	2572,3
1998	99096,2	80291,7	16204,2	2600,3
1999	106367,9	86380,6	17337,0	2650,3
2000	112111,7	90858,2	18505,4	2748,1
2001	114989,5	92907,0	19282,5	2800,0
2002	122150,0	98060,7	21199,7	2889,6
2003	127651,1	101786,3	22907,3	2957,5
2004	132888,0	106422,5	23438,6	3026,9
2005	137112,0	107897,6	26107,6	3106,8
2007	142711,0	111613,0	27907,3	3190,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	146811,0	114333,2	29201,0	3276,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
1995	106,9	107,3	104,8	106,6
1996	106,5	106,9	105,3	101,1
1997	107,0	107,0	107,8	102,0
1998	105,7	106,0	104,8	101,1
1999	107,3	107,6	107,0	101,9
2000	105,4	105,2	106,7	103,7
2001	102,6	102,3	104,2	101,9
2002	106,2	105,5	109,9	103,2
2003	104,5	103,8	108,1	102,3
2004	104,1	104,6	102,3	102,3
2005	103,2	101,4	111,4	102,6
2006	104,1	103,4	106,9	102,7
Sơ bộ - *Prel.* 2007	102,9	102,4	104,6	102,7

92 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Gross output of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112111,7**	**127651,1**	**132888,0**	**137112,0**	**142711,0**	**146811,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**20898,1**	**22821,9**	**23870,0**	**24140,0**	**25144,9**	**25528,7**
Hà Nội	1142,8	1216,7	1218,5	1249,0	1269,6	1281,1
Vĩnh Phúc	1200,8	1451,8	1527,3	1638,4	1698,8	1711,7
Bắc Ninh	1319,4	1498,1	1547,6	1594,5	1599,8	1585,6
Hà Tây	2947,4	3364,3	3529,1	3613,8	3730,0	3785,5
Hải Dương	2536,0	2776,9	2877,0	2878,2	2919,1	2934,9
Hải Phòng	1699,2	1880,9	1943,6	1997,4	2082,3	2144,6
Hưng Yên	1897,1	2114,7	2282,6	2327,5	2336,9	2470,5
Thái Bình	3356,4	3486,1	3726,2	3817,0	3939,2	3994,9
Hà Nam	1119,2	1182,6	1217,1	1218,9	1282,9	1314,4
Nam Định	2488,7	2618,3	2719,2	2544,5	2911,4	2899,9
Ninh Bình	1191,1	1231,5	1281,8	1260,8	1374,9	1405,6
Đông Bắc - *North East*	**8594,5**	**10217,0**	**10908,5**	**11147,1**	**11368,8**	**13043,4**
Hà Giang	511,8	625,0	661,0	709,7	757,5	808,1
Cao Bằng	587,3	655,0	682,0	714,7	641,6	653,7
Bắc Kạn	265,0	315,3	331,0	354,5	366,8	419,8
Tuyên Quang	655,7	722,2	745,7	790,3	832,9	896,9
Lào Cai	440,6	525,6	551,2	613,6	639,7	651,7
Yên Bái	606,8	686,4	714,5	756,1	801,1	843,5
Thái Nguyên	997,2	1217,9	1268,2	1297,4	1414,2	1463,6
Lạng Sơn	741,3	873,0	926,8	956,1	967,3	1054,5
Quảng Ninh	665,8	817,6	866,6	965,8	863,4	923,3
Bắc Giang	1960,1	2368,8	2710,6	2427,9	2494,3	3456,5
Phú Thọ	1162,9	1410,2	1450,9	1561,0	1590,0	1871,8
Tây Bắc - *North West*	**2083,2**	**2573,2**	**2639,1**	**3072,0**	**3262,8**	**3449,6**
Điện Biên	449,9	632,5	390,8	442,1	473,6	480,5
Lai Châu			272,8	292,6	311,2	321,2
Sơn La	885,6	1106,4	1106,9	1438,0	1515,6	1663,0
Hòa Bình	747,7	834,3	868,6	899,3	962,4	984,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**9767,3**	**11043,8**	**11416,0**	**11718,1**	**12454,0**	**12018,0**
Thanh Hóa	3270,5	3770,1	3883,4	3943,6	4261,2	3989,8
Nghệ An	2961,8	3387,3	3523,5	3704,6	3975,0	3904,4
Hà Tĩnh	1525,4	1658,0	1708,4	1689,5	1721,0	1606,5
Quảng Bình	627,7	702,2	729,3	763,7	806,5	816,7
Quảng Trị	726,6	807,3	831,0	880,1	916,1	916,7
Thừa Thiên - Huế	655,3	718,9	740,4	736,6	774,2	783,9

92 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**6153,6**	**6752,6**	**6947,2**	**7071,4**	**7477,3**	**7673,3**
Đà Nẵng	225,5	235,1	232,6	219,1	205,5	186,2
Quảng Nam	1426,5	1503,7	1538,6	1571,7	1660,2	1682,0
Quảng Ngãi	1239,6	1367,0	1423,5	1489,9	1532,3	1587,2
Bình Định	1615,0	1804,7	1871,7	1956,7	2132,9	2181,4
Phú Yên	916,0	1047,2	1071,3	1110,4	1141,2	1199,0
Khánh Hòa	731,0	794,9	809,5	723,6	805,2	837,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11448,6**	**14871,8**	**16053,6**	**16139,8**	**17978,7**	**18381,9**
Kon Tum	494,1	683,9	750,2	750,2	869,7	841,1
Gia Lai	2103,5	2795,2	3054,8	3320,9	3686,2	3847,9
Đắk Lắk	5861,8	7208,8	6001,4	5323,9	6388,5	5695,0
Đắk Nông			1735,7	1878,0	2039,5	2118,0
Lâm Đồng	2989,2	4183,9	4511,5	4866,8	4994,8	5879,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**12541,3**	**14702,9**	**15290,4**	**16053,8**	**17114,9**	**17961,4**
Ninh Thuận	604,0	638,3	680,2	593,0	760,3	849,3
Bình Thuận	1259,0	1487,9	1529,7	1588,8	1725,4	1660,8
Bình Phước	1220,6	1674,8	1797,1	1956,4	2050,3	2202,0
Tây Ninh	2190,7	2690,7	2828,7	2998,0	3267,0	3381,7
Bình Dương	1173,2	1233,5	1283,3	1368,5	1457,0	1516,1
Đồng Nai	3658,3	4348,5	4461,8	4747,9	4937,8	5060,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	970,0	1152,8	1203,3	1307,8	1367,5	1495,0
TP. Hồ Chí Minh	1465,5	1476,4	1506,3	1493,4	1549,6	1795,9
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**40625,1**	**44667,9**	**45763,2**	**47769,8**	**47909,6**	**48754,7**
Long An	3140,0	3622,2	3733,8	3901,7	3864,4	4040,5
Tiền Giang	4290,0	4864,0	4968,5	5153,0	5302,4	5511,0
Bến Tre	2460,0	2783,1	2725,7	2943,6	2795,6	2959,9
Trà Vinh	2822,0	3272,7	3344,4	3368,6	3411,3	3454,0
Vĩnh Long	3047,5	3390,1	3452,1	3582,9	3690,9	3658,5
Đồng Tháp	3836,5	4619,8	4975,9	5358,3	5561,9	5719,5
An Giang	5118,4	5977,0	6286,0	6449,3	6231,4	6465,4
Kiên Giang	4278,6	4980,8	5126,0	5410,4	5255,0	5581,9
Cần Thơ	4563,1	5236,8	2623,5	2686,6	2595,4	2539,1
Hậu Giang			2788,8	2844,9	2964,2	2647,2
Sóc Trăng	3202,0	3565,0	3461,8	3674,7	3771,3	3648,4
Bạc Liêu	1770,0	1404,0	1298,6	1409,4	1466,7	1532,5
Cà Mau	2097,0	952,4	978,1	986,4	999,1	996,8

93 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây

Gross output of cultivation at constant 1994 prices by crop group

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Lương thực *Food*	Rau, đậu *Vegetable and bean*	Cây CN *Industrial crop*	Cây ăn quả *Fruit crop*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
1995	66183,4	42110,4	4983,6	12149,4	5577,6
1996	70778,8	44654,1	5088,2	13964,7	5688,3
1997	75745,5	46952,9	5440,8	15803,9	6132,4
1998	80291,7	49059,6	5681,8	18035,1	6091,2
1999	86380,6	52719,7	6179,6	19906,1	6131,2
2000	90858,2	55163,1	6332,4	21782,0	6105,9
2001	92907,0	55066,1	6844,3	23109,3	6402,3
2002	98060,7	59619,3	7770,8	22246,9	6894,9
2003	101786,3	61029,1	8030,3	24175,0	7017,3
2004	106422,5	63620,6	8284,0	25612,4	7354,8
2005	107897,6	63852,5	8928,2	25585,7	7942,7
2006	111613,0	64185,9	9386,9	28421,7	8005,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	114333,2	64684,5	10156,5	29148,0	8706,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1995	107,3	103,6	126,3	118,0	103,0
1996	106,9	106,0	102,1	114,9	102,0
1997	107,0	105,1	106,9	113,2	107,8
1998	106,0	104,5	104,4	114,1	99,3
1999	107,6	107,5	108,8	110,4	100,7
2000	105,2	104,6	102,5	109,4	99,6
2001	102,3	99,8	108,1	106,1	104,9
2002	105,5	108,3	113,5	96,3	107,7
2003	103,8	102,4	103,3	108,7	101,8
2004	104,6	104,2	103,2	105,9	104,8
2005	101,4	100,4	107,8	99,9	108,0
2006	103,4	100,5	105,1	111,1	100,8
Sơ bộ - *Prel.* 2007	102,4	100,8	108,2	102,6	108,8

94 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo vật nuôi và loại sản phẩm

Gross output of livestock at constant 1994 prices by kinds of animal and product

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Gia súc *Domestic animal*	Gia cầm *Poultry*	Sản phẩm không qua giết thịt *Non - meat product*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	13629,2	8848,5	2384,8	1933,7
1996	14347,2	9301,2	2506,5	2084,2
1997	15465,4	9922,6	2690,5	2389,8
1998	16204,2	10467,0	2835,0	2438,4
1999	17337,0	11181,9	3092,2	2589,1
2000	18505,4	11919,7	3295,7	2802,0
2001	19282,5	12298,3	3384,9	3106,4
2002	21199,7	13319,1	3712,8	3667,6
2003	22907,3	14419,6	4071,8	3900,6
2004	23438,6	16139,8	3456,1	3315,9
2005	26107,6	18581,7	3517,9	3469,0
2006	27907,3	20164,8	3619,3	3571,0
Sơ bộ - *Prel.* 2007	29201,0	20833,4	3890,5	3911,3
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1995	104,8	104,1	103,5	111,4
1996	105,3	105,1	105,1	107,8
1997	107,8	106,7	107,3	114,7
1998	104,8	105,5	105,4	102,0
1999	107,0	106,8	109,1	106,2
2000	106,7	106,6	106,6	108,2
2001	104,2	103,2	102,7	110,9
2002	109,9	108,3	109,7	118,1
2003	108,1	108,3	109,7	106,4
2004	102,3	111,9	84,9	85,0
2005	111,4	115,1	101,8	104,6
2006	106,9	108,5	102,9	102,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	104,6	103,3	107,5	109,5

95 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
1995	10496,9	9224,2	7324,3	716,7	1272,7	902,3	346,4
1996	10928,9	9486,1	7620,6	694,3	1442,8	1015,3	375,5
1997	11316,4	9680,9	7768,2	728,2	1635,5	1153,4	426,1
1998	11740,4	10011,3	8016,0	808,2	1729,1	1202,7	447,0
1999	12320,3	10468,9	8348,6	889,4	1851,4	1257,8	512,8
2000	12644,3	10540,3	8399,1	778,1	2104,0	1451,3	565,0
2001	12507,0	10352,2	8224,7	786,0	2154,8	1475,8	609,6
2002	12831,4	10595,9	8322,5	845,8	2235,5	1491,5	677,5
2003	12983,3	10680,1	8366,7	835,0	2303,2	1510,8	724,5
2004	13184,5	10817,8	8437,8	857,1	2366,7	1554,3	746,8
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
Sơ bộ - *Prel.* 2007	13495,2	10862,7	8270,2	845,8	2632,5	1796,6	775,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
1995	101,1	102,5	102,6	109,3	92,2	111,4	108,2
1996	104,1	102,8	104,0	96,9	113,4	112,5	108,4
1997	103,5	102,1	101,9	104,9	113,4	113,6	113,5
1998	103,7	103,4	103,2	111,0	105,7	104,3	104,9
1999	104,9	104,6	104,1	110,0	107,1	104,6	114,7
2000	102,6	100,7	100,6	87,5	113,6	115,4	110,2
2001	98,9	98,2	97,9	101,0	102,4	101,7	107,9
2002	102,6	102,4	101,2	107,6	103,7	101,1	111,1
2003	101,2	100,8	100,5	98,7	103,0	101,3	106,9
2004	101,5	101,3	100,8	102,6	102,8	102,9	103,1
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
Sơ bộ - *Prel.* 2007	100,6	99,9	98,9	100,5	103,6	105,2	100,5

96 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
1995	7324,3	6765,6	556,8	26142,5	24963,7	1177,2
1996	7620,6	7003,8	615,2	27935,7	26396,7	1536,7
1997	7768,2	7099,7	662,9	29182,9	27523,9	1650,6
1998	8016,0	7362,7	649,7	30758,6	29145,5	1612,0
1999	8348,6	7653,6	691,8	33150,1	31393,8	1753,1
2000	8399,1	7666,3	730,2	34538,9	32529,5	2005,9
2001	8224,7	7492,7	729,5	34272,9	32108,4	2161,7
2002	8322,5	7504,3	816,0	36960,7	34447,2	2511,2
2003	8366,7	7452,2	912,7	37706,9	34568,8	3136,3
2004	8437,8	7445,3	991,1	39581,0	36148,9	3430,9
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	8270,2	7201,0	1067,9	39976,6	35867,5	4107,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
1995	102,6	102,5	104,2	106,0	106,1	102,9
1996	104,0	103,5	110,5	106,9	105,7	130,5
1997	101,9	101,4	107,8	104,5	104,3	107,4
1998	103,2	103,7	98,0	105,4	105,9	97,7
1999	104,1	104,0	106,5	107,8	107,7	108,8
2000	100,6	100,2	105,6	104,2	103,6	114,4
2001	97,9	97,7	99,9	99,2	98,7	107,8
2002	101,2	100,2	111,9	107,8	107,3	116,2
2003	100,5	99,3	111,9	102,0	100,4	124,9
2004	100,8	99,9	108,6	105,0	104,6	109,4
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
Sơ bộ - *Prel.* 2007	98,9	98,3	103,4	100,7	100,1	106,6

97 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8399,1**	**8366,7**	**8437,8**	**8383,4**	**8359,7**	**8270,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1306,1**	**1264,1**	**1245,6**	**1220,9**	**1203,3**	**1196,3**
Hà Nội	66,3	59,7	56,1	53,8	52,9	52,1
Vĩnh Phúc	94,9	92,9	91,6	86,1	85,1	84,2
Bắc Ninh	88,5	84,9	83,2	82,2	81,6	81,0
Hà Tây	189,4	181,7	178,7	176,0	171,0	168,9
Hải Dương	152,7	146,4	141,5	138,4	135,2	133,1
Hải Phòng	96,5	93,0	91,5	89,9	88,3	87,1
Hưng Yên	96,9	93,4	92,2	89,5	88,8	89,6
Thái Bình	178,3	177,9	179,9	177,4	174,3	174,1
Hà Nam	83,3	80,7	79,4	78,7	77,9	78,4
Nam Định	169,6	166,5	165,1	163,1	162,5	160,2
Ninh Bình	89,7	87,0	86,4	85,8	85,7	87,6
Đông Bắc - *North East*	**734,7**	**772,0**	**774,2**	**778,2**	**772,2**	**789,3**
Hà Giang	73,4	79,7	79,1	79,6	79,2	79,8
Cao Bằng	60,7	63,2	64,4	65,8	66,4	68,2
Bắc Kạn	28,7	33,1	34,1	35,5	35,0	37,4
Tuyên Quang	56,2	61,1	60,7	60,3	60,4	63,2
Lào Cai	59,0	61,6	51,7	53,1	53,0	54,6
Yên Bái	50,0	52,6	54,4	55,5	55,7	57,3
Thái Nguyên	79,3	83,8	85,8	86,0	85,4	88,0
Lạng Sơn	59,8	63,5	67,0	67,9	66,3	68,3
Quảng Ninh	53,4	54,5	54,3	53,7	53,4	52,9
Bắc Giang	126,4	126,1	129,9	127,3	128,0	126,2
Phú Thọ	87,8	92,8	92,8	93,5	89,4	93,4
Tây Bắc - *North West*	**241,0**	**269,0**	**289,2**	**309,0**	**312,5**	**329,7**
Điện Biên	83,0	93,0	64,2	65,5	67,5	69,5
Lai Châu			43,6	46,5	47,4	48,5
Sơn La	93,1	103,2	107,2	119,9	121,6	135,4
Hòa Bình	64,9	72,8	74,2	77,1	76,0	76,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**788,1**	**805,3**	**826,6**	**824,2**	**832,1**	**820,7**
Thanh Hóa	303,9	310,5	318,3	317,5	318,1	313,8
Nghệ An	224,4	232,2	242,8	244,6	249,3	240,9
Hà Tĩnh	109,9	109,4	111,3	109,6	109,6	109,5
Quảng Bình	49,6	50,5	52,3	52,4	54,0	55,0
Quảng Trị	47,8	49,7	49,2	47,8	48,9	49,5
Thừa Thiên - Huế	52,5	53,0	52,7	52,3	52,2	52,0

97 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung bộ - *South Central Coast*	**451,0**	**445,7**	**440,1**	**411,6**	**435,6**	**417,9**
Đà Nẵng	11,3	10,3	9,8	8,8	8,9	8,8
Quảng Nam	103,4	97,9	97,1	94,9	95,2	95,8
Quảng Ngãi	94,2	88,8	84,7	84,1	85,3	84,5
Bình Định	129,7	132,6	132,6	119,3	128,8	119,8
Phú Yên	61,7	64,7	65,3	64,5	64,8	62,4
Khánh Hòa	50,7	51,4	50,6	40,0	52,6	46,6
Tây Nguyên- *Central Highlands*	**263,6**	**377,9**	**407,1**	**428,8**	**434,1**	**438,4**
Kon Tum	25,3	29,1	31,1	33,0	32,4	32,0
Gia Lai	82,7	109,7	116,1	120,4	123,0	125,1
Đắk Lắk	110,5	187,9	178,1	183,9	187,0	187,2
Đắk Nông			30,3	39,4	39,6	42,2
Lâm Đồng	45,1	51,2	51,5	52,1	52,1	51,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**649,7**	**613,9**	**606,8**	**549,5**	**562,3**	**558,0**
Ninh Thuận	45,1	43,5	46,4	30,7	48,3	47,9
Bình Thuận	105,1	103,0	107,3	104,1	116,2	116,2
Bình Phước	21,9	23,6	22,8	22,2	21,5	19,9
Tây Ninh	181,1	176,4	169,5	152,5	145,7	149,7
Bình Dương	26,2	24,7	23,9	19,6	16,6	14,5
Đồng Nai	147,2	149,0	146,4	139,3	134,2	133,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	46,1	42,9	42,9	39,7	42,4	42,1
TP. Hồ Chí Minh	77,0	50,8	47,6	41,4	37,4	34,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3964,9**	**3818,8**	**3848,2**	**3861,2**	**3807,6**	**3719,9**
Long An	453,5	426,5	435,6	432,5	437,8	433,1
Tiền Giang	285,0	264,0	262,5	255,3	249,3	251,0
Bến Tre	102,4	96,3	91,3	84,3	82,5	80,3
Trà Vinh	239,6	241,4	240,6	237,6	233,6	229,3
Vĩnh Long	209,2	207,9	208,9	203,9	197,4	159,3
Đồng Tháp	411,0	441,3	457,7	473,3	459,0	451,6
An Giang	469,5	513,0	532,6	539,5	513,5	531,1
Kiên Giang	541,0	563,1	570,4	595,8	595,1	583,0
Cần Thơ	414,5	455,7	230,6	232,8	223,6	208,8
Hậu Giang			230,7	230,2	228,4	190,8
Sóc Trăng	373,1	351,4	317,8	324,4	327,2	328,3
Bạc Liêu	217,6	150,7	137,7	141,8	144,6	150,0
Cà Mau	248,5	107,5	131,8	109,8	115,6	123,3

98 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**34538,9**	**37706,9**	**39581,0**	**39621,6**	**39706,2**	**39976,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6867,9**	**6789,0**	**7053,6**	**6517,9**	**6847,5**	**6651,0**
Hà Nội	256,3	231,0	227,6	215,7	211,7	211,9
Vĩnh Phúc	381,9	421,1	436,7	413,2	382,6	366,9
Bắc Ninh	453,1	448,6	455,3	444,6	442,0	431,6
Hà Tây	990,4	1005,7	1022,7	991,7	972,7	939,5
Hải Dương	842,9	846,9	823,2	797,0	789,5	762,1
Hải Phòng	492,1	505,5	512,9	466,9	488,2	471,0
Hưng Yên	549,1	553,2	547,5	537,1	535,2	534,7
Thái Bình	1071,2	964,4	1124,9	1033,3	1122,1	1062,9
Hà Nam	408,9	409,2	422,1	401,7	435,1	443,5
Nam Định	976,5	958,8	1002,6	801,4	984,1	948,8
Ninh Bình	445,5	444,6	478,1	415,3	484,3	478,1
Đông Bắc - *North East*	**2491,4**	**3039,0**	**3118,5**	**3199,7**	**3131,6**	**3261,9**
Hà Giang	193,3	234,1	239,6	247,5	249,0	259,6
Cao Bằng	164,2	191,2	193,2	206,7	197,8	210,4
Bắc Kạn	87,5	116,2	118,3	127,4	123,4	147,0
Tuyên Quang	223,1	297,3	303,4	308,8	307,4	326,0
Lào Cai	151,4	194,3	172,0	182,1	183,6	198,8
Yên Bái	170,1	194,2	202,2	202,9	213,7	218,1
Thái Nguyên	296,3	357,2	369,0	377,3	380,4	400,2
Lạng Sơn	189,5	252,4	265,8	278,7	258,6	277,8
Quảng Ninh	189,0	230,6	235,3	237,1	221,1	230,6
Bắc Giang	502,2	554,9	597,9	601,0	588,3	587,3
Phú Thọ	324,8	416,6	421,8	430,2	408,3	406,1
Tây Bắc - *North West*	**631,4**	**824,5**	**932,6**	**945,7**	**1051,0**	**1115,3**
Điện Biên	174,8	215,8	170,3	176,6	185,6	187,9
Lai Châu			106,6	121,7	131,2	134,9
Sơn La	243,9	329,6	351,9	356,3	408,2	468,3
Hòa Bình	212,7	279,1	303,8	291,1	326,0	324,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**3051,7**	**3581,1**	**3895,6**	**3691,7**	**4001,8**	**3734,6**
Thanh Hóa	1222,5	1460,9	1571,8	1481,7	1631,6	1574,3
Nghệ An	832,4	981,7	1097,9	1040,7	1143,8	1050,6
Hà Tĩnh	401,6	473,6	513,8	486,9	495,8	390,6
Quảng Bình	201,6	218,8	241,8	236,5	251,0	235,1
Quảng Trị	194,4	206,4	219,5	205,8	219,7	219,9
Thừa Thiên - Huế	199,2	239,7	250,8	240,1	259,9	264,1

98 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1753,2**	**2004,3**	**2027,7**	**1907,6**	**2100,3**	**2081,1**
Đà Nẵng	52,8	54,6	52,4	46,0	51,0	49,8
Quảng Nam	356,4	422,6	426,9	410,7	433,4	446,1
Quảng Ngãi	336,6	401,3	404,8	413,7	427,1	433,4
Bình Định	532,5	584,5	598,9	560,9	644,5	615,6
Phú Yên	280,4	327,1	335,2	328,3	330,4	337,2
Khánh Hòa	194,5	214,2	209,5	148,0	213,9	199,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**907,1**	**1532,8**	**1531,2**	**1680,4**	**1894,7**	**1885,0**
Kon Tum	64,9	91,2	98,7	98,1	101,1	104,8
Gia Lai	239,8	381,8	377,5	424,4	477,6	483,1
Đắk Lắk	451,3	861,2	729,4	746,4	916,5	848,2
Đắk Nông			121,1	195,6	212,5	223,5
Lâm Đồng	151,1	198,6	204,5	215,9	187,0	225,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**2081,5**	**2258,2**	**2282,3**	**2190,4**	**2261,3**	**2408,4**
Ninh Thuận	166,1	165,7	185,5	117,1	211,0	210,0
Bình Thuận	356,1	420,3	434,7	426,6	462,2	535,3
Bình Phước	45,2	62,3	61,0	64,0	56,6	53,9
Tây Ninh	555,4	660,5	671,4	622,2	629,4	668,7
Bình Dương	68,7	69,7	68,3	59,4	47,5	44,6
Đồng Nai	503,2	572,1	552,9	619,5	593,8	626,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	148,1	140,9	146,3	144,7	152,5	152,4
TP. Hồ Chí Minh	238,7	166,7	162,2	136,9	108,3	117,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**16754,7**	**17678,0**	**18739,5**	**19488,2**	**18418,0**	**18839,3**
Long An	1574,6	1783,6	1912,7	1948,7	1791,7	1977,2
Tiền Giang	1307,5	1276,6	1325,0	1314,0	1219,1	1320,0
Bến Tre	359,5	383,6	370,9	344,3	334,4	306,9
Trà Vinh	952,4	1067,0	1055,1	1052,1	1033,7	953,1
Vĩnh Long	942,2	938,2	965,1	974,5	934,0	812,9
Đồng Tháp	1889,0	2239,0	2450,3	2642,3	2441,0	2578,1
An Giang	2188,2	2748,8	3079,2	3218,4	2999,2	3179,2
Kiên Giang	2284,3	2490,0	2740,0	2944,3	2744,4	2977,4
Cần Thơ	1886,4	2152,0	1198,0	1237,7	1156,8	1136,0
Hậu Giang			1086,8	1117,0	1068,8	882,7
Sóc Trăng	1624,7	1615,8	1535,0	1643,7	1611,6	1612,1
Bạc Liêu	894,3	629,0	616,7	663,6	679,3	683,1
Cà Mau	851,6	354,4	404,7	387,6	404,0	420,6

99 Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
Production of cereals per capita by province

Kg

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**444,9**	**466,1**	**482,5**	**476,8**	**471,2**	**469,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**403,1**	**384,7**	**395,5**	**361,5**	**375,7**	**361,5**
Hà Nội	93,6	76,8	73,8	68,5	65,4	64,4
Vĩnh Phúc	345,3	368,4	378,2	353,5	324,2	308,2
Bắc Ninh	477,6	459,3	461,1	445,1	437,0	419,5
Hà Tây	410,3	405,6	409,0	392,8	382,5	366,8
Hải Dương	506,8	501,4	484,7	465,9	458,5	439,8
Hải Phòng	290,4	288,2	289,6	260,8	270,1	257,7
Hưng Yên	508,2	497,3	488,7	473,8	468,0	462,3
Thái Bình	593,9	526,7	610,3	558,1	603,2	568,8
Hà Nam	514,0	502,1	515,0	487,9	526,6	537,3
Nam Định	512,8	495,5	514,9	408,7	498,3	476,5
Ninh Bình	500,7	490,7	524,5	453,5	525,0	514,9
Đông Bắc - *North East*	**278,6**	**329,6**	**337,4**	**342,0**	**331,3**	**341,8**
Hà Giang	313,5	361,2	362,0	367,7	364,1	374,1
Cao Bằng	330,7	380,1	380,2	402,0	381,3	402,3
Bắc Kạn	312,4	398,4	400,9	426,7	408,5	480,4
Tuyên Quang	326,2	419,1	422,5	425,2	419,9	441,9
Lào Cai	249,3	303,9	304,0	316,7	314,8	337,2
Yên Bái	246,3	272,4	279,8	277,3	288,8	291,1
Thái Nguyên	281,0	328,9	336,9	339,9	338,0	351,8
Lạng Sơn	266,0	348,5	363,4	377,1	346,6	369,5
Quảng Ninh	186,0	218,5	220,5	219,7	202,7	210,1
Bắc Giang	332,5	358,7	382,4	380,2	369,0	365,1
Phú Thọ	254,8	319,8	320,9	324,2	305,4	301,1
Tây Bắc - *North West*	**277,2**	**345,0**	**369,5**	**369,0**	**403,0**	**420,9**
Điện Biên	289,3	335,9	386,3	392,5	404,4	401,7
Lai Châu			346,1	386,8	405,4	408,2
Sơn La	269,2	345,0	361,8	360,5	406,1	458,1
Hòa Bình	277,0	352,3	378,6	359,3	397,5	390,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**302,1**	**344,0**	**370,9**	**348,1**	**376,0**	**348,3**
Thanh Hóa	349,9	403,5	431,0	403,6	443,1	425,8
Nghệ An	288,3	329,7	365,6	342,4	373,3	338,5
Hà Tĩnh	315,0	368,9	399,3	374,7	384,8	302,8
Quảng Bình	251,5	267,4	290,8	282,0	296,7	275,0
Quảng Trị	334,8	339,2	356,3	331,1	351,4	351,1
Thừa Thiên - Huế	187,3	217,6	224,0	211,6	228,4	229,5

99 (Tiếp theo) Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

(Cont.) Production of cereals per capita by province

Kg

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**264,6**	**290,5**	**290,5**	**270,6**	**295,0**	**289,6**
Đà Nẵng	75,1	73,1	68,5	59,2	64,6	61,8
Quảng Nam	256,5	293,7	294,0	280,7	294,0	300,5
Quảng Ngãi	280,5	321,0	321,4	326,1	333,4	336,3
Bình Định	359,6	382,0	387,6	360,2	411,3	389,9
Phú Yên	350,2	390,9	394,8	381,4	379,3	382,9
Khánh Hòa	185,1	195,3	188,5	131,8	188,3	173,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**214,1**	**335,4**	**327,6**	**353,2**	**390,3**	**382,0**
Kon Tum	199,8	255,2	269,6	261,8	264,2	268,8
Gia Lai	235,8	355,1	344,6	380,2	417,3	414,4
Đắk Lắk	242,5	519,8	432,2	436,0	527,7	482,2
Đắk Nông			313,9	491,8	515,9	530,1
Lâm Đồng	146,1	177,3	179,6	186,6	158,6	188,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**172,5**	**175,3**	**173,0**	**162,4**	**163,5**	**169,7**
Ninh Thuận	322,6	303,4	334,5	208,3	370,8	365,3
Bình Thuận	334,1	375,2	382,7	370,8	397,4	457,2
Bình Phước	66,0	81,5	77,7	80,3	69,4	65,4
Tây Ninh	568,9	649,4	652,0	599,2	601,3	634,6
Bình Dương	93,1	81,9	77,1	64,3	49,1	43,6
Đồng Nai	246,7	267,0	254,5	282,3	266,8	277,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	180,2	159,2	162,9	158,4	163,1	160,9
TP. Hồ Chí Minh	45,7	30,0	28,3	23,2	17,7	18,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1025,1**	**1047,2**	**1097,4**	**1129,4**	**1055,1**	**1075,1**
Long An	1183,6	1281,0	1365,7	1380,1	1259,4	1382,1
Tiền Giang	805,6	768,9	788,0	773,5	711,4	765,3
Bến Tre	275,4	286,7	275,8	254,9	247,2	226,6
Trà Vinh	973,5	1064,2	1039,0	1024,0	996,0	911,4
Vĩnh Long	925,8	905,5	923,6	925,1	883,3	765,0
Đồng Tháp	1196,9	1376,9	1494,6	1597,9	1465,9	1541,4
An Giang	1053,5	1280,4	1418,9	1467,7	1356,9	1425,0
Kiên Giang	1498,9	1549,9	1680,6	1776,9	1630,7	1746,1
Cần Thơ	1027,3	1931,3	1066,3	1091,0	1011,8	983,6
Hậu Giang			1391,5	1414,6	1342,5	1105,0
Sóc Trăng	1364,1	1309,1	1220,8	1294,1	1263,1	1255,9
Bạc Liêu	1201,5	810,7	784,2	831,9	837,7	834,1
Cà Mau	747,5	300,0	337,1	318,2	328,2	338,9

100 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
1995	6765,6	2421,3	1742,4	2601,9	24963,7	10736,6	6500,8	7726,3
1996	7003,8	2541,1	1984,2	2478,5	26396,7	12209,5	6878,5	7308,7
1997	7099,7	2682,7	1885,2	2531,8	27523,9	13310,3	6637,8	7575,8
1998	7362,7	2783,3	2140,6	2438,8	29145,5	13559,5	7522,6	8063,4
1999	7653,6	2888,9	2341,2	2423,5	31393,8	14103,0	8758,3	8532,5
2000	7666,3	3013,2	2292,8	2360,3	32529,5	15571,2	8625,0	8333,3
2001	7492,7	3056,9	2210,8	2225,0	32108,4	15474,4	8328,4	8305,6
2002	7504,3	3033,0	2293,7	2177,6	34447,2	16719,6	9188,7	8538,9
2003	7452,2	3022,9	2320,0	2109,3	34568,8	16822,7	9400,8	8345,3
2004	7445,3	2978,5	2366,2	2100,6	36148,9	17078,0	10430,9	8640,0
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
Sơ bộ - *Prel.* 2007	7201,0	2988,5	2204,8	2007,7	35867,5	17024,0	10111,6	8731,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*							
1995	102,5	101,7	109,9	98,9	106,1	102,2	114,5	105,3
1996	103,5	104,9	113,9	95,3	105,7	113,7	105,8	94,6
1997	101,4	105,6	95,0	102,2	104,3	109,0	96,5	103,7
1998	103,7	103,7	113,5	96,3	105,9	101,9	113,3	106,4
1999	104,0	103,8	109,4	99,4	107,7	104,0	116,4	105,8
2000	100,2	104,3	97,9	97,4	103,6	110,4	98,5	97,7
2001	97,7	101,5	96,4	94,3	98,7	99,4	96,6	99,7
2002	100,2	99,2	103,7	97,9	107,3	108,0	110,3	102,8
2003	99,3	99,7	101,1	96,9	100,4	100,6	102,3	97,7
2004	99,9	98,5	102,0	99,6	104,6	101,5	111,0	103,5
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
Sơ bộ - *Prel.* 2007	98,3	99,8	95,1	99,8	100,1	96,8	104,3	101,9

101 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7666,3**	**7452,2**	**7445,3**	**7329,2**	**7324,8**	**7201,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1212,6**	**1183,5**	**1161,6**	**1138,9**	**1124,0**	**1111,6**
Hà Nội	54,2	50,8	47,4	45,0	44,0	43,3
Vĩnh Phúc	74,8	74,2	72,9	69,6	68,3	69,0
Bắc Ninh	84,0	82,5	80,8	79,8	79,3	78,5
Hà Tây	168,8	166,5	164,4	162,2	158,7	155,4
Hải Dương	147,5	139,9	135,9	133,3	130,9	128,6
Hải Phòng	95,9	92,1	89,9	88,3	86,9	85,5
Hưng Yên	89,7	87,3	85,5	82,6	81,5	80,4
Thái Bình	173,1	170,6	168,6	167,4	166,0	164,9
Hà Nam	75,4	74,7	73,8	72,3	71,3	70,7
Nam Định	166,2	163,0	161,0	158,3	157,3	156,1
Ninh Bình	83,0	81,9	81,4	80,1	79,8	79,2
Đông Bắc - *North East*	**550,3**	**566,1**	**557,2**	**555,6**	**553,7**	**552,5**
Hà Giang	31,2	34,3	35,0	35,3	35,6	35,9
Cao Bằng	28,7	29,5	29,6	30,1	30,6	30,6
Bắc Kạn	18,8	19,9	20,5	20,9	20,8	21,3
Tuyên Quang	44,5	47,0	46,4	45,6	45,9	45,5
Lào Cai	36,4	36,9	27,8	28,4	27,9	28,0
Yên Bái	40,0	41,1	41,4	41,3	41,4	41,5
Thái Nguyên	68,6	70,4	69,9	70,1	70,1	70,2
Lạng Sơn	47,1	48,5	49,4	49,5	48,6	49,2
Quảng Ninh	48,4	49,2	48,4	47,2	47,2	46,5
Bắc Giang	115,0	115,8	116,1	114,0	114,2	112,0
Phú Thọ	71,6	73,5	72,7	73,2	71,4	71,8
Tây Bắc - *North West*	**136,8**	**139,5**	**151,1**	**152,8**	**154,5**	**157,7**
Điện Biên	51,9	56,1	39,6	40,0	41,1	42,2
Lai Châu			28,6	30,5	30,4	30,2
Sơn La	41,5	38,5	39,0	39,0	39,2	42,7
Hòa Bình	43,4	44,9	43,9	43,3	43,8	42,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**695,0**	**694,7**	**685,5**	**674,5**	**683,6**	**683,2**
Thanh Hóa	257,5	256,4	254,6	252,2	254,3	254,4
Nghệ An	186,8	187,1	182,5	180,2	182,2	181,2
Hà Tĩnh	107,3	104,7	102,2	98,5	101,8	100,9
Quảng Bình	46,2	47,4	48,3	48,2	49,1	50,1
Quảng Trị	45,9	47,4	46,6	44,9	45,9	46,3
Thừa Thiên - Huế	51,3	51,7	51,3	50,5	50,3	50,3

101 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**422,5**	**408,3**	**401,1**	**371,5**	**392,7**	**375,8**
Đà Nẵng	11,2	9,5	9,0	8,0	8,1	8,0
Quảng Nam	94,5	87,3	86,4	84,4	83,6	84,1
Quảng Ngãi	86,5	80,3	75,2	74,3	75,1	74,0
Bình Định	126,9	125,8	125,4	111,7	121,0	112,0
Phú Yên	57,7	59,1	59,5	58,3	57,9	56,6
Khánh Hòa	45,7	46,3	45,6	34,8	47,0	41,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**176,8**	**193,9**	**197,9**	**192,2**	**206,5**	**205,0**
Kon Tum	20,9	21,0	22,4	23,3	23,2	23,3
Gia Lai	59,2	63,9	63,7	64,4	68,7	67,5
Đắk Lắk	64,0	74,2	64,6	57,4	69,8	70,2
Đắk Nông			11,9	13,3	12,1	11,4
Lâm Đồng	32,7	34,8	35,3	33,8	32,7	32,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**526,5**	**478,9**	**475,2**	**417,4**	**435,9**	**431,6**
Ninh Thuận	34,0	32,3	33,9	17,0	34,2	33,4
Bình Thuận	93,1	85,3	88,2	81,5	96,4	96,4
Bình Phước	15,9	15,5	15,5	14,5	14,5	13,6
Tây Ninh	174,0	168,3	162,8	144,6	137,9	142,6
Bình Dương	24,9	23,5	22,8	18,6	15,8	13,9
Đồng Nai	81,9	80,1	80,9	79,5	77,5	75,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,8	24,5	24,4	21,3	23,4	23,3
TP. Hồ Chí Minh	75,9	49,4	46,7	40,4	36,2	32,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3945,8**	**3787,3**	**3815,7**	**3826,3**	**3773,9**	**3683,6**
Long An	453,1	424,1	433,4	429,3	433,2	428,5
Tiền Giang	282,4	260,8	259,4	251,9	247,8	246,8
Bến Tre	101,6	95,5	90,5	83,5	81,8	79,7
Trà Vinh	237,0	236,2	235,6	232,4	228,2	224,0
Vĩnh Long	208,6	207,0	208,1	203,1	196,5	158,3
Đồng Tháp	408,4	436,4	453,0	467,7	454,0	447,1
An Giang	464,4	503,9	523,0	529,7	503,5	520,6
Kiên Giang	541,0	563,0	570,3	595,8	595,1	583,0
Cần Thơ	413,4	453,4	229,9	232,0	222,8	207,9
Hậu Giang			228,4	228,4	227,1	189,3
Sóc Trăng	370,4	349,6	315,2	321,6	324,4	325,5
Bạc Liêu	217,3	150,4	137,3	141,3	144,1	149,8
Cà Mau	248,2	107,0	131,6	109,6	115,4	123,1

102 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**42,4**	**46,4**	**48,6**	**48,9**	**48,9**	**49,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**54,3**	**54,8**	**57,8**	**54,3**	**58,0**	**56,7**
Hà Nội	41,4	40,0	42,3	42,1	41,8	42,4
Vĩnh Phúc	43,7	48,2	50,0	50,5	46,8	45,7
Bắc Ninh	52,5	53,6	55,4	54,9	54,8	53,8
Hà Tây	54,6	56,6	58,3	57,2	57,7	56,5
Hải Dương	55,8	58,5	58,8	58,1	58,9	57,7
Hải Phòng	51,1	54,4	56,2	52,0	55,5	54,2
Hưng Yên	59,1	60,7	60,7	61,4	61,6	61,1
Thái Bình	60,7	54,6	63,4	58,6	65,0	61,5
Hà Nam	51,1	52,0	54,1	51,8	56,8	57,6
Nam Định	58,1	58,0	61,3	49,4	61,3	59,7
Ninh Bình	51,4	52,2	56,6	49,6	58,3	56,8
Đông Bắc - *North East*	**40,0**	**43,7**	**44,7**	**45,7**	**45,5**	**45,6**
Hà Giang	38,9	42,6	42,9	43,9	44,4	44,9
Cao Bằng	30,7	35,5	35,1	36,6	38,3	39,2
Bắc Kạn	35,3	40,8	40,0	41,9	42,4	43,5
Tuyên Quang	41,5	52,0	53,3	54,6	54,7	55,6
Lào Cai	31,0	37,1	39,9	41,4	42,2	44,0
Yên Bái	37,6	40,9	41,5	41,0	43,2	42,9
Thái Nguyên	38,7	44,5	45,0	46,0	46,6	46,3
Lạng Sơn	30,7	39,3	38,8	40,2	38,8	39,0
Quảng Ninh	36,4	43,5	44,6	45,5	42,9	45,0
Bắc Giang	41,1	45,4	47,6	48,8	47,8	48,1
Phú Thọ	39,4	47,6	48,2	48,6	48,0	45,1
Tây Bắc - *North West*	**29,5**	**35,0**	**36,3**	**35,5**	**38,2**	**36,4**
Điện Biên	25,4	27,6	31,0	31,9	32,4	31,2
Lai Châu			29,2	30,4	32,6	33,1
Sơn La	26,0	33,4	34,4	32,9	35,5	33,2
Hòa Bình	37,8	45,6	47,4	44,8	49,9	47,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**40,6**	**46,4**	**49,3**	**47,0**	**51,0**	**47,4**
Thanh Hóa	42,6	49,6	52,1	49,1	55,0	52,7
Nghệ An	40,3	44,9	48,3	45,6	50,0	46,7
Hà Tĩnh	36,9	44,2	47,5	46,1	46,8	36,3
Quảng Bình	41,4	43,7	46,6	46,0	47,2	43,1
Quảng Trị	41,7	42,8	46,0	44,5	46,5	46,1
Thừa Thiên - Huế	38,3	45,6	48,1	46,5	50,2	51,2

102 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Yield of paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**39,8**	**46,0**	**47,1**	**47,3**	**49,3**	**50,9**
Đà Nẵng	46,6	52,4	53,1	52,3	57,2	56,5
Quảng Nam	34,9	43,7	44,4	43,5	46,1	47,0
Quảng Ngãi	36,0	45,5	48,2	49,4	50,2	51,5
Bình Định	41,2	44,3	45,5	47,2	50,2	51,8
Phú Yên	48,1	53,8	54,5	54,1	54,3	56,9
Khánh Hòa	41,0	44,4	44,3	40,3	43,4	45,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**33,2**	**38,6**	**39,5**	**37,3**	**42,6**	**41,9**
Kon Tum	24,8	29,5	30,1	28,2	30,6	31,8
Gia Lai	29,6	35,5	34,9	36,3	40,9	41,2
Đắk Lắk	40,3	44,5	47,5	41,2	53,4	45,0
Đắk Nông			38,9	38,9	43,1	44,1
Lâm Đồng	31,2	37,1	39,3	38,4	31,7	42,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**31,9**	**36,4**	**37,5**	**38,9**	**38,8**	**42,4**
Ninh Thuận	42,9	42,7	46,5	47,0	50,0	51,9
Bình Thuận	34,5	39,3	39,3	40,9	37,4	45,1
Bình Phước	18,6	25,0	25,7	27,2	24,0	25,1
Tây Ninh	30,5	37,2	39,4	40,5	43,1	44,5
Bình Dương	26,7	28,7	29,0	30,9	29,1	31,2
Đồng Nai	33,0	37,7	36,7	40,9	39,5	42,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,8	29,7	30,4	33,1	31,8	32,1
TP. Hồ Chí Minh	31,0	32,9	34,1	33,1	28,8	34,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**42,3**	**46,8**	**48,7**	**50,4**	**48,3**	**50,6**
Long An	34,7	41,8	43,9	45,1	40,8	45,5
Tiền Giang	46,1	48,6	50,7	51,7	49,0	52,9
Bến Tre	35,2	39,9	40,7	40,9	40,6	38,2
Trà Vinh	39,9	44,3	43,9	44,3	44,3	41,5
Vĩnh Long	45,1	45,2	46,3	47,9	47,4	51,2
Đồng Tháp	46,0	50,8	53,4	55,7	53,0	56,9
An Giang	46,9	53,3	57,5	59,3	58,1	59,5
Kiên Giang	42,2	44,2	48,0	49,4	46,1	51,1
Cần Thơ	45,5	47,3	52,0	53,2	51,8	54,4
Hậu Giang			47,1	48,6	46,8	46,3
Sóc Trăng	43,7	46,1	48,4	50,8	49,4	49,2
Bạc Liêu	41,1	41,7	44,7	46,8	47,0	45,5
Cà Mau	34,3	33,0	30,7	35,3	34,9	34,1

103 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**32529,5**	**34568,8**	**36148,9**	**35832,9**	**35849,5**	**35867,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6586,6**	**6487,3**	**6710,2**	**6183,5**	**6522,6**	**6298,1**
Hà Nội	224,6	203,2	200,6	189,6	183,9	183,4
Vĩnh Phúc	327,0	357,6	364,5	351,4	319,9	315,3
Bắc Ninh	441,4	442,0	447,7	437,8	434,7	422,6
Hà Tây	921,4	942,1	957,9	928,4	916,1	877,7
Hải Dương	823,5	818,6	798,5	774,1	770,5	741,6
Hải Phòng	490,3	501,4	505,5	459,3	481,9	463,1
Hưng Yên	530,0	529,6	519,1	506,8	502,0	491,1
Thái Bình	1050,6	930,7	1069,5	981,6	1079,6	1014,8
Hà Nam	385,6	388,1	399,4	374,8	404,8	407,1
Nam Định	965,6	946,2	987,0	782,6	964,3	931,8
Ninh Bình	426,6	427,8	460,5	397,1	464,9	449,6
Đông Bắc - *North East*	**2065,0**	**2475,3**	**2490,6**	**2536,7**	**2516,6**	**2517,3**
Hà Giang	121,4	146,0	150,0	154,8	158,2	161,2
Cao Bằng	88,0	104,6	104,0	110,3	117,3	120,1
Bắc Kạn	66,3	81,2	82,1	87,6	88,1	92,7
Tuyên Quang	184,5	244,3	247,3	248,9	251,2	252,9
Lào Cai	113,0	136,9	111,0	117,5	117,7	123,1
Yên Bái	150,5	167,9	171,9	169,5	178,7	178,2
Thái Nguyên	265,5	313,5	314,4	322,2	326,5	325,3
Lạng Sơn	144,7	190,7	191,7	198,9	188,4	192,0
Quảng Ninh	176,0	214,2	215,9	214,9	202,6	209,2
Bắc Giang	472,8	525,9	552,2	556,7	545,4	538,7
Phú Thọ	282,3	350,1	350,1	355,4	342,5	323,9
Tây Bắc - *North West*	**403,6**	**488,1**	**548,8**	**542,8**	**590,1**	**574,0**
Điện Biên	131,6	154,7	122,8	127,5	133,3	131,6
Lai Châu			83,6	92,8	99,1	99,9
Sơn La	108,1	128,6	134,1	128,3	139,2	141,9
Hòa Bình	163,9	204,8	208,3	194,2	218,5	200,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2824,0**	**3221,1**	**3377,8**	**3170,3**	**3484,6**	**3239,3**
Thanh Hóa	1095,8	1272,5	1325,9	1237,5	1398,6	1339,9
Nghệ An	753,6	840,1	880,6	822,1	911,3	846,5
Hà Tĩnh	395,7	462,6	485,2	454,2	476,8	366,2
Quảng Bình	191,1	207,3	225,2	221,5	231,8	215,8
Quảng Trị	191,3	202,8	214,3	200,0	213,5	213,3
Thừa Thiên - Huế	196,5	235,8	246,6	235,0	252,6	257,6

103 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1681,6**	**1878,2**	**1890,8**	**1758,9**	**1934,4**	**1911,8**
Đà Nẵng	52,2	49,8	47,8	41,8	46,3	45,2
Quảng Nam	329,9	381,1	384,0	366,9	385,1	395,1
Quảng Ngãi	311,7	365,4	362,5	367,1	376,9	381,2
Bình Định	523,0	557,9	570,3	527,3	607,8	580,0
Phú Yên	277,6	318,2	324,3	315,5	314,2	321,8
Khánh Hòa	187,2	205,8	201,9	140,3	204,1	188,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**586,8**	**748,1**	**781,4**	**717,3**	**880,4**	**858,4**
Kon Tum	51,8	61,9	67,4	65,8	70,9	74,2
Gia Lai	175,1	226,8	222,0	233,7	281,2	278,3
Đắk Lắk	257,8	330,2	307,1	236,3	372,5	315,8
Đắk Nông			46,3	51,8	52,1	50,3
Lâm Đồng	102,1	129,2	138,6	129,7	103,7	139,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**1679,2**	**1742,7**	**1782,1**	**1624,9**	**1691,6**	**1831,5**
Ninh Thuận	145,7	137,9	157,6	79,9	171,1	173,2
Bình Thuận	321,5	334,9	346,8	333,4	361,0	434,6
Bình Phước	29,6	38,8	39,8	39,5	34,8	34,2
Tây Ninh	530,3	626,4	642,0	585,5	594,4	635,1
Bình Dương	66,6	67,5	66,1	57,4	45,9	43,3
Đồng Nai	270,3	302,2	296,6	325,2	305,8	322,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	79,9	72,7	74,1	70,4	74,4	74,8
TP. Hồ Chí Minh	235,3	162,3	159,1	133,6	104,2	113,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**16702,7**	**17528,0**	**18567,2**	**19298,5**	**18229,2**	**18637,1**
Long An	1573,3	1772,8	1902,7	1934,2	1769,4	1950,6
Tiền Giang	1301,1	1268,0	1315,3	1303,2	1214,3	1306,6
Bến Tre	357,3	381,0	368,1	341,4	332,5	304,8
Trà Vinh	944,7	1045,6	1033,9	1028,8	1009,8	929,8
Vĩnh Long	941,0	936,4	963,6	973,0	932,3	811,1
Đồng Tháp	1878,5	2214,9	2420,9	2606,5	2404,9	2545,4
An Giang	2177,7	2686,3	3006,9	3141,6	2923,2	3099,4
Kiên Giang	2284,3	2489,6	2739,8	2944,3	2744,3	2977,4
Cần Thơ	1882,8	2142,4	1194,7	1233,7	1153,0	1131,6
Hậu Giang			1076,7	1109,2	1062,8	875,6
Sóc Trăng	1618,0	1610,2	1526,1	1634,2	1602,2	1602,5
Bạc Liêu	893,5	627,9	614,4	661,5	677,2	682,2
Cà Mau	850,5	352,9	404,1	386,9	403,3	420,1

104 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3013,2**	**3022,9**	**2978,5**	**2942,1**	**2995,5**	**2988,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**599,7**	**589,7**	**578,2**	**565,9**	**558,5**	**553,1**
Hà Nội	25,5	24,3	22,4	20,9	20,7	20,6
Vĩnh Phúc	38,0	38,0	37,1	35,0	34,6	35,4
Bắc Ninh	41,5	41,2	40,4	39,8	39,5	39,2
Hà Tây	83,1	82,6	81,1	80,3	78,7	77,2
Hải Dương	74,2	70,8	69,1	67,3	66,4	64,9
Hải Phòng	46,5	45,1	44,0	43,1	42,1	41,7
Hưng Yên	43,3	42,8	41,9	40,8	40,1	39,6
Thái Bình	85,5	84,7	83,4	83,0	82,2	81,7
Hà Nam	37,3	37,1	36,9	35,9	35,3	34,8
Nam Định	82,4	80,9	79,9	78,3	77,6	77,0
Ninh Bình	42,4	42,2	42,0	41,5	41,3	41,0
Đông Bắc - *North East*	**202,2**	**218,7**	**215,6**	**217,1**	**217,6**	**216,6**
Hà Giang	7,5	9,1	9,4	9,6	9,6	9,7
Cao Bằng	3,4	3,4	3,5	3,6	3,5	3,7
Bắc Kạn	5,3	6,5	6,7	7,0	7,0	7,1
Tuyên Quang	17,9	20,2	19,7	19,5	19,8	19,5
Lào Cai	8,7	10,0	8,2	8,4	8,4	8,7
Yên Bái	15,2	16,4	16,6	17,0	17,0	17,1
Thái Nguyên	25,9	28,4	28,0	28,3	28,6	28,5
Lạng Sơn	13,0	14,4	15,1	15,5	14,6	15,3
Quảng Ninh	18,3	19,3	19,0	18,3	18,4	18,3
Bắc Giang	50,7	52,7	52,3	52,0	52,8	51,7
Phú Thọ	36,3	38,3	37,1	37,9	37,9	37,0
Tây Bắc - *North West*	**29,9**	**34,6**	**36,7**	**37,3**	**38,5**	**37,9**
Điện Biên	6,7	8,6	7,1	7,3	7,5	7,5
Lai Châu			4,4	4,7	5,0	5,0
Sơn La	6,7	8,4	8,7	9,0	8,9	9,1
Hòa Bình	16,5	17,6	16,5	16,3	17,1	16,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**330,6**	**337,2**	**333,2**	**332,4**	**333,6**	**333,2**
Thanh Hóa	118,9	120,2	118,6	118,3	119,0	118,7
Nghệ An	82,1	85,2	83,7	83,5	84,3	84,1
Hà Tĩnh	55,2	55,4	54,8	54,5	54,6	54,5
Quảng Bình	25,9	26,7	26,8	27,0	26,9	27,1
Quảng Trị	22,0	23,0	23,0	23,2	23,1	23,1
Thừa Thiên - Huế	26,5	26,7	26,3	25,9	25,7	25,7

104 (Tiếp theo) Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**168,1**	**173,6**	**173,2**	**168,2**	**172,2**	**170,8**
Đà Nẵng	5,5	5,0	4,7	4,4	4,3	4,2
Quảng Nam	41,2	42,7	42,1	41,3	40,8	40,4
Quảng Ngãi	33,9	36,4	36,6	36,7	36,8	36,7
Bình Định	46,5	47,2	47,0	46,8	47,2	46,9
Phú Yên	24,5	25,2	25,4	25,3	25,3	25,5
Khánh Hòa	16,5	17,1	17,4	13,7	17,8	17,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**44,8**	**58,2**	**61,1**	**54,5**	**65,0**	**65,0**
Kon Tum	4,0	5,4	5,9	6,2	6,4	6,6
Gia Lai	14,2	18,5	19,5	19,5	20,9	21,5
Đắk Lắk	18,8	24,9	22,7	17,0	25,1	24,3
Đắk Nông			3,5	3,2	3,5	3,6
Lâm Đồng	7,8	9,4	9,5	8,6	9,1	9,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**117,3**	**112,0**	**113,4**	**88,0**	**109,8**	**105,3**
Ninh Thuận	11,4	11,4	11,4	4,6	12,2	10,2
Bình Thuận	19,4	16,0	17,3	10,6	21,1	20,5
Bình Phước	2,0	3,1	3,3	2,9	2,9	2,9
Tây Ninh	44,7	44,5	43,4	37,3	39,5	40,1
Bình Dương	6,1	6,1	5,7	5,1	4,2	3,3
Đồng Nai	15,3	16,2	16,7	15,7	16,0	15,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,8	3,3	4,5	2,4	4,5	4,7
TP. Hồ Chí Minh	13,6	11,4	11,1	9,4	9,4	7,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1520,6**	**1498,9**	**1467,1**	**1478,7**	**1500,3**	**1506,6**
Long An	255,3	233,4	230,2	235,5	234,5	234,3
Tiền Giang	94,7	89,1	88,1	85,7	83,9	83,4
Bến Tre	23,2	23,6	22,5	21,8	20,7	20,7
Trà Vinh	53,0	53,6	53,9	53,6	52,8	49,7
Vĩnh Long	76,0	72,7	71,5	70,9	69,7	68,5
Đồng Tháp	203,7	203,1	202,5	203,3	205,6	208,4
An Giang	220,4	220,5	220,3	223,3	231,1	230,6
Kiên Giang	232,6	266,6	250,8	250,8	256,7	265,3
Cần Thơ	180,3	177,6	93,9	93,4	93,0	92,1
Hậu Giang			84,9	85,4	84,2	79,0
Sóc Trăng	132,0	138,6	136,5	136,0	139,7	140,7
Bạc Liêu	34,4	19,2	11,3	18,6	28,0	33,9
Cà Mau	15,0	0,9	0,7	0,4	0,4	

105 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**51,7**	**55,7**	**57,3**	**58,9**	**58,7**	**57,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**58,6**	**61,3**	**62,9**	**63,3**	**63,8**	**57,7**
Hà Nội	44,5	44,4	47,1	46,2	46,6	42,7
Vĩnh Phúc	46,3	50,8	54,1	53,8	54,1	42,3
Bắc Ninh	55,7	56,8	59,1	59,8	59,2	54,1
Hà Tây	55,8	59,9	61,5	60,5	61,5	54,5
Hải Dương	59,1	62,8	63,7	63,8	64,4	58,4
Hải Phòng	55,2	59,3	60,5	61,6	62,8	54,8
Hưng Yên	61,3	63,0	64,4	65,0	64,9	61,9
Thái Bình	66,4	69,2	70,2	71,1	71,1	61,0
Hà Nam	53,8	56,6	58,0	60,2	61,4	59,8
Nam Định	67,3	68,8	69,6	69,9	70,6	67,1
Ninh Bình	57,5	60,3	61,5	62,1	63,5	59,3
Đông Bắc - *North East*	**43,4**	**48,7**	**49,9**	**50,6**	**49,3**	**46,4**
Hà Giang	42,0	43,7	43,7	44,9	44,3	44,8
Cao Bằng	48,2	48,2	46,0	48,1	48,3	48,1
Bắc Kạn	41,1	44,5	44,8	44,4	40,7	45,5
Tuyên Quang	48,2	54,4	55,3	56,5	54,5	54,1
Lào Cai	43,7	48,4	49,5	50,7	51,2	51,8
Yên Bái	46,6	48,6	49,0	49,7	50,4	48,3
Thái Nguyên	41,9	47,0	49,1	48,6	47,4	44,5
Lạng Sơn	44,8	49,0	49,5	49,7	47,7	46,5
Quảng Ninh	39,8	46,8	48,6	49,7	48,5	46,3
Bắc Giang	43,1	48,4	51,2	51,8	49,8	45,9
Phú Thọ	42,6	50,3	50,1	51,7	50,4	42,7
Tây Bắc - *North West*	**47,4**	**51,8**	**53,5**	**52,2**	**54,2**	**50,4**
Điện Biên	53,9	53,5	57,3	58,2	57,9	55,5
Lai Châu			45,2	49,1	49,6	47,0
Sơn La	51,9	54,9	57,0	52,8	57,0	55,2
Hòa Bình	42,8	49,4	52,1	50,1	52,6	46,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**49,1**	**54,4**	**56,7**	**55,9**	**58,5**	**52,8**
Thanh Hóa	53,1	57,2	59,8	60,1	61,9	55,4
Nghệ An	51,6	57,9	59,9	59,2	62,8	55,2
Hà Tĩnh	42,6	49,4	51,6	50,8	51,4	43,4
Quảng Bình	46,0	50,2	52,7	52,2	53,9	52,5
Quảng Trị	46,5	49,3	52,2	49,9	52,8	51,6
Thừa Thiên - Huế	42,2	49,0	50,6	45,7	53,8	53,9

105 (Tiếp theo) Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**43,6**	**51,3**	**50,7**	**53,0**	**52,9**	**55,0**
Đà Nẵng	47,6	54,4	51,7	50,0	57,4	57,4
Quảng Nam	35,7	47,0	45,3	44,9	49,0	50,2
Quảng Ngãi	40,5	50,5	49,4	50,7	52,3	53,9
Bình Định	46,8	50,6	50,1	56,8	56,0	54,8
Phú Yên	52,2	60,5	59,9	61,0	55,5	65,0
Khánh Hòa	47,0	51,3	54,4	56,8	49,7	53,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**49,8**	**47,2**	**49,6**	**41,0**	**55,4**	**53,8**
Kon Tum	40,8	40,9	40,3	36,8	41,1	42,6
Gia Lai	50,7	51,1	51,6	48,8	56,2	55,9
Đắk Lắk	51,1	50,5	53,7	37,4	62,9	58,1
Đắk Nông			48,9	45,6	53,1	55,6
Lâm Đồng	38,6	34,6	41,7	31,5	43,4	44,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**39,5**	**42,3**	**43,7**	**46,2**	**47,5**	**49,3**
Ninh Thuận	55,1	52,3	52,7	52,0	61,1	61,5
Bình Thuận	38,8	43,9	45,3	49,0	46,0	49,7
Bình Phước	28,0	26,5	26,4	22,4	28,6	29,0
Tây Ninh	38,7	42,5	44,2	49,7	48,9	49,3
Bình Dương	33,1	34,3	35,3	36,9	37,1	39,7
Đồng Nai	40,1	42,6	44,4	46,9	47,6	52,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,1	35,5	38,0	39,2	40,4	41,3
TP. Hồ Chí Minh	35,5	39,0	40,5	39,9	40,7	41,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**52,6**	**57,8**	**58,7**	**61,4**	**60,0**	**60,2**
Long An	42,8	50,2	50,5	53,3	51,0	52,1
Tiền Giang	56,8	58,7	60,0	61,6	59,8	63,7
Bến Tre	48,5	48,5	50,8	44,2	50,3	54,4
Trà Vinh	49,4	53,1	53,2	56,1	51,1	46,3
Vĩnh Long	57,1	58,0	59,1	61,7	61,0	61,1
Đồng Tháp	58,7	63,1	63,8	67,0	65,4	68,3
An Giang	61,0	64,1	65,2	69,3	68,1	71,1
Kiên Giang	49,6	52,6	56,8	59,9	59,5	59,3
Cần Thơ	57,1	61,1	68,0	69,7	66,9	68,0
Hậu Giang			61,3	63,9	62,1	52,7
Sóc Trăng	48,5	51,1	52,4	55,3	53,8	50,1
Bạc Liêu	42,0	40,9	54,4	50,9	56,1	52,2
Cà Mau	36,7	31,1	38,6	35,0	37,5	

106 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15571,2**	**16822,7**	**17078,0**	**17331,6**	**17588,2**	**17024,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3511,7**	**3617,7**	**3634,6**	**3580,3**	**3564,8**	**3190,2**
Hà Nội	113,6	107,9	105,6	96,6	96,4	87,9
Vĩnh Phúc	175,9	193,0	200,8	188,2	187,3	149,9
Bắc Ninh	231,3	234,2	238,9	238,0	233,8	212,0
Hà Tây	463,7	494,9	498,7	485,9	484,2	421,0
Hải Dương	438,3	444,3	440,2	429,2	427,5	379,1
Hải Phòng	256,6	267,3	266,2	265,4	264,5	228,5
Hưng Yên	265,5	269,6	269,7	265,3	260,4	245,0
Thái Bình	567,4	585,8	585,4	590,1	584,1	498,6
Hà Nam	200,6	210,1	214,2	216,0	216,6	208,2
Nam Định	554,9	556,3	556,5	547,7	547,6	516,9
Ninh Bình	243,9	254,3	258,4	257,9	262,4	243,1
Đông Bắc - *North East*	**877,5**	**1064,9**	**1076,0**	**1099,5**	**1073,0**	**1004,8**
Hà Giang	31,5	39,8	41,1	43,1	42,5	43,5
Cao Bằng	16,4	16,4	16,1	17,3	16,9	17,8
Bắc Kạn	21,8	28,9	30,0	31,1	28,5	32,3
Tuyên Quang	86,2	109,9	108,9	110,1	108,0	105,4
Lào Cai	38,0	48,4	40,6	42,6	43,0	45,1
Yên Bái	70,8	79,7	81,4	84,5	85,6	82,6
Thái Nguyên	108,6	133,5	137,5	137,4	135,7	126,7
Lạng Sơn	58,2	70,5	74,7	77,1	69,7	71,2
Quảng Ninh	72,8	90,4	92,4	91,0	89,3	84,8
Bắc Giang	218,4	254,9	267,6	269,3	262,7	237,5
Phú Thọ	154,8	192,5	185,7	196,0	191,1	157,9
Tây Bắc - *North West*	**141,6**	**179,1**	**196,2**	**194,8**	**208,8**	**191,0**
Điện Biên	36,1	46,0	40,7	42,5	43,4	41,6
Lai Châu			19,9	23,1	24,8	23,5
Sơn La	34,8	46,1	49,6	47,5	50,7	50,2
Hòa Bình	70,7	87,0	86,0	81,7	89,9	75,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1624,0**	**1832,8**	**1887,6**	**1858,2**	**1951,9**	**1758,1**
Thanh Hóa	631,9	687,3	709,2	711,5	736,5	657,1
Nghệ An	423,5	493,7	501,2	494,6	529,5	464,1
Hà Tĩnh	235,3	273,7	282,8	277,1	280,5	236,7
Quảng Bình	119,2	134,0	141,3	140,9	145,1	142,4
Quảng Trị	102,3	113,4	120,0	115,8	122,0	119,3
Thừa Thiên - Huế	111,8	130,7	133,1	118,3	138,3	138,5

106 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**733,7**	**890,8**	**878,3**	**891,3**	**910,5**	**939,0**
Đà Nẵng	26,2	27,2	24,3	22,0	24,7	24,1
Quảng Nam	147,2	200,8	190,6	185,4	200,0	202,8
Quảng Ngãi	137,2	183,8	180,9	186,0	192,4	197,7
Bình Định	217,5	238,8	235,7	265,7	264,4	257,2
Phú Yên	128,0	152,4	152,1	154,4	140,5	165,8
Khánh Hòa	77,6	87,8	94,7	77,8	88,5	91,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**214,5**	**274,8**	**303,1**	**223,3**	**359,9**	**349,7**
Kon Tum	16,3	22,1	23,8	22,8	26,3	28,1
Gia Lai	72,0	94,5	100,7	95,2	117,5	120,2
Đắk Lắk	96,1	125,7	121,9	63,6	158,0	141,3
Đắk Nông			17,1	14,6	18,6	20,0
Lâm Đồng	30,1	32,5	39,6	27,1	39,5	40,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**464,5**	**473,4**	**495,4**	**406,9**	**521,5**	**518,8**
Ninh Thuận	62,8	59,6	60,1	23,9	74,6	62,7
Bình Thuận	75,3	70,3	78,3	51,9	97,1	101,8
Bình Phước	5,6	8,2	8,7	6,5	8,3	8,4
Tây Ninh	173,1	189,2	192,0	185,3	193,2	197,8
Bình Dương	20,2	20,9	20,1	18,8	15,6	13,1
Đồng Nai	61,4	69,0	74,1	73,6	76,2	83,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,8	11,7	17,1	9,4	18,2	19,4
TP. Hồ Chí Minh	48,3	44,5	45,0	37,5	38,3	32,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8003,7**	**8489,2**	**8606,8**	**9077,3**	**8997,8**	**9072,4**
Long An	1093,4	1172,6	1163,5	1255,4	1196,9	1220,4
Tiền Giang	537,9	522,9	528,3	527,6	501,9	531,2
Bến Tre	112,5	114,5	114,2	96,4	104,2	112,6
Trà Vinh	261,9	284,6	287,0	300,5	269,9	229,9
Vĩnh Long	434,2	421,9	422,6	437,7	424,9	418,8
Đồng Tháp	1196,3	1281,9	1292,1	1362,8	1343,9	1422,6
An Giang	1344,9	1413,9	1436,4	1547,6	1572,7	1639,6
Kiên Giang	1153,2	1402,1	1424,2	1503,4	1528,2	1572,6
Cần Thơ	1029,1	1085,2	638,5	651,3	622,1	626,3
Hậu Giang			520,8	546,1	522,5	416,6
Sóc Trăng	640,6	708,2	715,0	752,5	752,1	704,9
Bạc Liêu	144,6	78,6	61,5	94,6	157,0	176,9
Cà Mau	55,1	2,8	2,7	1,4	1,5	

107 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2292,8**	**2320,0**	**2366,2**	**2349,3**	**2317,4**	**2204,8**
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**146,9**	**158,6**	**158,2**	**152,5**	**162,4**	**163,2**
Nghệ An	51,3	55,9	57,3	55,7	59,5	59,6
Hà Tĩnh	36,2	40,4	38,1	35,4	39,2	38,9
Quảng Bình	17,3	19,2	20,1	20,5	21,3	22,0
Quảng Trị	18,0	18,7	18,4	16,9	18,4	18,7
Thừa Thiên - Huế	24,1	24,4	24,3	24,0	24,0	24,0
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**115,2**	**106,9**	**108,4**	**93,5**	**109,5**	**100,9**
Đà Nẵng	0,7	0,1				
Quảng Nam	8,2	0,2	0,2			
Quảng Ngãi	24,6	25,5	27,4	27,2	27,7	27,1
Bình Định	40,9	39,7	39,3	33,7	40,2	36,7
Phú Yên	23,0	23,7	24,0	22,7	23,6	23,4
Khánh Hòa	17,8	17,7	17,5	9,9	18,0	13,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,9**	**5,4**	**5,8**	**6,0**	**5,6**	**5,9**
Lâm Đồng	5,9	5,4	5,8	6,0	5,6	5,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**143,2**	**138,5**	**136,0**	**122,0**	**130,0**	**135,3**
Ninh Thuận	10,7	9,2	10,6	5,6	10,5	11,1
Bình Thuận	30,0	31,3	31,4	30,3	33,9	35,6
Tây Ninh	51,5	50,8	48,2	42,7	42,2	46,2
Bình Dương	4,1	3,8	3,8	3,3	2,9	2,6
Đồng Nai	26,4	27,4	27,3	27,4	27,6	26,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,8	5,7	5,6	5,4	5,8	6,0
TP. Hồ Chí Minh	14,7	10,3	9,1	7,3	7,1	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1881,6**	**1910,6**	**1957,8**	**1975,3**	**1909,9**	**1799,5**
Long An	171,8	168,6	181,5	174,9	183,2	178,8
Tiền Giang	184,9	171,7	171,3	166,2	163,9	163,4
Bến Tre	29,5	27,3	26,5	24,0	25,4	24,2
Trà Vinh	87,0	86,6	86,7	84,9	82,8	81,1
Vĩnh Long	128,8	131,9	134,8	132,2	126,8	89,8
Đồng Tháp	204,7	233,3	250,5	264,4	248,4	238,7
An Giang	232,8	275,2	294,0	298,1	265,1	282,7
Kiên Giang	266,9	277,1	286,4	299,8	293,8	266,5
Cần Thơ	233,1	275,8	136,0	138,6	129,8	115,8
Hậu Giang			143,5	143,0	142,9	110,3
Sóc Trăng	171,3	170,7	154,2	154,4	160,9	158,9
Bạc Liêu	84,6	58,3	56,6	58,6	50,8	53,3
Cà Mau	86,2	34,1	35,8	36,2	36,1	36,0

108 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**37,6**	**40,5**	**44,1**	**44,4**	**41,8**	**45,9**
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**39,2**	**41,6**	**45,6**	**42,3**	**45,0**	**41,2**
Nghệ An	40,6	41,9	46,1	39,2	45,7	47,1
Hà Tĩnh	36,9	42,0	46,6	43,9	45,1	29,6
Quảng Bình	39,8	37,0	40,2	38,6	39,6	32,5
Quảng Trị	45,3	43,6	46,8	45,1	45,9	46,7
Thừa Thiên - Huế	34,9	42,7	46,3	48,3	47,3	49,2
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**45,5**	**50,1**	**51,3**	**51,1**	**53,8**	**55,8**
Đà Nẵng	44,3	40,0				
Quảng Nam	38,0	40,0	30,0			
Quảng Ngãi	41,8	50,3	54,3	55,5	54,8	56,2
Bình Định	42,6	45,6	44,2	45,0	51,2	55,7
Phú Yên	56,0	59,3	61,1	60,6	62,2	59,1
Khánh Hòa	46,9	47,9	49,2	38,5	46,7	50,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**28,8**	**34,4**	**36,9**	**40,8**	**39,1**	**43,2**
Lâm Đồng	28,8	34,4	36,9	40,8	39,1	43,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**35,2**	**37,7**	**41,1**	**40,3**	**39,5**	**43,7**
Ninh Thuận	48,0	46,8	50,6	49,6	50,2	53,1
Bình Thuận	39,2	42,5	45,9	45,6	38,8	47,3
Tây Ninh	31,8	36,3	40,4	38,5	41,5	43,1
Bình Dương	30,5	32,6	33,4	32,1	33,4	34,2
Đồng Nai	33,6	35,6	38,1	40,5	37,8	41,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	30,9	28,6	32,0	33,1	33,1	32,8
TP. Hồ Chí Minh	35,0	34,2	35,7	30,1	29,4	35,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**37,2**	**40,1**	**43,8**	**44,5**	**41,0**	**45,9**
Long An	25,8	32,3	37,5	35,6	29,1	39,3
Tiền Giang	40,8	43,4	45,9	46,7	43,5	47,5
Bến Tre	39,0	37,1	39,0	37,6	34,0	40,1
Trà Vinh	41,8	41,9	41,7	40,1	41,3	47,4
Vĩnh Long	38,2	38,2	39,5	40,5	40,0	43,7
Đồng Tháp	33,3	40,0	45,1	47,0	42,7	47,0
An Giang	34,7	45,5	52,6	52,6	50,1	51,0
Kiên Giang	38,7	37,2	41,9	42,8	36,8	46,2
Cần Thơ	36,6	38,3	40,9	42,0	40,9	43,6
Hậu Giang			38,7	39,4	37,8	41,6
Sóc Trăng	43,0	44,3	46,8	49,5	47,1	50,3
Bạc Liêu	42,9	44,5	46,3	47,3	44,7	42,1
Cà Mau	41,9	35,0	38,5	41,6	36,6	33,9

109 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8625,0**	**9400,8**	**10430,9**	**10436,2**	**9693,9**	**10111,6**
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**576,3**	**660,0**	**721,5**	**645,2**	**730,6**	**673,0**
Nghệ An	208,4	234,0	264,3	218,4	271,7	281,0
Hà Tĩnh	133,4	169,3	177,6	155,3	176,6	115,0
Quảng Bình	68,9	71,0	80,9	79,2	84,4	71,5
Quảng Trị	81,6	81,5	86,2	76,3	84,5	87,4
Thừa Thiên - Huế	84,0	104,2	112,5	116,0	113,4	118,1
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**523,8**	**535,9**	**555,7**	**478,2**	**588,6**	**563,5**
Đà Nẵng	3,1	0,4				
Quảng Nam	31,2	0,8	0,6			
Quảng Ngãi	102,9	128,3	148,7	151,0	151,7	152,3
Bình Định	174,2	181,1	173,6	151,5	206,0	204,3
Phú Yên	128,9	140,5	146,7	137,6	146,8	138,4
Khánh Hòa	83,5	84,8	86,1	38,1	84,1	68,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17,0**	**18,6**	**21,4**	**24,5**	**21,9**	**25,5**
Lâm Đồng	17,0	18,6	21,4	24,5	21,9	25,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**503,4**	**521,9**	**559,6**	**491,8**	**513,5**	**590,9**
Ninh Thuận	51,4	43,1	53,6	27,8	52,7	58,9
Bình Thuận	117,7	133,0	144,2	138,2	131,6	168,4
Tây Ninh	163,7	184,4	194,7	164,4	175,2	199,0
Bình Dương	12,5	12,4	12,7	10,6	9,7	8,9
Đồng Nai	88,7	97,5	104,0	110,9	104,2	109,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,9	16,3	17,9	17,9	19,2	19,7
TP. Hồ Chí Minh	51,5	35,2	32,5	22,0	20,9	26,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7004,5**	**7664,4**	**8572,7**	**8796,5**	**7839,3**	**8258,7**
Long An	442,6	544,8	680,0	622,9	533,6	703,5
Tiền Giang	754,5	745,1	787,0	775,6	712,4	775,4
Bến Tre	115,1	101,4	103,4	90,3	86,4	97,1
Trà Vinh	363,3	362,9	361,2	340,5	341,8	384,6
Vĩnh Long	492,2	503,4	532,7	535,3	507,4	392,3
Đồng Tháp	682,2	933,0	1128,8	1243,7	1061,0	1122,8
An Giang	807,0	1250,6	1546,8	1568,7	1327,0	1442,8
Kiên Giang	1032,5	1030,6	1199,4	1282,0	1081,8	1230,6
Cần Thơ	853,7	1057,2	556,2	582,4	530,9	505,3
Hậu Giang			555,9	563,1	540,3	459,0
Sóc Trăng	737,0	756,7	721,4	764,1	757,4	798,9
Bạc Liêu	363,2	259,4	262,0	277,4	227,0	224,2
Cà Mau	361,2	119,3	137,9	150,5	132,3	122,2

110 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2360,3**	**2109,3**	**2100,6**	**2037,8**	**2011,9**	**2007,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**612,9**	**593,8**	**583,4**	**573,0**	**565,5**	**558,5**
Hà Nội	28,7	26,5	25,0	24,1	23,3	22,7
Vĩnh Phúc	36,8	36,2	35,8	34,6	33,7	33,6
Bắc Ninh	42,5	41,3	40,4	40,0	39,8	39,3
Hà Tây	85,7	83,9	83,3	81,9	80,0	78,2
Hải Dương	73,3	69,1	66,8	66,0	64,5	63,7
Hải Phòng	49,4	47,0	45,9	45,2	44,8	43,8
Hưng Yên	46,4	44,5	43,6	41,8	41,4	40,8
Thái Bình	87,6	85,9	85,2	84,4	83,8	83,2
Hà Nam	38,1	37,6	36,9	36,4	36,0	35,9
Nam Định	83,8	82,1	81,1	80,0	79,7	79,1
Ninh Bình	40,6	39,7	39,4	38,6	38,5	38,2
Đông Bắc - *North East*	**348,1**	**347,4**	**341,6**	**338,5**	**336,1**	**335,9**
Hà Giang	23,7	25,2	25,6	25,7	26,0	26,2
Cao Bằng	25,3	26,1	26,1	26,5	27,1	26,9
Bắc Kạn	13,5	13,4	13,8	13,9	13,8	14,2
Tuyên Quang	26,6	26,8	26,7	26,1	26,1	26,0
Lào Cai	27,7	26,9	19,6	20,0	19,5	19,3
Yên Bái	24,8	24,7	24,8	24,3	24,4	24,4
Thái Nguyên	42,7	42,0	41,9	41,8	41,5	41,7
Lạng Sơn	34,1	34,1	34,3	34,0	34,0	33,9
Quảng Ninh	30,1	29,9	29,4	28,9	28,8	28,2
Bắc Giang	64,3	63,1	63,8	62,0	61,4	60,3
Phú Thọ	35,3	35,2	35,6	35,3	33,5	34,8
Tây Bắc - *North West*	**106,9**	**104,9**	**114,4**	**115,5**	**116,0**	**119,8**
Điện Biên	45,2	47,5	32,5	32,7	33,6	34,7
Lai Châu			24,2	25,8	25,4	25,2
Sơn La	34,8	30,1	30,3	30,0	30,3	33,6
Hòa Bình	26,9	27,3	27,4	27,0	26,7	26,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**217,5**	**198,7**	**194,1**	**189,6**	**187,6**	**186,8**
Thanh Hóa	138,6	136,2	136,0	133,9	135,3	135,7
Nghệ An	53,4	46,0	41,5	41,0	38,4	37,5
Hà Tĩnh	15,9	9,0	9,3	8,6	8,0	7,5
Quảng Bình	3,0	1,5	1,4	0,7	0,9	1,0
Quảng Trị	5,9	5,4	5,2	4,8	4,4	4,5
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6

110 (Tiếp theo) Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**139,2**	**127,8**	**119,5**	**109,8**	**111,0**	**104,1**
Đà Nẵng	5,0	4,4	4,3	3,6	3,8	3,8
Quảng Nam	45,1	44,4	44,1	43,1	42,8	43,7
Quảng Ngãi	28,0	18,4	11,2	10,4	10,6	10,2
Bình Định	39,5	38,9	39,1	31,2	33,6	28,4
Phú Yên	10,2	10,2	10,1	10,3	9,0	7,7
Khánh Hòa	11,4	11,5	10,7	11,2	11,2	10,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**126,1**	**130,3**	**131,0**	**131,7**	**135,9**	**134,1**
Kon Tum	16,9	15,6	16,5	17,1	16,8	16,7
Gia Lai	45,0	45,4	44,2	44,9	47,8	46,0
Đắk Lắk	45,2	49,3	41,9	40,4	44,7	45,9
Đắk Nông			8,4	10,1	8,6	7,8
Lâm Đồng	19,0	20,0	20,0	19,2	18,0	17,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**266,0**	**228,4**	**225,8**	**207,4**	**196,1**	**191,0**
Ninh Thuận	11,9	11,7	11,9	6,8	11,5	12,1
Bình Thuận	43,7	38,0	39,5	40,6	41,4	40,3
Bình Phước	13,9	12,4	12,2	11,6	11,6	10,7
Tây Ninh	77,8	73,0	71,2	64,6	56,2	56,3
Bình Dương	14,7	13,6	13,3	10,2	8,7	8,0
Đồng Nai	40,2	36,5	36,9	36,4	33,9	33,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	16,2	15,5	14,3	13,5	13,1	12,6
TP. Hồ Chí Minh	47,6	27,7	26,5	23,7	19,7	17,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**543,6**	**378,0**	**390,8**	**372,3**	**363,7**	**377,5**
Long An	26,0	22,1	21,7	18,9	15,5	15,4
Tiền Giang	2,8					
Bến Tre	48,9	44,6	41,5	37,7	35,7	34,8
Trà Vinh	97,0	96,0	95,0	93,9	92,6	93,2
Vĩnh Long	3,8	2,4	1,8			
An Giang	11,2	8,3	8,7	8,3	7,3	7,3
Kiên Giang	41,5	19,4	33,1	45,2	44,6	51,2
Sóc Trăng	67,1	40,3	24,5	31,2	23,8	25,9
Bạc Liêu	98,3	72,9	69,4	64,1	65,3	62,6
Cà Mau	147,0	72,0	95,1	73,0	78,9	87,1

111 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**35,3**	**39,6**	**41,1**	**39,6**	**42,6**	**43,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**50,2**	**48,3**	**52,7**	**45,4**	**52,3**	**55,6**
Hà Nội	38,7	36,0	38,0	38,6	37,6	42,1
Vĩnh Phúc	41,1	45,5	45,7	47,2	39,3	49,2
Bắc Ninh	49,4	50,3	51,7	50,0	50,5	53,6
Hà Tây	53,4	53,3	55,1	54,0	54,0	58,4
Hải Dương	52,6	54,2	53,6	52,3	53,2	56,9
Hải Phòng	47,3	49,8	52,1	42,9	48,5	53,6
Hưng Yên	57,0	58,4	57,2	57,8	58,4	60,3
Thái Bình	55,2	40,2	56,8	46,4	59,1	62,0
Hà Nam	48,6	47,3	50,2	43,6	52,3	55,4
Nam Định	49,0	47,5	53,1	29,4	52,3	52,5
Ninh Bình	45,0	43,7	51,3	36,1	52,6	54,1
Đông Bắc - *North East*	**34,1**	**40,6**	**41,4**	**42,5**	**43,0**	**45,0**
Hà Giang	37,9	42,1	42,5	43,5	44,5	44,9
Cao Bằng	28,3	33,8	33,7	35,1	37,0	38,0
Bắc Kạn	33,0	39,0	37,8	40,6	43,2	42,5
Tuyên Quang	37,0	50,1	51,8	53,2	54,9	56,7
Lào Cai	27,1	32,9	35,9	37,5	38,3	40,4
Yên Bái	32,1	35,7	36,5	35,0	38,2	39,2
Thái Nguyên	36,7	42,9	42,2	44,2	46,0	47,6
Lạng Sơn	25,4	35,2	34,1	35,8	34,9	35,6
Quảng Ninh	34,3	41,4	42,0	42,9	39,3	44,1
Bắc Giang	39,6	42,9	44,6	46,4	46,0	50,0
Phú Thọ	36,1	44,8	46,2	45,2	45,2	47,7
Tây Bắc - *North West*	**24,5**	**29,5**	**30,8**	**30,1**	**32,9**	**32,0**
Điện Biên	21,1	22,9	25,3	26,0	26,8	25,9
Lai Châu			26,3	27,0	29,3	30,3
Sơn La	21,1	27,4	27,9	26,9	29,2	27,3
Hòa Bình	34,6	43,2	44,6	41,7	48,2	47,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**28,7**	**36,7**	**39,6**	**35,2**	**42,8**	**43,3**
Thanh Hóa	33,5	43,0	45,3	39,3	48,9	50,3
Nghệ An	22,8	24,4	27,7	26,6	28,7	27,0
Hà Tĩnh	17,0	21,8	26,7	25,3	24,6	19,3
Quảng Bình	10,0	15,3	21,4	20,0	25,6	19,0
Quảng Trị	12,5	14,6	15,6	16,5	15,9	14,7
Thừa Thiên - Huế	10,0	15,0	14,3	11,7	15,0	16,7

111 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**30,5**	**35,3**	**38,2**	**35,5**	**39,2**	**39,3**
Đà Nẵng	45,8	50,5	54,7	55,0	56,8	55,5
Quảng Nam	33,6	40,4	43,7	42,1	43,2	44,0
Quảng Ngãi	25,6	29,0	29,4	28,9	30,9	30,6
Bình Định	33,2	35,5	41,2	35,3	40,9	41,7
Phú Yên	20,3	24,8	25,2	22,8	29,9	22,9
Khánh Hòa	22,9	28,9	19,7	21,8	28,1	27,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**28,2**	**34,9**	**34,9**	**35,6**	**36,7**	**36,0**
Kon Tum	21,0	25,5	26,4	25,1	26,5	27,6
Gia Lai	22,9	29,1	27,4	30,8	34,2	34,4
Đắk Lắk	35,8	41,5	44,2	42,7	48,0	38,0
Đắk Nông			34,8	36,8	39,0	38,8
Lâm Đồng	28,9	39,1	38,8	40,7	23,5	41,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**26,9**	**32,7**	**32,2**	**35,0**	**33,5**	**37,8**
Ninh Thuận	26,5	30,1	36,9	41,5	38,1	42,6
Bình Thuận	29,4	34,6	31,5	35,3	32,0	40,8
Bình Phước	17,3	24,7	25,5	28,4	22,8	24,1
Tây Ninh	24,9	34,6	35,9	36,5	40,2	42,3
Bình Dương	23,1	25,1	25,0	27,5	23,7	26,6
Đồng Nai	29,9	37,2	32,1	38,7	37,0	38,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	27,3	28,8	27,3	31,9	28,2	28,3
TP. Hồ Chí Minh	28,5	29,8	30,8	31,3	22,8	31,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31,2**	**36,4**	**35,5**	**38,3**	**38,3**	**34,6**
Long An	14,3	25,1	27,3	29,6	25,1	17,3
Tiền Giang	31,1					
Bến Tre	26,5	37,0	36,3	41,0	39,7	27,3
Trà Vinh	32,9	41,5	40,6	41,3	43,0	33,8
Vĩnh Long	38,4	46,3	46,1			
An Giang	23,0	26,3	27,2	30,5	32,2	23,3
Kiên Giang	23,8	29,3	35,1	35,2	30,1	34,0
Sóc Trăng	35,8	36,1	36,6	37,7	38,9	38,1
Bạc Liêu	39,2	39,8	41,9	45,2	44,9	44,9
Cà Mau	29,5	32,1	27,7	32,2	34,2	34,2

112 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8333,3**	**8345,3**	**8640,0**	**8065,1**	**8567,4**	**8731,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3074,9**	**2869,6**	**3075,6**	**2603,2**	**2957,8**	**3107,9**
Hà Nội	111,0	95,3	95,0	93,0	87,5	95,5
Vĩnh Phúc	151,1	164,6	163,7	163,2	132,6	165,4
Bắc Ninh	210,1	207,8	208,8	199,8	200,9	210,6
Hà Tây	457,7	447,2	459,2	442,5	431,9	456,7
Hải Dương	385,2	374,3	358,3	344,9	343,0	362,5
Hải Phòng	233,7	234,1	239,3	193,9	217,4	234,6
Hưng Yên	264,5	260,0	249,4	241,5	241,6	246,1
Thái Bình	483,2	344,9	484,1	391,5	495,5	516,2
Hà Nam	185,0	178,0	185,2	158,8	188,2	198,9
Nam Định	410,7	389,9	430,5	234,9	416,7	414,9
Ninh Bình	182,7	173,5	202,1	139,2	202,5	206,5
Đông Bắc - *North East*	**1187,5**	**1410,4**	**1414,6**	**1437,2**	**1443,6**	**1512,5**
Hà Giang	89,9	106,2	108,9	111,7	115,7	117,7
Cao Bằng	71,6	88,2	87,9	93,0	100,4	102,3
Bắc Kạn	44,5	52,3	52,1	56,5	59,6	60,4
Tuyên Quang	98,3	134,4	138,4	138,8	143,2	147,5
Lào Cai	75,0	88,5	70,4	74,9	74,7	78,0
Yên Bái	79,7	88,2	90,5	85,0	93,1	95,6
Thái Nguyên	156,9	180,0	176,9	184,8	190,8	198,6
Lạng Sơn	86,5	120,2	117,0	121,8	118,7	120,8
Quảng Ninh	103,2	123,8	123,5	123,9	113,3	124,4
Bắc Giang	254,4	271,0	284,6	287,4	282,7	301,2
Phú Thọ	127,5	157,6	164,4	159,4	151,4	166,0
Tây Bắc - *North West*	**262,0**	**309,0**	**352,6**	**348,0**	**381,3**	**383,0**
Điện Biên	95,5	108,7	82,1	85,0	89,9	90,0
Lai Châu			63,7	69,7	74,3	76,4
Sơn La	73,3	82,5	84,5	80,8	88,5	91,7
Hòa Bình	93,2	117,8	122,3	112,5	128,6	124,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**623,7**	**728,3**	**768,7**	**666,9**	**802,1**	**808,2**
Thanh Hóa	463,9	585,2	616,7	526,0	662,1	682,8
Nghệ An	121,7	112,4	115,1	109,1	110,1	101,4
Hà Tĩnh	27,0	19,6	24,8	21,8	19,7	14,5
Quảng Bình	3,0	2,3	3,0	1,4	2,3	1,9
Quảng Trị	7,4	7,9	8,1	7,9	7,0	6,6
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,9	1,0	0,7	0,9	1,0

112 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**424,1**	**451,5**	**456,8**	**389,4**	**435,3**	**409,3**
Đà Nẵng	22,9	22,2	23,5	19,8	21,6	21,1
Quảng Nam	151,5	179,5	192,8	181,5	185,1	192,3
Quảng Ngãi	71,6	53,3	32,9	30,1	32,8	31,2
Bình Định	131,3	138,0	161,0	110,1	137,4	118,5
Phú Yên	20,7	25,3	25,5	23,5	26,9	17,6
Khánh Hòa	26,1	33,2	21,1	24,4	31,5	28,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**355,3**	**454,7**	**456,9**	**469,5**	**498,6**	**483,2**
Kon Tum	35,5	39,8	43,6	43,0	44,6	46,1
Gia Lai	103,1	132,3	121,3	138,5	163,7	158,1
Đắk Lắk	161,7	204,5	185,2	172,7	214,5	174,5
Đắk Nông			29,2	37,2	33,5	30,3
Lâm Đồng	55,0	78,1	77,6	78,1	42,3	74,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**711,3**	**747,4**	**727,1**	**726,2**	**656,6**	**721,8**
Ninh Thuận	31,5	35,2	43,9	28,2	43,8	51,6
Bình Thuận	128,5	131,6	124,3	143,3	132,3	164,4
Bình Phước	24,0	30,6	31,1	33,0	26,5	25,8
Tây Ninh	193,5	252,8	255,3	235,8	226,0	238,3
Bình Dương	33,9	34,2	33,3	28,0	20,6	21,3
Đồng Nai	120,2	135,7	118,5	140,7	125,4	129,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	44,2	44,7	39,1	43,1	37,0	35,7
TP. Hồ Chí Minh	135,5	82,6	81,6	74,1	45,0	54,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1694,5**	**1374,4**	**1387,7**	**1424,7**	**1392,1**	**1306,0**
Long An	37,3	55,4	59,2	55,9	38,9	26,7
Tiền Giang	8,7					
Bến Tre	129,7	165,1	150,5	154,7	141,9	95,1
Trà Vinh	319,5	398,1	385,7	387,8	398,1	315,3
Vĩnh Long	14,6	11,1	8,3			
An Giang	25,8	21,8	23,7	25,3	23,5	17,0
Kiên Giang	98,6	56,9	116,2	158,9	134,3	174,2
Sóc Trăng	240,4	145,3	89,7	117,6	92,7	98,7
Bạc Liêu	385,7	289,9	290,9	289,5	293,2	281,1
Cà Mau	434,2	230,8	263,5	235,0	269,5	297,9

113 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**730,2**	**912,7**	**991,1**	**1052,6**	**1033,1**	**1067,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**92,9**	**80,5**	**84,0**	**81,9**	**79,2**	**84,7**
Hà Nội	12,1	8,9	8,7	8,8	8,9	8,8
Vĩnh Phúc	20,1	18,7	18,7	16,5	16,8	15,2
Bắc Ninh	4,4	2,3	2,4	2,4	2,3	2,5
Hà Tây	20,6	15,2	14,3	13,8	12,3	13,5
Hải Dương	5,2	6,5	5,6	5,1	4,3	4,5
Hải Phòng	0,6	0,9	1,6	1,6	1,4	1,6
Hưng Yên	7,2	6,1	6,7	6,9	7,3	9,2
Thái Bình	4,7	7,3	11,3	10,0	8,3	9,2
Hà Nam	7,9	6,0	5,6	6,4	6,6	7,7
Nam Định	3,4	3,5	4,1	4,7	5,1	4,1
Ninh Bình	6,7	5,1	5,0	5,7	5,9	8,4
Đông Bắc - *North East*	**183,2**	**204,9**	**216,1**	**221,7**	**217,7**	**236,0**
Hà Giang	41,8	45,1	43,7	44,0	43,3	43,6
Cao Bằng	31,5	33,2	34,4	35,2	35,4	37,2
Bắc Kạn	9,9	13,2	13,6	14,6	14,2	16,1
Tuyên Quang	11,7	14,1	14,3	14,7	14,5	17,7
Lào Cai	22,5	24,6	23,9	24,7	25,1	26,6
Yên Bái	9,9	11,5	13,0	14,2	14,3	15,8
Thái Nguyên	10,7	13,4	15,9	15,9	15,3	17,8
Lạng Sơn	12,7	15,0	17,6	18,4	17,7	19,1
Quảng Ninh	4,9	5,2	5,8	6,4	6,1	6,3
Bắc Giang	11,4	10,3	13,8	13,3	13,8	14,2
Phú Thọ	16,2	19,3	20,1	20,3	18,0	21,6
Tây Bắc - *North West*	**104,2**	**129,4**	**138,1**	**156,2**	**158,0**	**172,0**
Điện Biên	31,1	36,9	24,6	25,5	26,4	27,3
Lai Châu			15,0	16,0	17,0	18,3
Sơn La	51,6	64,6	68,2	80,9	82,4	92,7
Hòa Bình	21,5	27,9	30,3	33,8	32,2	33,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**92,8**	**110,6**	**141,0**	**149,6**	**148,2**	**137,3**
Thanh Hóa	46,4	54,1	63,7	65,3	63,8	59,4
Nghệ An	37,5	45,1	60,3	64,4	67,1	59,6
Hà Tĩnh	2,5	4,7	9,1	11,1	7,8	8,6
Quảng Bình	3,3	3,1	3,9	4,1	4,7	4,8
Quảng Trị	1,9	2,3	2,6	2,9	3,0	3,2
Thừa Thiên - Huế	1,2	1,3	1,4	1,8	1,8	1,7

113 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**28,5**	**37,4**	**39,0**	**40,1**	**42,9**	**42,1**
Đà Nẵng	0,1	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Quảng Nam	8,9	10,6	10,7	10,5	11,6	11,7
Quảng Ngãi	7,7	8,5	9,5	9,8	10,2	10,5
Bình Định	2,8	6,8	7,2	7,6	7,8	7,8
Phú Yên	4,0	5,6	5,8	6,2	6,9	5,8
Khánh Hòa	5,0	5,1	5,0	5,2	5,6	5,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**86,8**	**184,0**	**209,2**	**236,6**	**227,6**	**233,4**
Kon Tum	4,4	8,1	8,7	9,7	9,2	8,7
Gia Lai	23,5	45,8	52,4	56,0	54,3	57,6
Đắk Lắk	46,5	113,7	113,5	126,5	117,2	117,0
Đắk Nông			18,4	26,1	27,5	30,8
Lâm Đồng	12,4	16,4	16,2	18,3	19,4	19,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**122,8**	**134,3**	**131,2**	**131,6**	**125,8**	**126,1**
Ninh Thuận	10,8	10,9	12,3	13,3	13,5	14,2
Bình Thuận	12,0	17,7	19,1	22,6	19,8	19,8
Bình Phước	5,9	7,7	7,1	7,6	7,0	6,3
Tây Ninh	7,1	8,1	6,7	7,9	7,8	7,1
Bình Dương	1,3	1,2	1,1	1,0	0,8	0,6
Đồng Nai	65,3	68,9	65,5	59,8	56,7	58,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	19,3	18,4	18,5	18,4	19,0	18,8
TP. Hồ Chí Minh	1,1	1,4	0,9	1,0	1,2	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19,0**	**31,6**	**32,5**	**34,9**	**33,7**	**36,3**
Long An	0,4	2,4	2,2	3,2	4,6	4,6
Tiền Giang	2,5	3,2	3,1	3,4	1,5	4,2
Bến Tre	0,8	0,8	0,8	0,8	0,7	0,6
Trà Vinh	2,6	5,2	5,0	5,2	5,4	5,3
Vĩnh Long	0,6	0,9	0,8	0,8	0,9	1,0
Đồng Tháp	2,6	4,9	4,7	5,6	5,0	4,5
An Giang	5,1	9,1	9,6	9,8	10,0	10,5
Kiên Giang		0,2	0,1			
Cần Thơ	1,1	2,3	0,7	0,8	0,8	0,9
Hậu Giang			2,3	1,8	1,3	1,5
Sóc Trăng	2,7	1,8	2,6	2,8	2,8	2,8
Bạc Liêu	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5	0,2
Cà Mau	0,3	0,5	0,2	0,2	0,2	0,2

114 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27,5**	**34,4**	**34,6**	**36,0**	**37,3**	**38,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31,1**	**37,5**	**40,9**	**40,8**	**41,0**	**41,7**
Hà Nội	26,2	31,2	31,0	29,7	31,2	32,4
Vĩnh Phúc	27,3	34,0	38,6	37,5	37,3	33,9
Bắc Ninh	26,1	28,3	31,7	28,3	31,7	36,0
Hà Tây	33,5	41,8	45,3	45,9	46,0	45,8
Hải Dương	37,3	43,5	44,1	44,9	44,2	45,6
Hải Phòng	30,0	45,6	46,3	47,5	45,0	49,4
Hưng Yên	26,5	38,7	42,4	43,9	45,5	47,4
Thái Bình	40,6	46,2	49,0	51,7	51,2	52,2
Hà Nam	29,5	35,2	40,5	42,0	45,9	47,3
Nam Định	32,1	36,0	38,0	39,8	38,6	41,5
Ninh Bình	28,2	32,9	35,2	31,9	32,9	33,9
Đông Bắc - *North East*	**23,2**	**27,5**	**29,0**	**29,9**	**28,2**	**31,5**
Hà Giang	17,2	19,5	20,5	21,0	20,9	22,5
Cao Bằng	24,1	26,0	25,8	27,3	22,7	24,2
Bắc Kạn	21,4	26,5	26,6	27,3	24,9	33,7
Tuyên Quang	33,0	37,6	39,2	40,7	38,8	41,3
Lào Cai	17,0	23,3	25,5	26,2	26,3	28,5
Yên Bái	19,7	22,9	23,3	23,5	24,5	25,3
Thái Nguyên	28,8	32,6	34,3	34,7	35,2	42,1
Lạng Sơn	35,3	41,1	42,1	43,4	39,7	44,9
Quảng Ninh	26,3	31,3	33,3	34,5	30,0	33,7
Bắc Giang	25,8	28,2	33,1	33,3	31,1	34,2
Phú Thọ	26,2	34,5	35,7	36,8	36,6	38,1
Tây Bắc - *North West*	**21,9**	**26,0**	**27,8**	**25,8**	**29,2**	**31,5**
Điện Biên	13,9	16,6	19,3	19,3	19,8	20,6
Lai Châu			15,3	18,1	18,9	19,1
Sơn La	26,3	31,1	31,9	28,2	32,6	35,2
Hòa Bình	22,7	26,6	31,5	28,7	33,4	36,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**24,5**	**32,5**	**36,7**	**34,8**	**34,9**	**36,0**
Thanh Hóa	27,3	34,8	38,6	37,4	36,5	39,5
Nghệ An	21,0	31,4	36,0	33,9	34,6	34,2
Hà Tĩnh	23,2	23,4	31,4	29,5	24,4	28,4
Quảng Bình	31,5	37,1	42,1	36,1	40,2	39,4
Quảng Trị	16,3	15,7	20,0	20,0	20,7	20,6
Thừa Thiên - Huế	22,5	30,0	30,0	28,3	40,0	38,2

114 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa phương
(Cont.) Yield of maize by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**25,1**	**33,7**	**35,1**	**37,1**	**38,7**	**40,2**
Đà Nẵng	60,0	60,0	57,5	52,5	58,8	57,5
Quảng Nam	29,8	39,2	40,1	41,7	41,6	43,6
Quảng Ngãi	32,3	42,2	44,5	47,6	49,2	49,7
Bình Định	33,9	39,1	39,7	44,2	47,1	45,6
Phú Yên	7,0	15,9	18,8	20,6	23,5	26,6
Khánh Hòa	14,6	16,5	15,2	14,8	17,5	19,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**36,5**	**42,6**	**35,8**	**40,7**	**44,6**	**44,0**
Kon Tum	29,8	36,2	36,0	33,3	32,8	35,2
Gia Lai	27,5	33,8	29,7	34,1	36,2	35,6
Đắk Lắk	41,6	46,7	37,2	40,3	46,4	45,5
Đắk Nông			40,7	55,1	58,3	56,2
Lâm Đồng	39,5	42,3	40,7	47,1	42,9	44,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**32,7**	**38,3**	**38,1**	**42,9**	**45,2**	**45,7**
Ninh Thuận	18,6	25,4	22,5	27,6	28,7	25,6
Bình Thuận	28,8	48,2	46,0	41,2	51,1	50,9
Bình Phước	26,3	29,5	29,4	31,8	31,1	31,3
Tây Ninh	35,4	42,1	43,9	46,5	44,9	47,3
Bình Dương	16,2	18,3	20,0	20,0	20,0	21,7
Đồng Nai	35,7	39,2	39,1	49,2	50,8	52,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,3	37,1	39,0	40,4	41,1	41,3
TP. Hồ Chí Minh	30,9	31,4	34,4	33,0	34,2	33,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**27,3**	**47,7**	**53,0**	**54,4**	**56,0**	**55,7**
Long An	32,5	45,0	45,5	45,3	48,5	57,8
Tiền Giang	24,8	26,9	31,3	31,8	32,0	31,9
Bến Tre	27,5	32,5	35,0	36,3	27,1	35,0
Trà Vinh	29,6	41,2	42,4	44,8	44,3	44,0
Vĩnh Long	20,0	20,0	18,8	18,8	18,9	18,0
Đồng Tháp	40,4	49,2	62,6	63,9	72,2	72,7
An Giang	20,6	68,7	75,3	78,4	76,0	76,0
Kiên Giang		20,0	20,0			
Cần Thơ	32,7	41,7	47,1	50,0	47,5	48,9
Hậu Giang			43,9	43,3	46,2	47,3
Sóc Trăng	24,8	31,1	34,2	33,9	33,6	34,3
Bạc Liêu	26,7	36,7	57,5	42,0	42,0	45,0
Cà Mau	36,7	30,0	30,0	35,0	35,0	25,0

115 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2005,9**	**3136,3**	**3430,9**	**3787,1**	**3854,5**	**4107,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**279,6**	**301,6**	**343,4**	**334,3**	**324,8**	**352,8**
Hà Nội	31,7	27,8	27,0	26,1	27,8	28,5
Vĩnh Phúc	54,9	63,5	72,2	61,8	62,7	51,6
Bắc Ninh	11,5	6,5	7,6	6,8	7,3	9,0
Hà Tây	69,0	63,6	64,8	63,3	56,6	61,8
Hải Dương	19,4	28,3	24,7	22,9	19,0	20,5
Hải Phòng	1,8	4,1	7,4	7,6	6,3	7,9
Hưng Yên	19,1	23,6	28,4	30,3	33,2	43,6
Thái Bình	19,1	33,7	55,4	51,7	42,5	48,0
Hà Nam	23,3	21,1	22,7	26,9	30,3	36,4
Nam Định	10,9	12,6	15,6	18,7	19,7	17,0
Ninh Bình	18,9	16,8	17,6	18,2	19,4	28,5
Đông Bắc - *North East*	**425,5**	**563,0**	**627,4**	**662,5**	**614,5**	**744,1**
Hà Giang	71,7	88,0	89,5	92,6	90,7	98,3
Cao Bằng	75,8	86,2	88,9	96,1	80,3	90,1
Bắc Kạn	21,2	35,0	36,2	39,8	35,3	54,3
Tuyên Quang	38,6	53,0	56,1	59,9	56,2	73,1
Lào Cai	38,3	57,3	61,0	64,6	65,9	75,7
Yên Bái	19,5	26,3	30,3	33,4	35,0	39,9
Thái Nguyên	30,8	43,7	54,6	55,1	53,9	74,9
Lạng Sơn	44,8	61,7	74,1	79,8	70,2	85,8
Quảng Ninh	12,9	16,3	19,3	22,1	18,3	21,2
Bắc Giang	29,4	29,0	45,7	44,3	42,9	48,6
Phú Thọ	42,5	66,5	71,7	74,8	65,8	82,2
Tây Bắc - *North West*	**227,8**	**336,3**	**383,8**	**402,9**	**460,9**	**541,3**
Điện Biên	43,2	61,1	47,5	49,1	52,3	56,3
Lai Châu			23,0	28,9	32,1	35,0
Sơn La	135,8	200,9	217,8	228,0	269,0	326,4
Hòa Bình	48,8	74,3	95,5	96,9	107,5	123,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**227,4**	**360,0**	**517,6**	**521,2**	**516,8**	**494,8**
Thanh Hóa	126,7	188,4	245,9	244,2	233,0	234,4
Nghệ An	78,7	141,6	217,3	218,6	232,5	204,0
Hà Tĩnh	5,8	11,0	28,6	32,7	19,0	24,4
Quảng Bình	10,4	11,5	16,4	14,8	18,9	18,9
Quảng Trị	3,1	3,6	5,2	5,8	6,2	6,6
Thừa Thiên - Huế	2,7	3,9	4,2	5,1	7,2	6,5

115 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo địa phương
(Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**71,6**	**126,1**	**136,9**	**148,7**	**165,9**	**169,3**
Đà Nẵng	0,6	4,8	4,6	4,2	4,7	4,6
Quảng Nam	26,5	41,5	42,9	43,8	48,3	51
Quảng Ngãi	24,9	35,9	42,3	46,6	50,2	52,2
Bình Định	9,5	26,6	28,6	33,6	36,7	35,6
Phú Yên	2,8	8,9	10,9	12,8	16,2	15,4
Khánh Hòa	7,3	8,4	7,6	7,7	9,8	10,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**320,3**	**784,7**	**749,8**	**963,1**	**1014,3**	**1026,6**
Kon Tum	13,1	29,3	31,3	32,3	30,2	30,6
Gia Lai	64,7	155,0	155,5	190,7	196,4	204,8
Đắk Lắk	193,5	531,0	422,3	510,1	544,0	532,4
Đắk Nông			74,8	143,8	160,4	173,2
Lâm Đồng	49,0	69,4	65,9	86,2	83,3	85,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**401,9**	**514,6**	**499,7**	**564,7**	**568,6**	**576,4**
Ninh Thuận	20,1	27,7	27,7	36,7	38,8	36,3
Bình Thuận	34,6	85,4	87,9	93,2	101,2	100,7
Bình Phước	15,5	22,7	20,9	24,2	21,8	19,7
Tây Ninh	25,1	34,1	29,4	36,7	35,0	33,6
Bình Dương	2,1	2,2	2,2	2,0	1,6	1,3
Đồng Nai	232,9	269,9	256,3	294,3	288,0	303,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	68,2	68,2	72,2	74,3	78,1	77,6
TP. Hồ Chí Minh	3,4	4,4	3,1	3,3	4,1	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**51,8**	**150,0**	**172,3**	**189,7**	**188,7**	**202,2**
Long An	1,3	10,8	10,0	14,5	22,3	26,6
Tiền Giang	6,2	8,6	9,7	10,8	4,8	13,4
Bến Tre	2,2	2,6	2,8	2,9	1,9	2,1
Trà Vinh	7,7	21,4	21,2	23,3	23,9	23,3
Vĩnh Long	1,2	1,8	1,5	1,5	1,7	1,8
Đồng Tháp	10,5	24,1	29,4	35,8	36,1	32,7
An Giang	10,5	62,5	72,3	76,8	76,0	79,8
Kiên Giang		0,4	0,2			
Cần Thơ	3,6	9,6	3,3	4,0	3,8	4,4
Hậu Giang			10,1	7,8	6,0	7,1
Sóc Trăng	6,7	5,6	8,9	9,5	9,4	9,6
Bạc Liêu	0,8	1,1	2,3	2,1	2,1	0,9
Cà Mau	1,1	1,5	0,6	0,7	0,7	0,5

116 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**254,3**	**219,6**	**201,8**	**185,3**	**181,2**	**177,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**64,2**	**48,2**	**40,5**	**37,3**	**33,7**	**31,7**
Hà Nội	3,8	3,1	2,9	2,1	1,7	1,5
Vĩnh Phúc	7,8	6,0	5,1	4,6	4,3	3,7
Bắc Ninh	3,3	2,7	2,2	2,3	1,9	1,6
Hà Tây	11,2	10,0	9,0	8,4	7,0	6,6
Hải Dương	7,7	4,7	3,7	3,0	2,7	2,1
Hải Phòng	4,1	3,0	2,7	2,4	2,1	1,9
Hưng Yên	3,7	2,0	1,3	1,4	1,5	1,5
Thái Bình	8,9	5,4	4,2	4,4	4,3	5,0
Hà Nam	3,4	2,4	2,1	1,7	1,4	1,2
Nam Định	7,0	5,6	4,3	4,2	4,1	3,9
Ninh Bình	3,3	3,3	3,0	2,8	2,7	2,7
Đông Bắc - *North East*	**49,7**	**50,4**	**47,0**	**42,1**	**42,6**	**42,3**
Hà Giang	1,2	1,3	1,3	1,3	1,2	1,8
Cao Bằng	2,1	1,9	1,8	1,9	1,6	1,8
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Tuyên Quang	2,4	4,2	4,7	3,8	3,6	4,4
Lào Cai	0,4	0,5	0,4	0,4	0,5	0,6
Yên Bái	2,5	2,5	2,4	2,4	2,9	2,9
Thái Nguyên	11,8	11,3	10,1	9,3	9,4	8,7
Lạng Sơn	2,6	2,6	2,7	2,6	2,7	2,7
Quảng Ninh	6,7	6,3	6,2	5,5	5,3	4,9
Bắc Giang	14,8	14,6	12,9	10,6	10,4	10,0
Phú Thọ	4,8	4,8	4,1	3,9	4,5	4,0
Tây Bắc - *North West*	**6,0**	**6,6**	**6,7**	**6,7**	**7,4**	**7,3**
Điện Biên	0,3	0,7	0,4	0,5	0,5	0,5
Lai Châu			0,8	0,7	0,8	0,7
Sơn La	0,8	0,8	0,6	0,6	0,6	0,7
Hòa Bình	4,9	5,1	4,9	4,9	5,5	5,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**89,0**	**73,1**	**67,2**	**59,9**	**56,6**	**55,1**
Thanh Hóa	24,4	19,1	17,8	16,3	15,6	15,8
Nghệ An	29,5	24,5	20,4	15,9	14,5	12,9
Hà Tĩnh	19,7	16,3	15,5	14,8	14,1	13,9
Quảng Bình	6,1	4,4	4,8	4,3	4,0	4,1
Quảng Trị	4,9	3,9	3,8	3,9	3,8	3,7
Thừa Thiên - Huế	4,4	4,9	4,9	4,7	4,6	4,7

116 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**18,5**	**14,3**	**12,3**	**11,8**	**11,5**	**10,4**
Đà Nẵng	1,4	1,3	0,9	0,4	0,7	0,6
Quảng Nam	11,1	9,7	9,1	9,2	8,8	8,1
Quảng Ngãi	3,9	1,9	1,2	1,2	1,1	1,0
Bình Định	1,2	0,7	0,6	0,5	0,4	0,3
Phú Yên	0,7	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Khánh Hòa	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9,3**	**10,1**	**10,1**	**10,4**	**12,3**	**12,5**
Kon Tum	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	2,6	2,4	2,0	1,8	1,5	1,5
Đắk Lắk	3,6	4,4	3,5	3,0	3,1	3,7
Đắk Nông			1,2	2,4	4,5	4,1
Lâm Đồng	2,9	3,1	3,2	3,0	3,0	3,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**7,7**	**6,2**	**5,9**	**5,0**	**3,7**	**4,3**
Ninh Thuận	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Bình Thuận	3,7	3,4	3,1	2,5	1,6	1,3
Bình Phước	0,7	0,9	1,0	1,0	1,1	0,9
Tây Ninh		0,2	0,2	0,2	0,1	1,3
Bình Dương	0,8	0,5	0,4	0,3	0,2	0,2
Đồng Nai	0,9	0,5	0,4	0,3	0,2	0,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	0,5	0,6	0,5	0,3	0,3
TP. Hồ Chí Minh	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9,9**	**10,7**	**12,1**	**12,1**	**13,4**	**14,0**
Long An	0,0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
Tiền Giang	0,5	0,4	0,3	0,3	0,1	0,3
Bến Tre	0,4	0,5	0,2	0,3	0,2	0,2
Trà Vinh	1,8	1,6	1,8	1,9	2,3	1,9
Vĩnh Long	2,5	3,8	4,9	5,2	6,0	6,1
Đồng Tháp	0,3	0,4	0,5	0,4	0,7	0,7
An Giang	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4	0,2
Kiên Giang	0,9	0,9	1,1	0,6	0,4	1,0
Cần Thơ	0,5	0,4	0,1	0,0	0,1	0,1
Hậu Giang			0,5	0,7	0,8	0,9
Sóc Trăng	1,5	1,3	1,4	1,4	1,5	1,6
Bạc Liêu	0,2	0,4	0,3	0,5	0,5	0,6
Cà Mau	0,9	0,5	0,5	0,4	0,3	0,3

117 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1611,3**	**1576,6**	**1512,3**	**1443,1**	**1460,9**	**1456,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**508,0**	**417,2**	**361,0**	**345,1**	**317,2**	**299,8**
Hà Nội	24,7	20,5	19,4	13,0	10,8	9,7
Vĩnh Phúc	45,0	49,7	40,9	34,0	35,8	28,8
Bắc Ninh	30,6	27,2	27,1	29,8	24,1	18,9
Hà Tây	85,3	82,3	73,4	74,8	62,6	56,2
Hải Dương	72,1	45,0	36,8	31,3	28,0	21,4
Hải Phòng	37,8	29,7	26,4	22,6	20,8	19,3
Hưng Yên	33,1	20,5	14,1	16,4	17,3	18,0
Thái Bình	85,2	57,1	48,1	52,7	50,7	59,1
Hà Nam	23,1	20,4	20,0	19,9	15,4	13,3
Nam Định	52,1	42,6	33,3	31,4	34,3	32,9
Ninh Bình	19,0	22,2	21,5	19,2	17,4	22,2
Đông Bắc - *North East*	**287,0**	**312,3**	**300,5**	**269,2**	**272,0**	**278,1**
Hà Giang	4,2	5,3	5,9	6,1	6,0	9,7
Cao Bằng	8,9	8,8	8,0	9,2	8,1	9,3
Bắc Kạn	1,4	1,5	1,6	1,5	1,9	2,1
Tuyên Quang	14,8	21,0	26,4	21,0	21,2	26,0
Lào Cai	1,7	2,5	2,2	2,0	2,5	3,1
Yên Bái	12,5	12,9	12,3	12,7	14,7	15,1
Thái Nguyên	54,9	62,1	55,7	50,7	51,4	50,3
Lạng Sơn	11,7	13,2	12,7	12,4	12,2	12,3
Quảng Ninh	39,4	37,5	36,1	31,6	30,0	27,5
Bắc Giang	115,7	122,9	117,6	99,7	97,6	98,3
Phú Thọ	21,8	24,6	22,0	22,3	26,4	24,4
Tây Bắc - *North West*	**23,6**	**31,1**	**32,2**	**33,0**	**36,3**	**38,3**
Điện Biên	1,2	3,4	1,9	1,9	2,9	2,6
Lai Châu			3,7	3,8	4,1	4,1
Sơn La	3,2	4,7	3,8	3,4	4,2	4,1
Hòa Bình	19,2	23,0	22,8	23,9	25,1	27,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**470,7**	**431,9**	**414,5**	**371,4**	**348,1**	**335,9**
Thanh Hóa	130,0	121,7	113,0	104,2	96,9	98,2
Nghệ An	148,4	146,2	131,6	103,1	90,9	78,0
Hà Tĩnh	107,9	89,6	90,6	87,6	85,0	84,5
Quảng Bình	35,6	27,4	31,7	28,4	26,9	28,0
Quảng Trị	28,3	23,7	25,0	25,7	26,0	24,7
Thừa Thiên - Huế	20,5	23,3	22,6	22,4	22,4	22,5

117 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**95,0**	**83,4**	**74,6**	**73,1**	**68,7**	**62,4**
Đà Nẵng	8,6	8,1	6,0	2,8	4,7	3,7
Quảng Nam	58,2	60,4	58,4	60,1	54,7	50,4
Quảng Ngãi	18,0	8,6	5,3	5,9	5,3	5,2
Bình Định	5,7	3,2	2,7	2,3	1,9	1,2
Phú Yên	3,6	2,0	1,5	1,3	1,4	1,4
Khánh Hòa	0,9	1,1	0,7	0,7	0,7	0,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**63,2**	**81,7**	**77,5**	**85,9**	**125,0**	**123,1**
Kon Tum	1,6	1,2	1,3	1,0	1,2	1,2
Gia Lai	10,7	17,2	14,2	12,5	9,2	9,0
Đắk Lắk	26,9	36,8	25,0	23,5	30,1	36,2
Đắk Nông			9,2	19,0	50,3	45,3
Lâm Đồng	24,0	26,5	27,8	29,9	34,2	31,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**39,7**	**35,7**	**33,0**	**29,2**	**22,1**	**33,6**
Ninh Thuận	0,6	0,1	0,1	0,4	0,4	0,5
Bình Thuận	17,3	17,9	15,8	13,3	9,1	6,9
Bình Phước	4,2	5,2	5,9	6,1	6,7	5,8
Tây Ninh		2,2	2,1	2,0	1,2	15,3
Bình Dương	5,4	4,4	3,3	2,5	1,8	1,8
Đồng Nai	5,0	3,4	2,6	2,7	1,3	1,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,9	1,7	2,3	1,6	1,0	1,2
TP. Hồ Chí Minh	1,3	0,8	0,9	0,6	0,6	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**124,1**	**183,3**	**219,0**	**236,2**	**271,5**	**285,5**
Long An	0,1	0,3	1,2	0,6	0,6	0,7
Tiền Giang	3,6	3,9	3,5	3,8	1,6	3,3
Bến Tre	3,4	4,2	1,9	1,9	1,9	2,0
Trà Vinh	22,8	20,1	23,2	23,9	29,0	25,0
Vĩnh Long	46,2	105,8	133,6	152,0	177,6	182,7
Đồng Tháp	2,7	7,2	7,8	6,4	12,4	15,8
An Giang	5,8	8,1	6,3	7,7	6,3	3,4
Kiên Giang	13,9	10,9	14,8	9,9	6,9	14,4
Cần Thơ	6,3	4,7	0,8	0,4	0,8	0,7
Hậu Giang			6,5	10,4	13,6	15,4
Sóc Trăng	14,0	13,6	15,4	14,6	16,4	17,3
Bạc Liêu	1,1	2,3	1,9	3,0	3,0	3,2
Cà Mau	4,2	2,2	2,1	1,6	1,4	1,6

118 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**237,6**	**371,9**	**388,6**	**425,5**	**475,2**	**497,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8,3**	**7,6**	**7,4**	**7,3**	**7,1**	**7,5**
Hà Nội	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Vĩnh Phúc	2,1	2,2	2,6	2,5	2,3	2,4
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0
Hà Tây	3,1	2,7	2,9	2,7	2,2	2,4
Hải Dương	0,1	0,1	0,1	0,1	0,4	0,5
Hải Phòng	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	1,1	0,9	0,2	0,4	0,3	0,4
Nam Định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ninh Bình	0,8	0,9	0,8	0,9	1,1	1,1
Đông Bắc - *North East*	**48,4**	**47,5**	**49,4**	**49,4**	**53,7**	**55,4**
Hà Giang	3,2	2,6	2,5	2,6	2,5	2,9
Cao Bằng	1,6	1,7	2,3	2,2	2,0	2,0
Bắc Kạn	3,1	3,0	2,9	2,1	1,8	2,0
Tuyên Quang	3,7	3,5	3,5	3,7	5,3	5,1
Lào Cai	6,2	6,3	5,1	5,6	6,1	6,8
Yên Bái	8,6	10,2	11,9	12,7	13,4	14,5
Thái Nguyên	3,6	3,9	4,2	3,6	4,1	3,8
Lạng Sơn	4,7	4,2	4,5	4,6	4,7	5,1
Quảng Ninh	1,6	1,3	1,3	1,2	1,3	1,2
Bắc Giang	3,5	3,0	3,2	3,4	4,7	4,5
Phú Thọ	8,6	7,8	8,0	7,7	7,8	7,5
Tây Bắc - *North West*	**35,3**	**37,5**	**40,6**	**41,2**	**41,3**	**42,9**
Điện Biên	8,5	9,9	6,8	7,2	7,3	7,4
Lai Châu			5,5	5,5	4,8	5,4
Sơn La	17,0	17,9	18,1	17,8	18,0	18,6
Hòa Bình	9,8	9,7	10,2	10,7	11,2	11,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**38,4**	**44,5**	**48,4**	**52,9**	**55,9**	**58,9**
Thanh Hóa	12,1	15,2	14,5	15,1	14,5	15,2
Nghệ An	11,2	11,3	12,5	13,9	15,2	16,2
Hà Tĩnh	2,5	3,1	3,7	3,9	3,7	4,1
Quảng Bình	4,3	4,0	5,0	5,6	6,1	6,0
Quảng Trị	4,0	5,4	6,8	7,8	9,3	9,9
Thừa Thiên - Huế	4,3	5,5	5,9	6,6	7,1	7,5

118 (Tiếp theo) Diện tích sắn phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cassava by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**37,1**	**49,2**	**51,7**	**59,8**	**61,5**	**65,3**
Đà Nẵng	0,7	0,5	0,3	0,2	0,3	0,3
Quảng Nam	11,5	12,6	13,3	13,2	13,5	14,1
Quảng Ngãi	7,7	15,7	16,3	17,9	19,2	19,3
Bình Định	10,1	11,3	11,6	12,0	13,1	13,2
Phú Yên	2,6	4,7	5,6	10,6	10,4	13,1
Khánh Hòa	4,5	4,4	4,6	5,9	5,0	5,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**38,0**	**65,4**	**70,6**	**89,4**	**125,9**	**129,9**
Kon Tum	15,0	23,4	24,3	27,7	32,0	35,8
Gia Lai	17,7	24,3	27,4	31,9	47,7	51,1
Đắk Lắk	4,0	16,5	9,3	13,2	20,8	19,9
Đắk Nông			8,4	15,4	23,7	21,0
Lâm Đồng	1,3	1,2	1,2	1,2	1,7	2,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**24,4**	**109,8**	**114,1**	**119,1**	**123,8**	**130,8**
Ninh Thuận	1,5	1,8	1,6	1,4	1,5	1,8
Bình Thuận	6,8	16,1	16,7	18,9	21,4	25,7
Bình Phước	1,2	24,7	24,1	22,1	23,2	25,0
Tây Ninh	0,8	35,6	38,6	43,3	45,1	44,5
Bình Dương	1,8	6,9	7,4	6,5	6,7	6,6
Đồng Nai	8,4	17,3	18,1	19,0	18,6	19,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,7	7,2	7,4	7,8	7,2	7,4
TP. Hồ Chí Minh	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7,7**	**10,4**	**6,4**	**6,4**	**6,0**	**6,3**
Long An	1,2	1,4	0,8	0,8	0,7	0,9
Tiền Giang	0,9	0,3	0,4	0,3	0,2	0,3
Bến Tre	0,5	0,5	0,5	0,4	0,2	0,3
Trà Vinh	1,5	1,1	1,2	1,1	1,3	1,3
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,6	4,5	0,2	0,6	0,8	0,8
Kiên Giang	0,7	0,7	1,8	1,5	1,1	1,0
Cần Thơ	0,0	0,1		0,0	0,0	0,0
Hậu Giang				0,0		0,0
Sóc Trăng	0,4	0,5	0,6	0,7	0,7	0,7
Bạc Liêu	0,3	0,5	0,3	0,3	0,4	0,4
Cà Mau	1,4	0,6	0,5	0,5	0,4	0,4

119 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1986,3**	**5308,9**	**5820,7**	**6716,2**	**7782,5**	**7984,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**74,4**	**87,6**	**86,6**	**82,5**	**83,3**	**89,9**
Hà Nội	2,8	2,0	1,9	1,8	1,4	1,8
Vĩnh Phúc	17,3	21,7	25,8	23,6	22,5	23,6
Bắc Ninh	0,6	0,3	0,4	0,5	0,5	0,4
Hà Tây	24,0	31,9	35,5	34,0	27,6	30,6
Hải Dương	0,8	0,7	0,7	1,8	4,7	6,7
Hải Phòng	1,6	1,1	1,1	1,0	1,2	1,3
Thái Bình	0,8	0,4	0,9	0,7	0,7	0,8
Hà Nam	15,5	12,7	3,4	5,4	4,7	3,8
Nam Định	2,0	2,4	2,6	1,3	2,0	2,0
Ninh Bình	9,0	14,4	14,3	12,4	18,0	18,9
Đông Bắc - *North East*	**426,7**	**534,6**	**583,6**	**608,4**	**681,3**	**719,6**
Hà Giang	21,2	19,9	19,2	19,8	19,4	23,3
Cao Bằng	13,0	14,4	20,6	21,6	19,4	20,4
Bắc Kạn	26,8	31,3	29,9	21,2	19,4	21,9
Tuyên Quang	38,2	40,2	40,5	44,4	68,8	67,5
Lào Cai	64,1	67,8	56,7	63,0	70,1	79,1
Yên Bái	68,5	157,9	206,9	227,4	250,6	272,5
Thái Nguyên	31,4	38,9	40,6	35,0	39,9	37,8
Lạng Sơn	37,0	36,1	34,3	40,7	42,3	45,9
Quảng Ninh	13,5	11,1	10,3	9,9	10,4	9,2
Bắc Giang	32,2	28,7	33,0	36,6	50,8	53,6
Phú Thọ	80,8	88,3	91,6	88,8	90,2	88,4
Tây Bắc - *North West*	**265,3**	**337,3**	**388,9**	**388,3**	**399,9**	**419,1**
Điện Biên	63,0	69,0	48,8	51,8	52,9	54,6
Lai Châu			43,5	42,1	39,6	48,9
Sơn La	128,5	183,0	199,1	192,3	201,0	207,9
Hòa Bình	73,8	85,3	97,5	102,1	106,4	107,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**255,2**	**464,3**	**568,2**	**709,8**	**854,7**	**906,2**
Thanh Hóa	78,5	129,6	124,3	126,0	142,8	158,1
Nghệ An	68,5	149,9	198,3	248,2	313,4	334,3
Hà Tĩnh	15,6	23,1	33,0	36,6	38,9	32,8
Quảng Bình	27,9	37,8	56,1	74,6	90,4	95,0
Quảng Trị	36,8	67,6	88,1	121,8	165,3	170,5
Thừa Thiên - Huế	27,9	56,3	68,4	102,6	103,9	115,5

119 (Tiếp theo) Sản lượng sắn phân theo địa phương
(Cont.) Production of cassava by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**329,5**	**667,8**	**784,5**	**916,8**	**975,8**	**1021,3**
Đà Nẵng	4,6	2,9	2,2	1,2	1,9	1,9
Quảng Nam	105,0	163,2	182,8	180,2	191,2	199,3
Quảng Ngãi	60,7	200,5	245,7	268,1	310,8	322,2
Bình Định	88,6	151,3	186,1	212,2	239,0	219,6
Phú Yên	24,3	76,2	95,7	173,2	155,2	184,0
Khánh Hòa	46,3	73,7	72,0	81,9	77,7	94,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**351,5**	**948,4**	**1062,8**	**1446,6**	**2058,8**	**1976,6**
Kon Tum	143,3	299,7	317,2	372,3	448,1	504,1
Gia Lai	157,1	260,1	313,0	383,4	605,7	596,2
Đắk Lắk	37,2	374,9	202,8	296,2	460,4	388,7
Đắk Nông			216,9	381,0	526,4	456,9
Lâm Đồng	13,9	13,7	12,9	13,7	18,2	30,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**215,5**	**2125,6**	**2295,4**	**2499,8**	**2664,5**	**2779,0**
Ninh Thuận	9,0	15,9	23,1	12,4	28,6	30,7
Bình Thuận	52,2	165,1	191,0	216,9	308,5	382,9
Bình Phước	13,9	534,9	528,0	493,8	505,9	542,9
Tây Ninh	9,6	800,1	898,7	1071,8	1120,7	1120,9
Bình Dương	12,1	128,5	133,5	117,8	124,7	124,2
Đồng Nai	63,8	341,7	382,7	442,2	425,0	418,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	53,0	137,2	135,7	144,0	150,2	158,2
TP. Hồ Chí Minh	1,9	2,2	2,7	0,9	0,9	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68,2**	**143,3**	**50,7**	**64,0**	**64,2**	**73,2**
Long An	8,1	11,0	5,6	7,1	6,1	8,6
Tiền Giang	7,8	3,4	3,7	3,4	1,4	3,4
Bến Tre	5,2	4,4	3,7	3,7	2,1	2,3
Trà Vinh	18,9	14,6	15,0	14,1	17,1	17,2
Vĩnh Long	3,1	2,1	1,8	2,4	3,0	3,0
An Giang	8,1	88,1	2,8	14,5	18,2	16,1
Kiên Giang	5,3	9,1	8,6	8,5	6,5	11,3
Cần Thơ	0,4	0,4		0,1	0,1	0,2
Hậu Giang				0,1		0,1
Sóc Trăng	2,6	4,2	5,0	5,7	5,7	6,6
Bạc Liêu	2,3	3,2	2,1	2,2	2,3	2,4
Cà Mau	6,4	2,8	2,4	2,2	1,7	2,0

120 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
Planted area of some annual industrial crops

	Bông *Cotton*	Đay *Jute*	Cói *Sedge*	Mía *Sugar-cane*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*	Thuốc lá *Tobacco*
				Nghìn ha - *Thous. ha*			
1995	17,5	7,5	10,4	224,8	259,9	121,1	27,7
1996	15,0	8,0	9,1	237,0	262,8	110,3	23,9
1997	15,2	11,6	11,1	257,0	253,5	106,4	26,3
1998	23,8	6,7	9,8	283,0	269,4	129,4	32,4
1999	21,2	4,1	10,9	344,2	247,6	129,1	32,5
2000	18,6	5,5	9,3	302,3	244,9	124,1	24,4
2001	27,7	7,8	9,7	290,7	244,6	140,3	24,4
2002	34,1	9,8	12,3	320,0	246,7	158,6	26,6
2003	27,8	4,8	14,0	313,2	243,8	165,6	23,0
2004	28,0	4,9	13,0	286,1	263,7	183,8	16,3
2005	25,8	5,6	12,5	266,3	269,6	204,1	16,8
2006	20,9	6,3	12,3	288,1	246,7	185,6	26,7
Sơ bộ - *Prel.* 2007	12,4	11,7	13,8	290,8	254,6	190,1	19,2
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
				Index (Previous year = 100) - %			
1995	132,6	113,6	95,4	134,9	104,7	91,7	113,1
1996	85,7	106,7	87,5	105,4	101,1	91,1	86,3
1997	101,3	145,0	122,0	108,4	96,5	96,5	110,0
1998	156,6	57,8	88,3	110,1	106,3	121,6	123,2
1999	89,1	61,2	111,2	121,6	91,9	99,8	100,3
2000	87,7	134,1	85,3	87,8	98,9	96,1	75,1
2001	148,9	141,8	104,3	96,2	99,9	113,1	100,0
2002	123,1	125,6	126,8	110,1	100,9	113,0	109,0
2003	81,5	49,0	113,8	97,9	98,8	104,4	86,5
2004	100,7	102,1	92,9	91,3	108,2	111,0	70,9
2005	92,1	114,3	96,2	93,1	102,2	111,0	103,1
2006	81,0	112,5	98,4	108,2	91,5	90,9	158,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	59,3	185,7	112,2	100,9	103,2	102,4	71,9

121 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
Yield of some annual industrial crops

	Bông *Cotton*	Đay *Jute*	Cói *Sedge*	Mía *Sugar-cane*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*	Thuốc lá *Tobacco*
				Tạ/ha - *Quiltal/ha*			
1995	7,3	19,7	72,6	476,5	12,9	10,4	9,9
1996	7,5	18,8	60,4	479,8	13,6	10,3	9,8
1997	9,2	19,2	72,9	463,8	13,9	10,6	10,3
1998	9,2	21,8	71,3	489,2	14,3	11,3	10,3
1999	10,5	22,9	66,5	516,0	12,8	11,4	11,0
2000	10,1	20,5	66,0	497,7	14,5	12,0	11,1
2001	12,1	18,7	66,5	504,2	14,8	12,4	13,1
2002	11,7	20,8	71,6	535,0	16,2	13,0	12,5
2003	12,6	25,8	68,4	538,1	16,7	13,3	13,8
2004	10,0	25,7	69,1	547,0	17,8	13,4	14,4
2005	13,0	22,5	64,4	561,3	18,1	14,3	15,5
2006	13,7	16,8	73,2	580,3	18,7	13,9	15,7
Sơ bộ - *Prel.* 2007	13,0	26,5	72,5	597,6	19,8	14,6	16,6
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
				Index (Previous year = 100) - %			
1995	110,6	101,5	115,1	105,1	108,4	110,6	111,2
1996	102,7	95,4	83,2	100,7	105,4	99,0	99,0
1997	122,7	102,1	120,7	96,7	102,2	102,9	105,1
1998	100,0	113,5	97,8	105,5	102,9	106,6	100,0
1999	114,1	105,0	93,3	105,5	89,5	100,9	106,8
2000	96,2	89,5	99,2	96,5	113,3	105,3	100,9
2001	119,8	91,2	100,8	101,3	102,1	103,3	118,0
2002	96,7	111,2	107,7	106,1	109,5	104,8	95,4
2003	107,7	124,0	95,5	100,6	103,1	102,3	110,4
2004	79,4	99,7	101,0	101,7	106,5	100,6	104,0
2005	129,8	87,5	93,2	102,6	102,0	107,2	107,8
2006	105,5	74,7	113,7	103,4	103,0	96,9	101,4
Sơ bộ - *Prel.* 2007	94,9	157,7	99,0	103,0	105,9	105,0	105,7

122 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm
Production of some annual industrial crops

	Bông *Cotton*	Đay *Jute*	Cói *Sedge*	Mía *Sugar-cane*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*	Thuốc lá *Tobacco*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*				
1995	12,8	14,8	75,5	10711,1	334,5	125,5	27,7
1996	11,2	15,0	55,0	11430,3	357,7	113,8	23,5
1997	14,0	22,3	80,9	11920,9	351,3	113,0	27,2
1998	22,0	14,6	69,9	13843,5	386,0	146,7	33,3
1999	22,2	9,4	72,5	17760,5	318,1	147,2	35,6
2000	18,8	11,3	61,4	15044,3	355,3	149,3	27,1
2001	33,6	14,6	64,5	14656,9	363,1	173,7	32,0
2002	40,0	20,4	88,1	17120,0	400,4	205,6	33,2
2003	35,1	12,4	95,8	16854,7	406,2	219,7	31,8
2004	28,0	12,6	89,8	15649,3	469,0	245,9	23,4
2005	33,5	12,6	80,5	14948,7	489,3	292,7	26,0
2006	28,6	10,6	90,0	16719,5	462,5	258,1	41,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	16,1	31,0	100,0	17378,5	505,0	275,5	31,9
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
			Index (Previous year = 100) - %				
1995	147,1	115,6	109,3	141,9	113,6	100,8	127,6
1996	87,5	101,4	72,8	106,7	106,9	90,7	84,8
1997	125,0	148,7	147,1	104,3	98,2	99,3	115,7
1998	157,1	65,5	86,4	116,1	109,9	129,8	122,4
1999	100,9	64,4	103,7	128,3	82,4	100,3	106,9
2000	84,7	120,2	84,7	84,7	111,7	101,4	76,1
2001	178,7	129,2	105,0	97,4	102,2	116,3	118,1
2002	119,0	139,7	136,6	116,8	110,3	118,4	103,8
2003	87,8	60,8	108,7	98,5	101,4	106,9	95,8
2004	79,8	101,6	93,7	92,8	115,5	111,9	73,6
2005	119,6	100,0	89,6	95,5	104,3	119,0	111,1
2006	85,4	84,1	111,8	111,8	94,5	88,2	161,2
Sơ bộ - *Prel.* 2007	56,3	292,5	111,1	103,9	109,2	106,7	76,1

123 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**302,3**	**313,2**	**286,1**	**266,3**	**288,1**	**290,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,0**	**2,9**	**2,8**	**2,6**	**2,2**	**2,3**
Hà Nội	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	0,5	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Hà Tây	0,4	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2
Hải Dương	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hưng Yên		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Nam Định	0,1	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Ninh Bình	1,4	1,5	1,5	1,5	1,2	1,3
Đông Bắc - *North East*	**17,9**	**16,0**	**13,9**	**11,5**	**11,9**	**13,4**
Hà Giang	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Cao Bằng	2,6	2,6	2,3	1,7	2,1	2,6
Bắc Kạn	0,5	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Tuyên Quang	6,9	6,7	6,4	5,3	5,4	6,5
Lào Cai	2,8	2,1	1,6	1,2	1,0	1,0
Yên Bái	1,1	1,1	0,7	0,6	0,7	0,7
Thái Nguyên	1,1	0,8	0,7	0,6	0,6	0,5
Lạng Sơn	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2	0,3
Quảng Ninh	0,5	0,4	0,5	0,4	0,4	0,4
Bắc Giang	0,4	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2
Phú Thọ	1,2	1,2	0,7	0,6	0,6	0,5
Tây Bắc - *North West*	**10,5**	**12,2**	**10,9**	**10,3**	**10,8**	**12,1**
Điện Biên	0,3	0,4	0,1	0,1	0,1	0,0
Lai Châu			0,2	0,2	0,1	0,1
Sơn La	3,7	4,2	3,6	3,4	4,2	4,0
Hòa Bình	6,5	7,6	7,0	6,6	6,4	8,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**53,4**	**62,7**	**56,2**	**53,7**	**58,9**	**63,4**
Thanh Hóa	28,8	32,0	31,4	30,7	31,5	32,9
Nghệ An	17,3	26,2	24,0	22,3	26,7	29,8
Hà Tĩnh	1,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Bình	1,7	3,6	0,2	0,1	0,1	0,1
Quảng Trị	0,1	0,1	0,1		0,0	0,0
Thừa Thiên - Huế	4,3	0,6	0,2	0,3	0,3	0,3

123 (Tiếp theo) Diện tích mía phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**57,2**	**55,4**	**52,6**	**46,1**	**48,6**	**49,8**
Đà Nẵng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Quảng Nam	5,1	3,1	2,1	1,4	1,1	1,1
Quảng Ngãi	9,8	9,2	8,3	7,0	6,9	7,3
Bình Định	10,0	6,7	5,5	4,0	3,3	3,5
Phú Yên	17,2	20,2	20,1	18,0	19,7	20,3
Khánh Hòa	14,8	15,9	16,3	15,4	17,3	17,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25,5**	**31,6**	**30,0**	**26,7**	**30,8**	**33,5**
Kon Tum	3,6	3,6	3,4	2,8	2,7	2,8
Gia Lai	11,1	15,5	14,8	13,9	17,6	19,0
Đắk Lắk	7,4	10,0	8,7	7,2	8,1	9,4
Đắk Nông			0,8	0,8	0,4	0,3
Lâm Đồng	3,4	2,5	2,3	2,0	2,0	2,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**53,7**	**57,7**	**54,8**	**51,3**	**55,9**	**49,4**
Ninh Thuận	2,5	1,9	1,9	1,4	1,5	1,6
Bình Thuận	7,1	5,5	6,1	4,3	3,0	3,3
Bình Phước	1,2	1,5	1,1	0,8	0,8	0,7
Tây Ninh	25,4	30,0	28,5	31,6	38,0	31,3
Bình Dương	3,3	3,6	3,5	1,3	1,1	1,1
Đồng Nai	10,0	11,5	10,5	8,9	8,8	8,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5
TP. Hồ Chí Minh	3,9	3,3	2,8	2,6	2,3	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**81,1**	**74,7**	**64,9**	**64,1**	**69,0**	**66,9**
Long An	18,8	15,8	14,9	14,7	14,9	15,8
Tiền Giang	0,7	0,3	0,4	0,4	0,3	0,4
Bến Tre	12,9	11,2	9,8	8,9	9,2	7,9
Trà Vinh	5,3	7,6	7,0	6,3	6,8	6,7
Vĩnh Long	0,7	0,2	0,1	0,2	0,3	0,3
Đồng Tháp	0,5	0,4	0,2	0,1	0,2	0,1
An Giang	0,3	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2
Kiên Giang	4,6	4,9	3,8	3,7	4,5	3,3
Hậu Giang	19,5	16,8	14,1	14,5	15,2	15,5
Sóc Trăng	10,2	11,1	10,3	11,0	13,0	13,1
Bạc Liêu	1,9	1,3	0,7	0,7	0,7	0,7
Cà Mau	5,7	4,9	3,4	3,4	3,6	2,9

124 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15044,3**	**16854,7**	**15649,3**	**14948,7**	**16719,5**	**17378,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**137,5**	**144,4**	**143,6**	**126,8**	**108,5**	**120,4**
Hà Nội	2,6	3,6	2,7	2,2	1,8	1,3
Vĩnh Phúc	23,3	13,3	7,7	7,4	2,6	3,7
Bắc Ninh	0,7	0,7	1,0	1,2	1,2	1,0
Hà Tây	13,8	12,1	15,3	9,6	10,0	15,3
Hải Dương	6,1	4,5	4,8	4,1	3,2	3,6
Hải Phòng	2,6	2,9	3,8	4,3	4,2	4,4
Hưng Yên		5,3	4,7	4,0	3,2	2,9
Thái Bình	4,0	5,7	5,4	6,5	6,9	6,9
Hà Nam	4,8	3,3	1,6	0,0	0,0	0,2
Nam Định	4,6	7,9	7,9	6,5	6,9	6,7
Ninh Bình	75,0	85,1	88,7	81,0	68,5	74,4
Đông Bắc - *North East*	**703,0**	**687,3**	**612,5**	**535,9**	**552,2**	**649,4**
Hà Giang	9,0	10,6	9,7	10,1	12,0	12,1
Cao Bằng	118,0	126,2	108,4	89,7	106,1	137,1
Bắc Kạn	17,1	5,6	6,4	9,3	6,8	8,1
Tuyên Quang	301,5	324,1	323,2	291,8	297,8	364,3
Lào Cai	74,0	55,5	42,9	33,8	28,5	28,8
Yên Bái	29,9	31,7	19,3	16,0	16,6	19,0
Thái Nguyên	47,9	37,3	31,7	27,3	26,7	23,7
Lạng Sơn	14,6	9,5	7,3	7,0	6,5	7,5
Quảng Ninh	14,2	14,2	14,8	14,6	13,9	13,2
Bắc Giang	10,4	7,1	8,3	8,2	7,9	7,9
Phú Thọ	66,4	65,5	40,5	28,1	29,4	27,7
Tây Bắc - *North West*	**481,0**	**606,3**	**578,3**	**552,1**	**580,9**	**702,6**
Điện Biên	13,4	16,7	3,7	2,3	1,0	0,8
Lai Châu			11,1	7,7	6,4	5,2
Sơn La	136,6	186,6	164,7	152,8	182,5	208,0
Hòa Bình	331,0	403,0	398,8	389,3	391,0	488,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2743,0**	**3221,4**	**3098,6**	**2852,3**	**3245,8**	**3614,6**
Thanh Hóa	1639,9	1726,6	1750,9	1700,6	1735,1	1.854,7
Nghệ An	901,9	1338,1	1321,8	1128,6	1485,7	1.742,7
Hà Tĩnh	70,0	17,4	16,8	15,8	15,8	14,6
Quảng Bình	51,1	126,4	3,7	1,7	1,5	1,6
Quảng Trị	0,5	0,3	0,7		0,0	0,6
Thừa Thiên - Huế	79,6	12,6	4,7	5,6	7,7	0,4

124 (Tiếp theo) Sản lượng mía phân theo địa phương
(Cont.) Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2496,9**	**2354,7**	**2338,9**	**2011,4**	**2206,5**	**2427,7**
Đà Nẵng	8,7	10,5	8,0	8,3	10,5	14,8
Quảng Nam	170,4	99,9	87,5	87,5	45,9	46,5
Quảng Ngãi	503,4	453,7	436,2	353,3	356,1	390,9
Bình Định	454,3	278,1	239,3	180,9	153,7	185,9
Phú Yên	698,1	871,0	902,0	814,7	937,9	1051,4
Khánh Hòa	662,0	641,5	665,9	566,7	702,4	738,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1091,8**	**1534,1**	**1434,1**	**1249,5**	**1665,2**	**1758,3**
Kon Tum	150,1	171,1	154,0	115,6	123,3	127,4
Gia Lai	466,9	715,3	662,6	604,3	863,7	932,2
Đắk Lắk	333,9	489,5	425,5	353,3	528,4	541,5
Đắk Nông			43,2	47,8	21,0	20,5
Lâm Đồng	140,9	158,2	148,8	128,5	128,8	136,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**2432,4**	**3106,2**	**2973,7**	**2990,1**	**3229,8**	**3003,1**
Ninh Thuận	103,3	106,8	91,9	68,0	48,5	68,8
Bình Thuận	279,9	255,4	285,8	208,4	136,5	147,1
Bình Phước	47,1	59,6	42,1	39,2	30,5	28,8
Tây Ninh	1154,8	1632,9	1605,2	1944,2	2288,4	2075,9
Bình Dương	144,6	164,6	151,7	59,2	52,6	54,8
Đồng Nai	526,9	683,3	611,8	513,4	521,8	484,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,2	16,1	17,9	18,0	16,3	19,7
TP. Hồ Chí Minh	164,6	187,5	167,3	139,7	135,2	123,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4958,7**	**5200,3**	**4469,6**	**4630,6**	**5130,6**	**5102,4**
Long An	869,4	962,9	916,4	933,8	1027,9	1037,0
Tiền Giang	33,7	19,0	21,0	23,6	19,9	22,3
Bến Tre	798,9	778,7	684,7	623,3	495,5	581,8
Trà Vinh	395,3	675,0	585,4	549,4	617,3	610,8
Vĩnh Long	47,0	14,0	9,7	13,0	20,1	20,9
Đồng Tháp	29,6	21,0	12,2	3,9	11,8	11,4
An Giang	16,0	9,5	9,8	9,6	16,2	8,5
Kiên Giang	208,5	202,3	157,3	168,8	198,4	175,2
Hậu Giang	1359,5	1226,5	1039,3	1112,8	1310,9	1263,8
Sóc Trăng	775,0	922,4	775,8	926,3	1130,7	1133,0
Bạc Liêu	90,3	79,3	48,7	50,4	50,3	52,2
Cà Mau	335,5	289,7	209,3	215,7	231,6	185,5

125 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**244,9**	**243,8**	**263,7**	**269,6**	**246,7**	**254,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**30,2**	**31,4**	**33,6**	**34,6**	**30,3**	**32,1**
Hà Nội	3,5	3,6	3,9	4,2	3,4	3,3
Vĩnh Phúc	3,7	3,9	3,9	4,1	2,7	4,1
Bắc Ninh	1,8	1,6	1,9	2,0	1,6	1,4
Hà Tây	4,2	4,5	4,7	5,0	4,5	4,8
Hải Dương	1,6	1,3	1,4	1,5	1,3	1,3
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Hưng Yên	2,9	2,2	2,5	1,9	1,5	1,7
Thái Bình	2,6	2,6	2,6	2,5	2,1	2,4
Hà Nam	1,0	1,0	1,0	1,2	0,9	0,9
Nam Định	3,7	5,7	6,1	6,4	6,8	6,8
Ninh Bình	5,1	4,9	5,5	5,7	5,3	5,2
Đông Bắc - *North East*	**31,6**	**31,4**	**34,5**	**37,2**	**35,7**	**39,1**
Hà Giang	2,1	2,7	3,6	3,7	4,3	5,1
Cao Bằng	0,6	0,8	0,8	0,9	1,0	1,3
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,5	0,6	0,5	0,5
Tuyên Quang	3,0	2,9	2,9	3,4	3,5	4,1
Lào Cai	0,7	1,0	1,0	0,9	0,9	1,0
Yên Bái	1,1	1,3	1,4	1,8	1,7	1,9
Thái Nguyên	5,5	4,3	4,3	4,2	3,9	4,3
Lạng Sơn	1,6	1,4	1,7	1,8	1,8	2,1
Quảng Ninh	2,5	2,7	2,9	3,0	2,7	2,7
Bắc Giang	7,3	8,1	9,2	10,9	9,7	10,1
Phú Thọ	6,8	5,8	6,2	6,0	5,7	6,0
Tây Bắc - *North West*	**6,8**	**7,6**	**7,7**	**8,6**	**8,6**	**8,5**
Điện Biên	1,3	2,1	1,2	1,3	1,4	1,4
Lai Châu			0,8	1,2	1,2	1,2
Sơn La	1,6	1,6	1,6	1,5	1,4	1,4
Hòa Bình	3,9	3,9	4,1	4,6	4,6	4,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**70,2**	**74,0**	**79,2**	**82,7**	**75,2**	**77,7**
Thanh Hóa	14,1	16,8	18,0	18,4	16,2	16,8
Nghệ An	26,6	22,6	24,1	27,2	23,3	24,4
Hà Tĩnh	16,8	19,9	21,4	21,7	20,3	20,5
Quảng Bình	4,3	4,5	5,1	5,2	5,4	5,6
Quảng Trị	4,5	5,6	5,9	5,4	5,3	5,6
Thừa Thiên - Huế	3,9	4,6	4,7	4,8	4,7	4,8

125 (Tiếp theo) Diện tích lạc phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of peanut by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**26,3**	**23,1**	**24,5**	**24,9**	**24,6**	**26,5**
Đà Nẵng	1,6	1,1	1,0	0,9	0,9	0,9
Quảng Nam	9,3	8,3	8,5	8,9	9,6	10,6
Quảng Ngãi	5,6	5,2	5,6	5,9	5,5	5,7
Bình Định	8,3	7,1	7,8	7,7	7,4	8,1
Phú Yên	0,9	0,9	0,9	0,8	0,9	0,9
Khánh Hòa	0,6	0,5	0,7	0,7	0,3	0,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21,9**	**24,3**	**25,3**	**24,5**	**23,1**	**20,5**
Kon Tum	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	5,1	3,8	3,9	3,3	3,3	2,4
Đắk Lắk	15,9	19,6	13,7	12,4	11,7	9,2
Đắk Nông			6,9	8,2	7,7	8,5
Lâm Đồng	0,5	0,6	0,6	0,4	0,2	0,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**49,0**	**41,8**	**46,0**	**43,2**	**37,2**	**36,7**
Ninh Thuận	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3	0,4
Bình Thuận	7,7	7,8	7,3	8,2	7,0	6,7
Bình Phước	2,3	2,6	2,2	1,8	1,7	1,2
Tây Ninh	23,8	19,8	25,3	23,4	20,9	21,3
Bình Dương	7,8	6,6	5,5	4,6	3,6	3,0
Đồng Nai	1,9	1,3	1,5	1,5	1,6	1,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	2,0	2,1	2,0	1,4	1,7
TP. Hồ Chí Minh	3,2	1,5	1,8	1,5	0,7	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8,9**	**10,2**	**12,9**	**13,9**	**12,0**	**13,5**
Long An	6,0	6,6	8,7	8,8	7,2	7,8
Tiền Giang		0,3	0,3	0,3	0,1	0,2
Bến Tre	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	0,5
Trà Vinh	1,6	2,4	2,8	3,6	3,4	3,9
Đồng Tháp	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,5	0,3	0,5	0,5	0,6	0,7
Cần Thơ	0,1					
Hậu Giang						
Sóc Trăng	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2

126 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**355,3**	**406,2**	**469,0**	**489,3**	**462,5**	**505,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,3**	**64,7**	**75,7**	**75,2**	**70,3**	**73,7**
Hà Nội	4,2	4,0	5,1	4,7	3,9	4,4
Vĩnh Phúc	4,6	4,7	5,9	6,2	4,3	6,6
Bắc Ninh	2,9	3,2	3,6	3,1	3,0	2,7
Hà Tây	5,7	7,0	8,8	9,8	9,1	9,9
Hải Dương	2,2	1,8	2,2	2,2	1,9	2,0
Hải Phòng	0,3	0,4	0,4	0,3	0,4	0,3
Hưng Yên	7,3	6,1	7,6	5,8	4,5	5,2
Thái Bình	5,4	5,7	6,5	6,2	5,4	6,0
Hà Nam	2,2	2,2	2,5	2,9	2,1	2,4
Nam Định	11,0	19,3	21,8	22,7	24,9	24,1
Ninh Bình	7,5	10,3	11,3	11,3	10,8	10,1
Đông Bắc - *North East*	**35,4**	**42,0**	**56,9**	**57,8**	**52,2**	**63,9**
Hà Giang	1,8	2,3	3,4	3,8	5,0	6,1
Cao Bằng	0,3	0,5	0,6	0,7	0,8	1,3
Bắc Kạn	0,3	0,3	6,3	0,5	0,5	0,5
Tuyên Quang	3,9	5,0	5,9	7,5	7,6	10,4
Lào Cai	0,7	1,0	1,0	0,9	1,0	1,1
Yên Bái	1,2	1,4	1,6	2,1	2,0	2,4
Thái Nguyên	5,4	4,6	5,0	5,2	4,6	5,6
Lạng Sơn	2,0	1,9	2,4	2,6	2,3	3,1
Quảng Ninh	2,4	3,2	4,2	4,5	3,4	4,1
Bắc Giang	8,7	13,1	16,9	20,6	16,6	19,8
Phú Thọ	8,7	8,7	9,6	9,4	8,4	9,5
Tây Bắc - *North West*	**6,5**	**7,8**	**9,6**	**10,7**	**11,3**	**11,4**
Điện Biên	1,0	1,9	1,2	1,3	1,5	1,6
Lai Châu			0,6	0,9	1,0	0,9
Sơn La	1,1	1,3	1,4	1,2	1,2	1,2
Hòa Bình	4,4	4,6	6,4	7,3	7,6	7,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**98,3**	**118,8**	**138,8**	**133,6**	**132,5**	**147,6**
Thanh Hóa	21,2	27,5	28,9	29,3	23,6	29,9
Nghệ An	36,7	36,7	48,7	45,5	46,1	53,1
Hà Tĩnh	25,0	33,3	37,4	35,8	37,3	36,9
Quảng Bình	4,7	5,9	7,1	6,4	8,0	8,3
Quảng Trị	5,2	8,1	8,5	8,1	8,7	9,9
Thừa Thiên - Huế	5,5	7,3	8,2	8,5	8,8	9,5

126 (Tiếp theo) Sản lượng lạc phân theo địa phương
(Cont.) Production of peanut by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**35,2**	**36,8**	**38,7**	**43,7**	**45,6**	**44,8**
Đà Nẵng	1,9	2,0	1,8	1,5	1,8	1,7
Quảng Nam	10,7	10,7	10,7	12,8	15,1	16,9
Quảng Ngãi	8,0	8,7	9,7	11,2	10,8	11,1
Bình Định	12,3	13,5	13,8	15,6	16,6	13,7
Phú Yên	0,6	0,6	0,6	0,7	0,9	0,9
Khánh Hòa	1,7	1,3	2,1	1,9	0,4	0,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25,5**	**33,8**	**17,3**	**33,8**	**33,1**	**32,1**
Kon Tum	0,4	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Gia Lai	4,0	3,0	2,5	3,5	3,1	2,2
Đắk Lắk	20,4	29,8	6,4	14,4	12,9	10,5
Đắk Nông			7,6	15,2	16,6	19,0
Lâm Đồng	0,7	0,7	0,5	0,4	0,3	0,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**81,5**	**78,5**	**97,8**	**94,1**	**81,7**	**88,7**
Ninh Thuận	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2	0,3
Bình Thuận	5,3	6,5	6,1	8,6	6,5	6,8
Bình Phước	1,8	1,9	1,6	1,2	1,2	0,8
Tây Ninh	56,4	54,0	74,8	70,1	64,0	70,6
Bình Dương	8,3	8,3	7,0	6,0	4,7	4,2
Đồng Nai	1,6	1,5	1,1	1,5	1,7	1,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	1,9	2,0	2,1	1,5	1,8
TP. Hồ Chí Minh	5,9	4,3	5,0	4,5	1,9	2,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19,6**	**23,8**	**34,2**	**40,4**	**35,8**	**42,8**
Long An	13,8	14,3	21,0	22,9	18,4	23,0
Tiền Giang		1,0	0,8	0,9	0,3	0,6
Bến Tre	0,7	0,5	0,7	1,0	0,9	1,3
Trà Vinh	3,4	6,8	10,0	13,6	13,8	15,3
Đồng Tháp	0,2	0,5	0,4	0,5	0,6	0,5
An Giang	1,0	0,5	1,0	1,2	1,4	1,6
Cần Thơ	0,1					
Hậu Giang						
Sóc Trăng	0,4	0,2	0,3	0,3	0,4	0,5

127 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**124,1**	**165,6**	**183,8**	**204,1**	**185,6**	**190,1**
Trong đó - *Of which:*						
Hà Nội	2,3	1,9	1,9	2,0	1,7	1,6
Vĩnh Phúc	4,6	5,6	6,2	8,5	6,9	4,3
Bắc Ninh	1,4	2,1	1,9	1,7	1,8	2,0
Hà Tây	12,5	16,0	19,0	27,5	31,8	33,6
Hải Dương	1,8	1,9	1,9	2,3	1,6	1,3
Hưng Yên	3,6	4,9	5,5	7,3	4,7	4,4
Thái Bình	3,0	3,8	6,0	6,2	6,7	7,2
Hà Nam	2,3	3,0	3,5	6,2	7,7	8,2
Nam Định	2,0	2,7	2,8	3,2	3,6	3,2
Hà Giang	6,2	12,3	14,9	15,7	15,9	18,2
Cao Bằng	6,9	7,2	7,3	7,6	6,4	6,3
Bắc Kạn	1,1	1,9	2,5	2,6	2,3	2,1
Tuyên Quang	1,8	1,9	2,1	2,0	2,2	2,6
Lào Cai	3,6	5,0	5,2	5,3	5,6	5,7
Thái Nguyên	3,4	3,7	3,6	3,4	2,9	2,3
Lạng Sơn	2,0	2,1	2,3	2,4	2,1	2,0
Quảng Ninh	1,4	1,2	1,0	0,9	1,0	0,9
Bắc Giang	5,5	5,4	4,8	4,2	3,1	2,3
Điện Biên	3,9	7,3	6,1	8,6	8,9	9,1
Lai Châu			1,5	1,7	2,0	2,1
Sơn La	9,5	12,2	13,2	12,1	9,2	9,2
Hòa Bình	2,1	2,2	2,2	2,2	2,3	2,7
Thanh Hóa	2,7	6,7	6,2	5,6	4,9	5,3
Đắk Lắk	15,0	22,6	11,7	11,5	9,6	9,9
Đắk Nông			14,0	15,1	13,7	14,8
Đồng Nai	9,9	7,6	5,2	4,5	3,2	2,7
Đồng Tháp	3,2	7,6	10,4	11,5	6,7	7,3
An Giang	2,3	2,5	3,4	2,5	1,0	1,1

128 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**149,3**	**219,7**	**245,9**	**292,7**	**258,1**	**275,5**
Trong đó - *Of which:*						
Hà Nội	0,7	2,2	2,3	2,3	2,1	2,1
Vĩnh Phúc	5,7	7,6	9,7	13,3	10,2	6,2
Bắc Ninh	2,0	3,4	3,1	2,8	2,9	3,1
Hà Tây	14,4	21,1	28,9	42,5	47,7	51,7
Hải Dương	3,3	3,6	3,3	3,7	2,9	2,5
Hưng Yên	5,7	8,7	10,5	13,1	8,4	7,8
Thái Bình	6,4	7,8	11,9	11,8	12,4	13,8
Hà Nam	3,5	4,9	6,2	10,3	11,1	12,0
Nam Định	2,9	4,0	4,6	4,5	5,3	5,5
Hà Giang	4,4	9,9	12,9	14,7	14,1	17,3
Cao Bằng	4,3	5,4	5,2	5,8	4,4	4,9
Bắc Kạn	1,2	2,2	3,1	3,2	2,9	2,8
Tuyên Quang	2,1	2,5	2,9	2,8	3,2	4,0
Lào Cai	2,2	4,1	4,2	4,7	4,7	5,4
Thái Nguyên	3,8	4,1	4,3	4,3	3,6	3,0
Lạng Sơn	2,3	2,3	2,9	3,4	2,0	3,1
Quảng Ninh	1,2	1,2	1,1	1,0	1,1	1,1
Bắc Giang	6,4	7,8	7,2	6,1	4,5	3,3
Điện Biên	3,0	7,3	6,8	10,1	10,7	11,0
Lai Châu			1,1	1,3	1,7	1,8
Sơn La	9,5	12,1	14,8	13,6	11,1	11,4
Hòa Bình	2,5	2,6	3,1	3,2	3,4	4,2
Thanh Hóa	3,4	8,6	8,6	7,3	6,6	7,6
Đắk Lắk	21,1	37,3	10,3	13,0	10,4	10,2
Đắk Nông			14,8	29,0	26,7	29,3
Đồng Nai	5,0	6,4	4,4	4,8	3,2	3,0
Đồng Tháp	6,6	16,2	21,5	24,1	14,0	16,6
An Giang	5,5	6,6	9,3	6,8	2,8	3,1

129 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
Planted area of some perennial industrial crops

	Chè *Tea*	Cà phê *Coffee*	Cao su *Rubber*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
1995	66,7	186,4	278,4	7,0	159,1	172,9
1996	74,8	254,2	254,2	7,5	194,9	181,1
1997	78,6	340,3	347,5	9,8	202,5	169,9
1998	77,4	370,6	382,0	12,8	191,8	163,4
1999	84,8	477,7	394,9	17,6	185,2	163,5
2000	87,7	561,9	412,0	27,9	195,6	161,3
2001	98,3	565,3	415,8	36,1	199,2	155,8
2002	109,3	522,2	428,8	47,9	240,2	140,4
2003	116,3	510,2	440,8	50,5	261,5	133,6
2004	120,8	496,8	454,1	50,8	295,9	133,1
2005	122,5	497,4	482,7	49,1	348,1	132,0
2006	122,9	497,0	522,2	48,5	401,8	133,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	125,7	506,4	549,6	47,9	437,0	134,6
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
			Index (Previous year = 100) - %			
1995	99,1	150,4	107,7	107,7	92,1	94,7
1996	112,1	136,4	91,3	107,1	122,5	104,7
1997	105,1	133,9	136,7	130,7	103,9	93,8
1998	98,5	108,9	109,9	130,6	94,7	96,2
1999	109,6	128,9	103,4	137,5	96,6	100,1
2000	103,4	117,6	104,3	158,5	105,6	98,7
2001	112,1	100,6	100,9	129,4	101,8	96,6
2002	111,2	92,4	103,1	132,7	120,6	90,1
2003	106,4	97,7	102,8	105,4	108,9	95,2
2004	103,9	97,4	103,0	100,6	113,2	99,6
2005	101,4	100,1	106,3	96,7	117,6	99,2
2006	100,3	99,9	108,2	98,8	115,4	101,4
Sơ bộ - *Prel.* 2007	102,3	101,9	105,2	98,8	108,8	100,5

130 Diện tích thu hoạch một số cây công nghiệp lâu năm
Harversted area of some perennial industrial crops

	Chè *Tea*	Cà phê *Coffee*	Cao su *Rubber*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
1995	52,1	114,1	146,9	5,2	92,6	143,8
1996	60,2	157,5	161,9	5,7	106,0	144,5
1997	63,9	174,4	173,1	6,2	122,3	146,3
1998	63,5	218,3	193,4	7,6	144,5	141,8
1999	69,5	269,9	212,4	11,3	143,7	141,2
2000	70,3	477,0	231,5	14,9	145,8	140,0
2001	74,4	473,5	240,6	17,5	149,9	137,1
2002	77,2	492,5	243,3	25,1	173,2	126,0
2003	86,1	480,5	266,7	30,6	184,2	120,3
2004	92,4	479,1	300,8	36,2	204,3	120,7
2005	97,7	483,6	334,2	39,4	223,7	119,3
2006	102,1	483,2	356,4	40,5	276,8	119,7
Sơ bộ - *Prel.* 2007	106,5	487,9	373,3	40,9	292,7	118,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
			Index (Previous year = 100) - %			
1995	100,8	114,2	106,8	106,1	105,2	98,7
1996	115,5	138,0	110,2	109,6	114,5	100,5
1997	106,1	110,7	106,9	108,8	115,4	101,2
1998	99,4	125,2	111,7	122,6	118,2	96,9
1999	109,4	123,6	109,8	148,7	99,4	99,6
2000	101,2	176,7	109,0	131,9	101,5	99,2
2001	105,8	99,3	103,9	117,4	102,8	97,9
2002	103,8	104,0	101,1	143,4	115,5	91,9
2003	111,5	97,6	109,6	121,9	106,4	95,5
2004	107,3	99,7	112,8	118,3	110,9	100,3
2005	105,7	100,9	111,1	108,8	109,5	98,8
2006	104,5	99,9	106,6	102,8	123,7	100,3
Sơ bộ - *Prel.* 2007	104,3	101,0	104,7	101,0	105,7	99,2

131 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm
Production of some perennial industrial crops

	Chè (Búp tươi) *Tea (Fresh)*	Cà phê (Nhân) *Coffee (Seed)*	Cao su (Mủ khô) *Rubber (Dry latex)*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
1995	180,9	218,0	124,7	9,3	50,6	1165,3
1996	210,5	316,9	142,5	10,5	59,1	1317,8
1997	235,0	420,5	186,5	13,0	66,9	1317,6
1998	254,5	427,4	193,5	15,9	54,0	1105,6
1999	316,5	553,2	248,7	31,0	35,6	1104,2
2000	314,7	802,5	290,8	39,2	67,6	884,8
2001	340,1	840,6	312,6	44,4	73,1	892,0
2002	423,6	699,5	298,2	46,8	128,8	915,2
2003	448,6	793,7	363,5	68,6	164,4	893,3
2004	513,8	836,0	419,0	73,4	204,7	960,1
2005	570,0	752,1	481,6	80,3	240,2	977,2
2006	648,9	985,3	555,4	78,9	273,1	1000,7
Sơ bộ - *Prel.* 2007	704,9	961,2	601,7	90,3	301,9	1046,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1995	95,6	121,1	96,8	104,5	97,3	108,1
1996	116,4	145,4	114,3	112,9	116,8	113,1
1997	111,6	132,7	130,9	123,8	113,2	100,0
1998	108,3	101,6	103,8	122,3	80,7	83,9
1999	124,4	129,4	128,5	195,0	65,9	99,9
2000	99,4	145,1	116,9	126,5	189,9	80,1
2001	108,1	104,7	107,5	113,3	108,1	100,8
2002	124,6	83,2	95,4	105,4	176,2	102,6
2003	105,9	113,5	121,9	146,6	127,6	97,6
2004	114,5	105,3	115,3	107,0	124,5	107,5
2005	110,9	90,0	114,9	109,4	117,3	101,8
2006	113,8	131,0	115,3	98,3	113,7	102,4
Sơ bộ - *Prel.* 2007	108,6	97,6	108,3	114,4	110,5	104,6

132 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Lợn *Pigs*	Ngựa *Horses*	Dê, cừu *Goats, sheep*	Gia cầm (Triệu con) *Poultry (Mill. heads)*
			Nghìn con - *Thous. heads*			
1995	2962,8	3638,9	16306,4	126,8	550,5	142,1
1996	2953,9	3800,0	16921,7	125,8	512,8	151,4
1997	2943,6	3904,8	17635,9	119,8	515,0	160,6
1998	2951,4	3987,3	18132,4	122,8	514,3	166,4
1999	2955,7	4063,6	18885,8	149,6	470,8	179,3
2000	2897,2	4127,9	20193,8	126,5	543,9	196,1
2001	2807,9	3899,7	21800,1	113,4	571,9	218,1
2002	2814,5	4062,9	23169,5	110,9	621,9	233,3
2003	2834,9	4394,4	24884,6	112,5	780,4	254,6
2004	2869,8	4907,7	26143,7	110,8	1022,8	218,2
2005	2922,2	5540,7	27435,0	110,5	1314,1	219,9
2006	2921,1	6510,8	26855,3	87,3	1525,3	214,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	2996,4	6724,7	26560,7	103,5	1777,6	226,0
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1995	99,5	105,0	104,6	96,7	128,7	103,1
1996	99,7	104,4	103,8	99,2	93,2	106,5
1997	99,7	102,8	104,2	95,2	100,4	106,1
1998	100,3	102,1	102,8	102,5	99,9	103,6
1999	100,1	101,9	104,2	121,8	91,5	107,8
2000	98,0	101,6	106,9	84,6	115,5	109,4
2001	96,9	94,5	108,0	89,6	105,1	111,2
2002	100,2	104,2	106,3	97,8	108,7	107,0
2003	100,7	108,2	107,4	101,4	125,5	109,1
2004	101,2	111,7	105,1	98,5	131,1	85,7
2005	101,8	112,9	104,9	99,7	128,5	100,8
2006	100,0	117,5	97,9	79,0	116,1	97,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	102,6	103,3	98,9	118,6	116,5	105,3

133 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2897,2**	**2834,9**	**2869,8**	**2922,2**	**2921,1**	**2996,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**213,7**	**165,0**	**154,6**	**145,9**	**120,6**	**110,8**
Hà Nội	15,4	12,4	11,2	11,5	10,2	7,3
Vĩnh Phúc	37,2	33,2	32,3	31,6	27,9	26,7
Bắc Ninh	17,1	11,3	9,5	8,0	5,5	4,1
Hà Tây	34,4	27,4	26,2	22,8	18,3	18,0
Hải Dương	35,6	24,7	21,6	18,7	13,5	9,9
Hải Phòng	17,2	12,2	10,9	10,5	10,0	9,5
Hưng Yên	6,0	4,8	3,9	3,3	2,4	2,1
Thái Bình	11,1	7,1	6,7	6,7	5,4	5,8
Hà Nam	5,2	3,6	3,4	3,3	2,4	2,6
Nam Định	12,6	9,3	9,1	9,1	8,0	8,0
Ninh Bình	21,9	19,0	19,8	20,4	17,0	16,8
Đông Bắc - *North East*	**1251,8**	**1224,1**	**1213,1**	**1226,4**	**1237,8**	**1277,5**
Hà Giang	132,2	133,0	134,7	138,1	141,1	147,0
Cao Bằng	108,7	108,8	111,2	112,5	114,7	117,4
Bắc Kạn	87,0	81,7	83,5	83,0	83,9	87,9
Tuyên Quang	137,4	129,5	131,8	133,1	138,4	143,2
Lào Cai	100,3	124,4	102,4	106,7	121,3	127,0
Yên Bái	83,3	93,2	96,3	101,1	107,1	111,7
Thái Nguyên	135,9	114,7	112,3	111,1	109,1	108,6
Lạng Sơn	188,8	188,2	188,7	188,5	175,1	182,2
Quảng Ninh	64,4	62,1	61,8	63,2	63,5	66,1
Bắc Giang	125,3	94,2	94,3	92,0	90,7	91,2
Phú Thọ	88,5	94,3	96,1	97,1	92,9	95,2
Tây Bắc - *North West*	**374,6**	**399,4**	**437,8**	**453,1**	**465,1**	**485,8**
Điện Biên	127,1	144,1	95,9	99,6	101,2	105,2
Lai Châu			79,8	84,7	86,1	92,4
Sơn La	119,2	133,1	139,6	143,8	155,2	162,1
Hòa Bình	128,3	122,2	122,5	125,0	122,6	126,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**679,0**	**706,9**	**719,4**	**743,3**	**737,6**	**755,6**
Thanh Hóa	216,5	212,4	216,7	224,1	224,6	234,7
Nghệ An	265,9	287,9	288,8	293,6	286,6	292,2
Hà Tĩnh	99,1	104,8	109,0	115,0	109,2	109,8
Quảng Bình	30,1	36,0	36,7	37,5	39,4	41,2
Quảng Trị	35,4	36,5	37,9	40,9	40,9	39,7
Thừa Thiên - Huế	32,0	29,3	30,3	32,2	36,9	38,0

133 (Tiếp theo) **Số lượng trâu phân theo địa phương**
(Cont.) Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**127,8**	**131,9**	**134,3**	**139,5**	**156,6**	**163,2**
Đà Nẵng	2,7	2,5	2,3	2,3	2,4	2,3
Quảng Nam	52,7	57,7	59,3	61,6	79,0	81,7
Quảng Ngãi	43,6	43,8	44,5	48,3	47,4	50,1
Bình Định	18,6	20,5	20,4	19,3	19,3	20,2
Phú Yên	3,4	2,5	2,6	2,7	3,7	3,8
Khánh Hòa	6,8	4,9	5,2	5,3	4,8	5,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**68,4**	**65,8**	**68,8**	**71,9**	**79,0**	**84,7**
Kon Tum	11,8	12,8	13,4	14,1	15,4	18,1
Gia Lai	16,4	13,8	13,8	13,5	12,0	12,0
Đắk Lắk	22,7	23,0	20,4	21,6	28,1	29,4
Đắk Nông			4,2	4,9	6,7	7,2
Lâm Đồng	17,5	16,2	17,0	17,8	16,8	18,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**118,2**	**106,0**	**105,4**	**103,3**	**85,6**	**80,7**
Ninh Thuận	6,1	5,0	5,2	4,3	4,5	4,4
Bình Thuận	10,6	7,7	8,1	7,5	8,1	8,7
Bình Phước	17,3	18,8	19,8	21,3	17,5	18,6
Tây Ninh	50,4	44,7	42,5	41,4	30,9	27,8
Bình Dương	16,7	16,4	17,0	15,7	11,2	10,0
Đồng Nai	7,9	6,0	6,1	6,0	6,0	5,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	1,2	1,1	0,8	1,3	0,7
TP. Hồ Chí Minh	7,9	6,2	5,6	6,3	6,1	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**63,7**	**35,8**	**36,4**	**38,8**	**38,8**	**38,1**
Long An	22,4	10,9	11,4	12,8	11,9	11,4
Tiền Giang	0,9	0,8	0,6	0,6	0,5	0,4
Bến Tre	5,4	3,3	2,8	2,9	1,7	1,9
Trà Vinh	7,6	3,7	2,9	2,8	2,5	2,4
Vĩnh Long	0,5	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Tháp	1,8	1,5	1,4	1,3	1,7	1,6
An Giang	3,2	3,7	4,6	5,4	5,4	5,0
Kiên Giang	8,7	6,4	7,2	7,4	8,4	8,5
Cần Thơ	2,0	1,1	0,4	0,5	0,6	0,5
Hậu Giang			1,0	1,2	1,6	1,5
Sóc Trăng	3,1	1,4	1,4	1,5	2,2	2,6
Bạc Liêu	6,3	2,1	1,8	1,6	1,6	1,7
Cà Mau	1,8	0,7	0,7	0,6	0,5	0,4

134 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4127,9**	**4394,4**	**4907,7**	**5540,7**	**6510,8**	**6724,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**488,3**	**542,3**	**604,5**	**685,8**	**793,0**	**792,7**
Hà Nội	36,6	43,3	45,1	47,5	52,3	56,0
Vĩnh Phúc	99,4	121,4	134,8	149,6	177,1	166,2
Bắc Ninh	42,6	48,3	54,6	59,8	62,2	60,6
Hà Tây	90,5	105,7	119,8	140,3	161,7	162,6
Hải Dương	37,5	43,1	44,6	47,4	59,0	55,9
Hải Phòng	10,3	11,1	12,1	13,8	16,4	17,9
Hưng Yên	29,2	31,6	36,9	43,2	50,0	50,7
Thái Bình	57,4	43,6	47,4	54,0	63,7	66,8
Hà Nam	27,5	29,9	34,8	42,3	45,0	48,5
Nam Định	28,4	29,4	34,1	39,0	46,0	47,5
Ninh Bình	28,9	34,9	40,3	48,9	59,6	60,0
Đông Bắc - *North East*	**507,4**	**577,8**	**618,8**	**675,5**	**783,0**	**832,8**
Hà Giang	54,6	65,6	69,1	72,7	80,2	84,3
Cao Bằng	104,3	114,5	117,9	124,4	124,3	129,5
Bắc Kạn	32,5	35,3	37,2	38,6	40,2	44,9
Tuyên Quang	19,3	32,5	38,5	43,0	48,2	55,3
Lào Cai	17,6	19,2	16,6	19,5	23,2	23,9
Yên Bái	30,1	26,5	26,3	28,1	33,1	38,8
Thái Nguyên	23,4	32,4	39,9	43,3	56,0	57,0
Lạng Sơn	42,5	48,4	48,8	52,7	51,6	57,1
Quảng Ninh	14,6	15,8	18,9	24,1	28,5	30,2
Bắc Giang	68,0	82,4	90,5	99,8	141,0	148,4
Phú Thọ	100,5	105,2	115,1	129,3	156,7	163,4
Tây Bắc - *North West*	**158,3**	**193,5**	**209,7**	**224,3**	**272,1**	**286,2**
Điện Biên	22,7	30,6	25,4	27,7	29,9	32,2
Lai Châu			11,1	12,4	11,9	12,4
Sơn La	87,6	106,4	114,1	119,9	152,5	159,9
Hòa Bình	48,0	56,5	59,1	64,3	77,8	81,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**890,6**	**899,0**	**990,3**	**1110,9**	**1248,1**	**1280,9**
Thanh Hóa	233,6	243,3	282,3	335,4	387,0	390,0
Nghệ An	268,1	315,2	350,0	387,7	433,1	445,3
Hà Tĩnh	173,1	157,0	167,7	189,3	210,8	210,1
Quảng Bình	130,9	105,4	107,0	109,5	123,1	130,0
Quảng Trị	62,7	57,7	61,8	66,0	65,9	77,5
Thừa Thiên - Huế	22,2	20,4	21,5	23,0	28,2	28,0

134 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo địa phương
(Cont.) Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**937,2**	**842,1**	**917,9**	**1007,3**	**1199,6**	**1218,9**
Đà Nẵng	20,1	15,9	15,9	15,5	14,9	16,1
Quảng Nam	212,5	176,9	177,6	188,2	233,7	239,7
Quảng Ngãi	224,2	194,2	219,6	243,7	284,6	287,8
Bình Định	238,8	234,6	255,8	289,2	340,0	335,6
Phú Yên	179,0	164,6	188,3	201,6	228,6	233,6
Khánh Hòa	62,6	55,9	60,7	69,1	97,8	106,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**524,9**	**476,0**	**547,1**	**616,9**	**747,9**	**756,3**
Kon Tum	61,6	56,6	62,6	67,4	77,6	82,2
Gia Lai	286,4	249,9	261,2	278,8	313,9	321,4
Đắk Lắk	119,5	114,7	140,4	162,2	225,0	221,7
Đắk Nông			12,5	15,5	23,6	23,5
Lâm Đồng	57,4	54,8	70,4	93,0	107,8	107,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**424,0**	**534,6**	**599,6**	**682,1**	**787,3**	**867,3**
Ninh Thuận	80,3	99,2	106,6	108,0	108,1	110,1
Bình Thuận	115,1	142,7	161,5	178,0	186,2	215,6
Bình Phước	26,2	37,5	44,1	53,1	72,1	74,2
Tây Ninh	56,8	68,5	79,5	92,3	125,7	145,5
Bình Dương	27,1	29,9	31,9	35,7	44,5	47,3
Đồng Nai	53,2	61,3	72,1	86,6	98,5	107,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,6	33,3	34,9	48,1	53,8	67,8
TP. Hồ Chí Minh	39,7	62,2	69,0	80,3	98,4	99,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**197,2**	**329,1**	**419,8**	**537,9**	**679,8**	**689,6**
Long An	22,5	37,9	49,1	72,8	91,1	87,6
Tiền Giang	11,0	22,6	30,9	40,8	63,5	65,1
Bến Tre	43,7	73,3	96,1	124,3	162,7	157,6
Trà Vinh	50,5	80,8	98,1	117,9	141,8	145,4
Vĩnh Long	14,0	24,8	35,3	45,3	63,2	65,4
Đồng Tháp	3,1	12,5	19,4	28,1	33,1	33,7
An Giang	37,3	52,8	62,1	69,8	74,0	72,9
Kiên Giang	10,5	10,2	10,3	13,3	14,0	18,0
Cần Thơ	0,7	5,2	3,9	4,8	5,4	6,1
Hậu Giang			1,6	2,5	3,5	3,4
Sóc Trăng	3,3	8,0	12,4	17,6	25,3	31,9
Bạc Liêu	0,2	0,9	0,5	0,6	1,5	1,7
Cà Mau	0,4	0,1	0,1	0,1	0,7	0,8

135 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**20193,8**	**24884,6**	**26143,7**	**27435,0**	**26855,3**	**26560,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5398,5**	**6757,6**	**6898,5**	**7420,6**	**7168,8**	**6890,5**
Hà Nội	307,9	366,6	372,0	372,1	347,1	349,7
Vĩnh Phúc	461,8	496,2	520,5	549,0	555,0	551,6
Bắc Ninh	419,7	473,3	451,3	462,7	441,2	384,9
Hà Tây	896,8	1224,8	1137,9	1320,2	1134,3	1208,7
Hải Dương	613,5	787,3	820,1	855,5	873,2	614,5
Hải Phòng	483,0	588,0	589,2	612,8	611,9	537,5
Hưng Yên	400,2	499,3	545,6	599,6	548,3	600,5
Thái Bình	690,8	905,9	1015,1	1133,8	1055,0	1042,1
Hà Nam	278,4	348,3	348,9	369,8	408,9	424,6
Nam Định	562,7	716,2	736,8	775,0	832,2	810,6
Ninh Bình	283,7	351,7	361,1	370,1	361,7	365,8
Đông Bắc - *North East*	**3509,8**	**4236,1**	**4391,0**	**4568,6**	**4498,3**	**4720,3**
Hà Giang	248,0	290,6	308,1	329,1	336,9	352,9
Cao Bằng	245,0	284,1	295,9	308,8	302,2	310,8
Bắc Kạn	157,2	154,0	158,6	157,7	144,2	155,0
Tuyên Quang	266,1	315,0	330,6	343,0	364,3	418,1
Lào Cai	229,1	342,9	316,8	334,4	322,0	353,4
Yên Bái	283,0	321,2	336,8	354,4	358,4	376,0
Thái Nguyên	348,1	465,9	502,4	519,3	497,4	509,0
Lạng Sơn	277,5	333,6	333,8	350,6	309,7	332,8
Quảng Ninh	289,2	355,4	366,4	374,9	304,1	357,7
Bắc Giang	718,3	843,0	899,2	928,4	1034,8	1002,3
Phú Thọ	448,3	530,4	542,4	568,0	524,3	552,3
Tây Bắc - *North West*	**867,5**	**1098,9**	**1176,3**	**1252,7**	**1144,4**	**1196,0**
Điện Biên	232,4	287,3	199,8	210,6	220,7	232,3
Lai Châu			143,1	155,8	151,8	160,6
Sơn La	340,4	441,0	452,9	476,0	384,5	405,1
Hòa Bình	294,7	370,6	380,5	410,3	387,4	398,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2944,0**	**3803,4**	**3852,3**	**3913,1**	**3804,6**	**3803,7**
Thanh Hóa	1088,1	1359,1	1351,0	1369,7	1343,3	1334,8
Nghệ An	821,7	1190,4	1215,2	1239,0	1184,6	1182,9
Hà Tĩnh	366,9	473,9	466,4	452,9	405,0	422,6
Quảng Bình	278,5	300,8	317,7	332,8	347,3	359,9
Quảng Trị	185,6	226,8	242,4	253,9	253,9	236,7
Thừa Thiên - Huế	203,2	252,4	259,6	264,8	270,5	266,8

135 (Tiếp theo) Số lượng lợn phân theo địa phương
(Cont.) Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1725,0**	**2137,7**	**2220,5**	**2242,9**	**2052,0**	**2015,8**
Đà Nẵng	107,4	108,5	111,0	94,9	76,6	63,1
Quảng Nam	474,2	542,3	555,8	576,5	587,9	578,7
Quảng Ngãi	402,7	539,5	562,8	576,6	522,7	522,7
Bình Định	411,1	627,6	663,0	659,4	633,4	620,4
Phú Yên	209,5	181,1	187,2	197,0	124,2	129,7
Khánh Hòa	120,1	138,7	140,7	138,5	107,2	101,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1122,8**	**1329,8**	**1488,7**	**1590,5**	**1386,2**	**1451,3**
Kon Tum	123,9	119,7	122,7	122,9	86,4	97,9
Gia Lai	302,0	317,0	337,7	359,1	328,5	326,6
Đắk Lắk	497,9	622,6	589,9	643,7	502,1	541,9
Đắk Nông			117,3	124,9	97,6	117,7
Lâm Đồng	199,0	270,5	321,1	339,9	371,6	367,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1649,6**	**2072,5**	**2402,7**	**2618,0**	**2819,0**	**2698,3**
Ninh Thuận	72,6	81,8	99,8	102,0	74,7	68,1
Bình Thuận	211,8	242,5	260,4	268,4	313,3	260,9
Bình Phước	134,5	160,0	187,5	164,2	166,1	153,3
Tây Ninh	120,4	156,3	184,5	209,6	208,7	223,1
Bình Dương	178,9	269,0	288,2	291,7	298,8	306,0
Đồng Nai	580,8	771,5	966,7	1140,1	1235,2	1105,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	138,9	169,5	194,5	206,4	221,2	264,2
TP. Hồ Chí Minh	211,7	221,9	221,1	235,6	301,0	317,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2976,6**	**3448,6**	**3713,8**	**3828,6**	**3982,0**	**3784,8**
Long An	187,1	241,1	280,2	335,3	410,2	319,1
Tiền Giang	429,1	486,4	495,4	517,8	553,2	561,2
Bến Tre	280,8	312,1	315,4	299,8	325,8	303,5
Trà Vinh	225,2	307,8	349,6	370,5	351,5	380,9
Vĩnh Long	245,7	285,2	300,9	315,0	288,0	304,2
Đồng Tháp	186,5	272,2	304,0	317,3	322,4	310,6
An Giang	186,1	203,8	252,3	209,2	190,9	175,6
Kiên Giang	277,0	331,0	358,2	383,3	350,8	357,6
Cần Thơ	242,6	314,5	149,3	135,9	167,3	142,9
Hậu Giang			181,0	175,0	249,8	206,9
Sóc Trăng	224,7	256,1	273,8	277,2	303,0	257,8
Bạc Liêu	206,0	222,3	226,4	246,4	253,8	254,2
Cà Mau	285,8	216,1	227,3	245,9	215,3	210,3

136 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**196188**	**254610**	**218153**	**219911**	**214565**	**226027**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**52577**	**65503**	**59084**	**62360**	**58391**	**62279**
Hà Nội	2938	3321	2759	3391	2896	3436
Vĩnh Phúc	5018	6028	5030	5410	5842	7107
Bắc Ninh	3038	3956	3388	3676	3312	3807
Hà Tây	7743	11393	10485	10766	10070	10820
Hải Dương	7003	8592	7758	8034	7046	6686
Hải Phòng	4247	5051	4396	4591	4285	4817
Hưng Yên	5543	6179	6206	6496	5023	5582
Thái Bình	6615	8531	7796	8150	7699	7773
Hà Nam	2573	3510	3348	3412	3867	3913
Nam Định	4846	5729	5068	5399	5278	5406
Ninh Bình	3013	3213	2850	3036	3073	2932
Đông Bắc - *North East*	**31602**	**42190**	**39510**	**41611**	**42034**	**43215**
Hà Giang	1223	2055	2047	2139	2478	2595
Cao Bằng	1549	1845	1909	1968	2158	2089
Bắc Kạn	1227	1208	1220	1205	1126	1012
Tuyên Quang	2432	3982	4131	4374	2549	3032
Lào Cai	1376	2100	1857	1981	2174	2506
Yên Bái	2411	2674	2324	2507	2667	2784
Thái Nguyên	2621	4818	4735	4669	4844	5071
Lạng Sơn	2962	3641	3658	3703	3160	3055
Quảng Ninh	2165	2448	2167	2105	2760	2024
Bắc Giang	7077	9662	8257	9075	10280	10979
Phú Thọ	6559	7757	7205	7887	7838	8068
Tây Bắc - *North West*	**5077**	**7849**	**7875**	**8328**	**8753**	**10502**
Điện Biên	738	1000	800	917	1117	1417
Lai Châu			493	526	815	853
Sơn La	2016	3306	3171	3402	3753	4848
Hòa Bình	2323	3543	3411	3483	3068	3383
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**22504**	**36680**	**35595**	**37559**	**33238**	**34020**
Thanh Hóa	8180	14467	14096	16027	13500	13805
Nghệ An	6714	10523	10274	10951	10521	10967
Hà Tĩnh	3034	4630	4828	4976	4158	4380
Quảng Bình	1712	2247	2151	2055	1830	1937
Quảng Trị	1450	2363	2100	1829	1829	1299
Thừa Thiên - Huế	1414	2450	2146	1722	1400	1632

136 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương
(Cont.) Number of poultry by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**13682**	**16192**	**14797**	**13851**	**12536**	**13339**
Đà Nẵng	849	899	730	455	342	275
Quảng Nam	3817	4245	4083	3922	3526	3361
Quảng Ngãi	2340	3350	3175	3307	2472	2532
Bình Định	3462	3865	3321	3004	2992	3633
Phú Yên	1737	1906	1924	1899	1841	1931
Khánh Hòa	1477	1927	1564	1264	1364	1607
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6102**	**10059**	**8682**	**8729**	**7807**	**8159**
Kon Tum	594	454	400	459	426	652
Gia Lai	1033	1179	1046	1142	1202	1237
Đắk Lắk	2906	5477	4560	4482	3515	3509
Đắk Nông			770	826	863	953
Lâm Đồng	1569	2949	1906	1820	1802	1807
Đông Nam Bộ - *South East*	**20633**	**24674**	**17050**	**16125**	**15429**	**14648**
Ninh Thuận	685	645	601	390	604	749
Bình Thuận	3514	3488	2307	2593	1957	1781
Bình Phước	999	1561	860	820	1465	1358
Tây Ninh	2652	3296	3039	3232	1883	2148
Bình Dương	2225	2414	1707	1721	2022	2058
Đồng Nai	6101	8817	6264	5166	5756	4975
Bà Rịa - Vũng Tàu	1443	1993	1265	1644	1663	1501
TP. Hồ Chí Minh	3014	2460	1007	561	80	78
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44011**	**51463**	**35561**	**31347**	**36378**	**39867**
Long An	3789	5092	2117	1917	3830	3569
Tiền Giang	4831	5801	4597	4078	4807	4974
Bến Tre	5045	5622	2705	2660	2617	2767
Trà Vinh	3422	4080	3458	2431	2991	3232
Vĩnh Long	4933	5834	5952	4607	2544	2895
Đồng Tháp	4032	3801	3086	3100	3679	3396
An Giang	2492	3698	2606	2835	2953	4552
Kiên Giang	3171	5360	3044	2858	3883	4289
Cần Thơ	3256	5150	1553	1216	1570	1848
Hậu Giang			2303	1750	2867	2966
Sóc Trăng	2852	3506	1917	2132	2611	3122
Bạc Liêu	3309	2192	1401	1116	1235	1360
Cà Mau	2879	1327	822	647	793	897

137 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Tấn *Ton*	48415	53061	57458	59800	64317	67507
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	Tấn *Ton*	93819	107540	119789	142163	159463	206145
Sản lượng sữa tươi - *Fresh milk*	Tấn - *Ton*	51458	126697	151314	197679	215953	234438
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1418	1795	2012	2288	2505	2553
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	"	292,9	372,7	316,4	321,9	344,4	358,8
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	3771	4852	3939	3949	3970	4466
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	5958	12758	10701	13591	16747	15659
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	"	7153	11582	12323	11475	10413	10110

138 Diện tích rừng hiện có năm 2007 phân theo địa phương
Area of forest in 2007 by province

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**12739,6**	**10188,2**	**2551,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**123,1**	**56,8**	**66,3**
Hà Nội	4,3		4,3
Vĩnh Phúc	27,7	9,4	18,3
Bắc Ninh	0,6		0,6
Hà Tây	17,4	4,4	13,0
Hải Dương	10,0	2,3	7,7
Hải Phòng	17,3	10,8	6,5
Thái Bình	7,4		7,4
Hà Nam	8,4	6,2	2,2
Nam Định	2,8		2,8
Ninh Bình	27,2	23,7	3,5
Đông Bắc - *North East*	**3131,5**	**2204,4**	**927,1**
Hà Giang	387,7	323,4	64,3
Cao Bằng	307,9	278,7	29,2
Bắc Kạn	259,6	224,0	35,6
Tuyên Quang	371,8	284,8	87,0
Lào Cai	309,8	249,4	60,4
Yên Bái	385,7	229,4	156,3
Thái Nguyên	157,3	100,5	56,8
Lạng Sơn	368,7	220,3	148,4
Quảng Ninh	289,2	161,6	127,6
Bắc Giang	122,0	68,3	53,7
Phú Thọ	171,8	64,0	107,8
Tây Bắc - *North West*	**1523,2**	**1402,9**	**120,3**
Điện Biên	378,6	362,0	16,6
Lai Châu	344,7	326,4	18,3
Sơn La	588,8	567,0	21,8
Hòa Bình	211,1	147,5	63,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2538,2**	**2020,3**	**517,9**
Thanh Hóa	511,5	386,0	125,5
Nghệ An	735,0	642,0	93,0
Hà Tĩnh	265,1	194,9	70,2
Quảng Bình	526,3	457,3	69,0
Quảng Trị	218,2	135,3	82,9
Thừa Thiên - Huế	282,1	204,8	77,3

138 (Tiếp theo) Diện tích rừng hiện có năm 2007 phân theo địa phương
(Cont.) Area of forest in 2007 by province

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1277,7**	**985,3**	**292,4**
Đà Nẵng	52,0	36,5	15,5
Quảng Nam	457,0	394,1	62,9
Quảng Ngãi	199,3	107,6	91,7
Bình Định	214,0	154,4	59,6
Phú Yên	161,3	126,9	34,4
Khánh Hòa	194,1	165,8	28,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2926,6**	**2758,6**	**168,0**
Kon Tum	629,6	597,4	32,2
Gia Lai	719,3	683,2	36,1
Đắk Lắk	590,4	562,1	28,3
Đắk Nông	364,6	351,6	13,0
Lâm Đồng	622,7	564,3	58,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**898,4**	**696,1**	**202,3**
Ninh Thuận	148,6	142,3	6,3
Bình Thuận	292,5	264,1	28,4
Bình Phước	177,4	117,4	60,0
Tây Ninh	44,0	34,8	9,2
Bình Dương	12,8	2,3	10,5
Đồng Nai	155,2	110,0	45,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,4	14,5	19,9
TP. Hồ Chí Minh	33,5	10,7	22,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**320,9**	**63,8**	**257,1**
Long An	58,5	0,8	57,7
Tiền Giang	10,8	0,3	10,5
Bến Tre	3,6	1,0	2,6
Trà Vinh	6,6	1,3	5,3
Đồng Tháp	10,6		10,6
An Giang	14,0	0,6	13,4
Kiên Giang	102,8	49,6	53,2
Hậu Giang	2,0		2,0
Sóc Trăng	10,2	1,3	8,9
Bạc Liêu	5,5		5,5
Cà Mau	96,3	8,9	87,4

139 Diện tích rừng trồng tập trung
Area of concentrated planted forest

	Tổng số (Nghìn ha) *Total (Thous. ha)*	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
1990	100,3	120,5
1991	123,9	123,5
1992	122,8	99,1
1993	128,2	104,4
1994	158,1	123,3
1995	209,6	132,6
1996	202,9	96,8
1997	221,8	109,3
1998	208,6	94,0
1999	230,1	110,3
2000	196,4	85,4
2001	190,8	97,2
2002	190,0	99,6
2003	181,3	95,4
2004	184,4	101,7
2005	177,3	96,1
2006	192,7	108,7
Sơ bộ - *Prel.* 2007	193,4	100,4

140 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**196,4**	**181,3**	**184,4**	**177,3**	**192,7**	**193,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4,7**	**4,8**	**3,8**	**4,3**	**4,2**	**3,6**
Hà Nội	0,4	0,1	0,4	0,3		
Vĩnh Phúc	1,4	0,9	0,7	0,7	0,9	0,7
Bắc Ninh	0,2	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1
Hà Tây	0,3	0,3	0,5	0,4	0,4	0,3
Hải Dương	0,2	0,6	0,2	0,2	0,1	0,1
Hải Phòng	0,4	0,9	0,4	0,8	0,6	0,3
Thái Bình	0,8	1,3	1,2	1,2	1,3	1,1
Hà Nam	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2
Nam Định	0,5	0,2	0,1	0,2	0,1	0,2
Ninh Bình	0,3	0,3	0,2	0,3	0,5	0,6
Đông Bắc - *North East*	**66,8**	**53,1**	**58,6**	**50,1**	**72,4**	**72,8**
Hà Giang	8,7	5,6	9,5	6,9	8,0	9,5
Cao Bằng	4,0	2,6	2,2	2,2	1,5	0,8
Bắc Kạn	6,1	3,9	3,6	2,0	1,9	2,8
Tuyên Quang	3,7	1,4	3,1	3,8	8,2	7,8
Lào Cai	2,4	2,2	2,0	2,0	4,6	3,5
Yên Bái	6,5	4,4	5,1	5,2	13,4	11,2
Thái Nguyên	1,9	2,2	1,9	2,1	3,1	4,1
Lạng Sơn	15,2	11,7	10,1	4,9	5,6	5,3
Quảng Ninh	7,3	6,9	7,6	8,7	13,2	16,0
Bắc Giang	6,9	4,9	4,1	3,9	4,4	4,0
Phú Thọ	4,1	7,3	9,4	8,4	8,5	7,8
Tây Bắc - *North West*	**15,5**	**13,7**	**16,1**	**15,5**	**13,5**	**12,1**
Điện Biên	1,8	2,9	2,2	1,9	1,0	1,2
Lai Châu		0,6	1,3	3,3	1,8	0,8
Sơn La	7,9	6,4	4,5	3,7	3,5	2,3
Hòa Bình	5,8	3,8	8,1	6,6	7,2	7,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**40,3**	**31,5**	**33,8**	**39,3**	**38,6**	**39,8**
Thanh Hóa	4,6	5,9	5,6	8,9	10,0	10,1
Nghệ An	10,9	10,0	10,2	10,0	9,5	9,5
Hà Tĩnh	7,1	4,7	5,9	6,2	6,5	6,4
Quảng Bình	5,4	2,0	2,2	4,4	4,2	4,4
Quảng Trị	6,9	5,3	5,8	4,6	4,5	4,5
Thừa Thiên - Huế	5,4	3,6	4,1	5,2	3,9	4,9

140 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
(Cont.) Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**16,5**	**23,8**	**26,2**	**29,1**	**25,7**	**26,0**
Đà Nẵng	0,4	0,6	0,5	0,6	0,6	0,7
Quảng Nam	5,8	6,3	6,8	7,8	8,7	8,9
Quảng Ngãi	2,4	4,5	6,7	7,9	5,1	7,3
Bình Định	2,5	4,8	6,0	6,8	6,7	6,0
Phú Yên	2,4	4,6	3,3	3,4	2,4	1,8
Khánh Hòa	3,0	3,0	2,9	2,6	2,2	1,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,3**	**16,6**	**16,9**	**12,3**	**14,5**	**16,7**
Kon Tum	3,6	2,6	2,5	0,6	1,4	4,3
Gia Lai	3,5	5,7	6,2	5,3	4,5	4,2
Đắk Lắk	4,3	4,5	3,4	2,7	4,3	4,3
Đắk Nông			1,7	1,7	2,2	2,0
Lâm Đồng	1,9	3,8	3,1	2,0	2,1	1,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**12,6**	**9,4**	**7,5**	**8,9**	**9,5**	**8,7**
Ninh Thuận	2,1	0,7	0,5	1,0	0,9	0,7
Bình Thuận	3,5	3,7	2,7	4,4	4,7	4,8
Bình Phước	2,1	0,8	1,0	0,6	1,5	0,6
Tây Ninh	0,5	0,9	0,9	0,3	0,1	0,1
Bình Dương	0,1	0,7	0,6	0,5	0,2	0,2
Đồng Nai	3,1	1,9	1,1	1,1	1,1	1,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,1	0,7	0,7	1,0	1,0	1,0
TP. Hồ Chí Minh	0,1					
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18,2**	**26,4**	**19,3**	**13,3**	**9,3**	**8,7**
Long An	6,6	7,5	5,6	1,4	0,1	0,1
Tiền Giang	0,4	2,1	1,3			0,1
Bến Tre	0,2					0,1
Trà Vinh	0,2	0,2	0,2	0,4	0,2	0,1
Đồng Tháp	0,2	0,7	0,7	0,5	0,2	0,4
An Giang	1,5	1,3	1,5	1,5	0,5	0,4
Kiên Giang	3,5	7,9	4,9	2,6	2,0	1,5
Cần Thơ		0,1	0,3			
Hậu Giang				0,2	0,2	0,2
Sóc Trăng	1,0	0,2	0,3	0,2	0,3	0,1
Bạc Liêu	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1	
Cà Mau	4,3	6,2	4,4	6,4	5,7	5,7
Bộ Quốc phòng và Bộ Công an ***Ministry of National Defence and Ministry of Police***	**8,5**	**2,0**	**2,2**	**4,5**	**5,0**	**5,0**

141 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng và nuôi rừng *Planting and care of forest*	Khai thác lâm sản *Exploitation of forest products*	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác *Services and other forestry activities*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	7673,9	1131,5	6235,4	307,0
2001	7999,9	1054,2	6623,6	322,1
2002	8411,1	1165,2	6855,0	390,9
2003	8653,6	1250,2	6882,3	521,1
2004	9064,1	1359,7	7175,8	528,6
2005	9496,2	1403,5	7550,3	542,4
2006	10331,4	1490,5	8250,0	590,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	10732,4	1549,6	8533,5	649,3
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2000	100,0	14,7	81,3	4,0
2001	100,0	13,2	82,8	4,0
2002	100,0	13,9	81,5	4,6
2003	100,0	14,4	79,5	6,1
2004	100,0	15,0	79,2	5,8
2005	100,0	14,8	79,5	5,7
2006	100,0	14,4	79,9	5,7
Sơ bộ - *Prel.* 2007	100,0	14,4	79,5	6,1

142 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at constant 1994 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng và nuôi rừng *Planting and care of forest*	Khai thác lâm sản *Exploitation of forest products*	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác *Services and other forestry activities*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	5901,6	1161,9	4412,1	327,6
2001	6014,0	1182,9	4493,6	337,5
2002	6107,6	1182,5	4529,5	395,6
2003	6174,8	1275,6	4402,0	497,2
2004	6242,4	1330,0	4368,5	543,9
2005	6315,6	1332,0	4435,7	547,9
2006	6408,4	1354,1	4492,2	562,1
Sơ bộ - *Prel.* 2007	6503,7	1364,1	4568,8	570,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2000	104,9	106,4	107,8	74,6
2001	101,9	101,8	101,8	103,0
2002	101,6	100,0	100,8	117,2
2003	101,1	107,9	97,2	125,7
2004	101,1	104,3	99,2	109,4
2005	101,2	100,2	101,5	100,7
2006	101,5	101,7	101,3	102,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	101,5	100,7	101,7	101,5

143 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Gross output of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5901,6**	**6174,8**	**6242,4**	**6315,6**	**6408,4**	**6503,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**259,0**	**210,4**	**206,1**	**208,3**	**216,8**	**219,8**
Hà Nội	10,4	7,0	7,5	7,3	6,2	4,2
Vĩnh Phúc	43,5	38,7	37,2	38,4	39,4	37,4
Bắc Ninh	10,8	6,8	5,9	5,8	5,8	6,8
Hà Tây	33,6	25,9	26,5	27,7	31,0	31,7
Hải Dương	16,9	19,3	16,9	17,2	19,1	19,3
Hải Phòng	32,3	22,8	23,2	23,9	23,0	23,5
Hưng Yên	21,4	9,9	9,1	8,4	8,1	7,5
Thái Bình	26,7	16,4	14,1	11,4	11,5	10,9
Hà Nam	19,2	15,1	16,0	16,9	17,8	17,4
Nam Định	23,6	25,4	25,2	25,3	22,6	23,3
Ninh Bình	20,6	23,1	24,5	26,0	32,3	37,8
Đông Bắc - *North East*	**1761,1**	**1854,9**	**1895,6**	**1923,2**	**1956,8**	**1995,6**
Hà Giang	128,0	128,6	131,6	133,9	135,5	138,6
Cao Bằng	155,7	130,0	126,0	128,1	123,9	125,4
Bắc Kạn	87,6	97,9	99,6	96,5	99,9	105,5
Tuyên Quang	182,6	183,1	186,9	189,8	194,4	196,8
Lào Cai	190,3	209,7	207,1	174,8	175,8	179,8
Yên Bái	282,5	295,5	323,1	333,6	349,0	352,9
Thái Nguyên	53,4	66,6	68,8	70,0	68,9	69,6
Lạng Sơn	361,0	372,8	372,6	385,9	391,7	403,7
Quảng Ninh	86,7	98,0	102,4	118,4	122,9	124,9
Bắc Giang	118,1	121,9	120,8	123,5	123,8	126,4
Phú Thọ	115,2	150,8	156,7	168,7	171,0	172,0
Tây Bắc - *North West*	**719,8**	**657,1**	**633,2**	**635,8**	**635,5**	**646,0**
Điện Biên	206,9	227,1	127,1	132,3	134,7	136,9
Lai Châu			82,0	76,9	78,2	79,5
Sơn La	334,7	238,9	238,2	231,3	222,4	225,8
Hòa Bình	178,2	191,1	185,9	195,3	200,2	203,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1112,3**	**1210,2**	**1217,9**	**1236,8**	**1252,3**	**1272,1**
Thanh Hóa	324,5	348,6	348,9	356,6	358,8	363,7
Nghệ An	391,8	424,5	426,9	430,3	434,6	438,9
Hà Tĩnh	164,8	171,0	173,0	176,3	177,0	178,9
Quảng Bình	91,7	93,2	92,9	93,5	94,5	95,9
Quảng Trị	45,8	68,7	70,4	72,4	77,9	81,9
Thừa Thiên - Huế	93,7	104,2	105,8	107,7	109,5	112,8

143 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**416,7**	**477,0**	**489,8**	**498,3**	**510,3**	**519,4**
Đà Nẵng	21,9	21,3	22,6	22,9	23,6	23,2
Quảng Nam	125,3	136,6	140,4	142,2	147,2	151,8
Quảng Ngãi	89,1	105,0	107,5	109,4	113,3	114,5
Bình Định	100,8	130,1	133,8	136,4	141,8	144,4
Phú Yên	24,2	32,4	30,9	31,9	33,1	35,6
Khánh Hòa	55,4	51,6	54,6	55,5	51,3	49,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**404,5**	**453,4**	**456,2**	**450,9**	**437,1**	**446,2**
Kon Tum	61,4	85,2	89,9	76,8	65,5	66,6
Gia Lai	81,6	100,8	106,3	117,5	119,5	124,0
Đắk Lắk	174,8	121,7	133,9	136,4	125,2	125,3
Đắk Nông		49,8	31,3	37,3	45,6	58,9
Lâm Đồng	86,7	95,9	94,8	82,9	81,3	71,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**345,6**	**379,1**	**370,9**	**375,8**	**400,0**	**399,4**
Ninh Thuận	16,3	22,0	18,1	18,2	17,5	15,9
Bình Thuận	46,2	45,8	42,6	43,9	47,9	49,7
Bình Phước	31,2	27,0	22,3	18,8	20,4	18,7
Tây Ninh	86,5	113,8	116,2	116,9	120,6	123,5
Bình Dương	39,8	46,1	48,3	50,8	53,0	55,7
Đồng Nai	61,7	55,6	56,5	57,9	60,2	64,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,9	35,4	33,3	34,4	38,0	39,9
TP. Hồ Chí Minh	37,0	33,4	33,6	34,9	42,4	31,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**882,6**	**932,7**	**972,7**	**986,5**	**999,6**	**1005,2**
Long An	187,2	222,1	235,7	239,5	242,9	246,2
Tiền Giang	98,6	99,0	99,3	99,0	101,4	102,6
Bến Tre	25,2	19,9	20,7	20,6	21,4	19,5
Trà Vinh	60,1	53,1	53,9	54,3	56,2	59,5
Vĩnh Long	30,4	29,5	28,7	29,9	34,8	34,6
Đồng Tháp	147,6	165,9	166,6	168,8	169,8	170,1
An Giang	69,3	72,6	73,3	75,0	79,2	77,7
Kiên Giang	41,2	66,6	83,7	85,6	88,4	89,6
Cần Thơ	28,1	12,0	13,4	11,6	9,9	11,4
Hậu Giang		18,6	19,5	20,2	20,7	21,0
Sóc Trăng	39,1	41,3	42,7	43,1	44,3	48,5
Bạc Liêu	18,6	16,1	15,6	17,0	17,4	17,0
Cà Mau	137,2	116,0	119,6	121,9	113,2	107,5

144 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province

Nghìn m^3 - Thous. m^3

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2375,6**	**2435,8**	**2627,8**	**2996,4**	**3128,5**	**3258,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**133,0**	**98,4**	**93,1**	**102,8**	**103,4**	**94,8**
Hà Nội	3,5	3,7	3,1	2,3	3,5	1,3
Vĩnh Phúc	21,7	24,2	24,3	27,1	28,2	25,7
Bắc Ninh	6,8	6,2	5,3	4,9	4,6	4,8
Hà Tây	12,8	9,9	6,6	6,3	6,4	6,5
Hải Dương	1,7	2,0	1,9	1,9	1,8	1,8
Hải Phòng	29,1	8,9	8,5	10,5	10,1	7,3
Hưng Yên	18,0	11,1	10,3	9,1	8,6	7,3
Thái Bình	8,7	6,5	5,7	4,6	3,8	3,8
Hà Nam	12,0	11,5	12,0	12,5	12,7	12,6
Nam Định	11,2	6,8	6,7	7,0	6,8	6,7
Ninh Bình	7,5	7,6	8,7	16,6	16,9	17,0
Đông Bắc - *North East*	**489,1**	**525,2**	**638,5**	**771,2**	**871,4**	**943,2**
Hà Giang	61,7	53,4	52,5	52,3	52,2	52,0
Cao Bằng	32,4	22,3	23,6	23,5	23,4	22,6
Bắc Kạn	22,0	25,7	27,3	27,5	32,4	31,7
Tuyên Quang	90,2	63,4	98,8	152,0	212,8	228,6
Lào Cai	25,0	30,6	34,2	32,4	34,3	33,4
Yên Bái	84,2	104,6	148,1	148,6	150,3	200,0
Thái Nguyên	11,9	23,8	22,7	27,1	28,7	28,9
Lạng Sơn	63,9	63,0	60,0	64,1	65,8	69,7
Quảng Ninh	15,1	22,9	23,3	54,2	60,1	65,1
Bắc Giang	35,5	37,8	38,6	39,1	39,3	40,1
Phú Thọ	47,2	77,7	109,4	150,4	172,1	171,1
Tây Bắc - *North West*	**245,5**	**185,0**	**171,3**	**279,7**	**252,3**	**247,7**
Điện Biên	108,6	61,5	63,7	65,7	59,6	56,4
Lai Châu		11,9	9,7	5,5	5,7	6,0
Sơn La	87,1	57,5	54,1	53,4	52,0	51,8
Hòa Bình	49,8	54,1	43,8	155,1	135,0	133,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**237,0**	**293,6**	**292,2**	**310,8**	**329,3**	**318,0**
Thanh Hóa	39,4	35,0	33,1	33,7	46,1	45,7
Nghệ An	93,8	95,2	92,1	93,5	92,7	95,1
Hà Tĩnh	28,5	41,4	44,0	47,5	49,2	48,6
Quảng Bình	30,8	48,3	39,6	37,3	34,8	34,9
Quảng Trị	13,4	27,6	34,3	44,6	48,4	45,7
Thừa Thiên - Huế	31,1	46,1	49,1	54,2	58,1	48,0

144 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of wood by province

Nghìn m^3 - Thous. m^3

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**275,9**	**324,9**	**428,9**	**482,4**	**500,5**	**560,5**
Đà Nẵng	23,0	13,7	16,6	23,5	23,7	26,7
Quảng Nam	69,1	64,3	91,7	128,7	141,2	156,0
Quảng Ngãi	57,9	92,2	150,6	151,4	150,2	180,6
Bình Định	78,4	110,9	125,2	127,3	138,8	146,6
Phú Yên	13,2	12,2	11,1	11,7	13,6	19,9
Khánh Hòa	34,3	31,6	33,7	39,8	33,0	30,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**372,8**	**313,0**	**324,1**	**309,3**	**328,7**	**339,8**
Kon Tum	31,8	41,0	40,1	38,4	31,8	58,7
Gia Lai	137,2	88,5	130,1	118,0	167,2	160,9
Đắk Lắk	165,3	103,7	63,3	79,9	62,0	58,4
Đắk Nông			25,1	25,4	20,1	14,0
Lâm Đồng	38,5	79,8	65,5	47,6	47,6	47,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**160,0**	**113,9**	**110,6**	**130,4**	**141,9**	**146,3**
Ninh Thuận	6,1	11,6	5,0	3,3	3,9	4,1
Bình Thuận	39,9	26,2	26,3	36,7	37,1	35,9
Bình Phước	15,3	20,4	9,3	7,1	6,1	5,6
Tây Ninh	18,5	27,3	38,9	52,0	53,8	56,0
Bình Dương	0,6	1,7	1,5	1,3	0,6	0,5
Đồng Nai	36,9	16,5	14,4	13,8	16,4	28,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,1	1,1	1,5	2,2	2,2	2,3
TP. Hồ Chí Minh	34,6	9,1	13,7	14,0	21,8	13,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**462,3**	**581,8**	**569,1**	**609,8**	**601,0**	**608,4**
Long An	65,0	72,7	76,5	84,7	87,0	88,8
Tiền Giang	61,7	66,5	67,1	74,0	75,3	76,3
Bến Tre	6,0	9,9	9,3	7,1	8,1	6,7
Trà Vinh	21,1	40,8	55,9	60,4	56,1	55,5
Vĩnh Long	16,6	15,6	15,1	18,6	18,5	18,4
Đồng Tháp	94,4	91,5	96,6	98,7	95,7	98,6
An Giang	45,9	55,7	55,5	58,4	60,3	61,7
Kiên Giang	26,9	90,4	42,9	57,6	60,0	58,6
Cần Thơ	18,9	5,6	10,5	7,6	5,7	12,1
Hậu Giang		11,3	9,2	9,1	9,2	9,4
Sóc Trăng	22,5	29,6	26,7	38,8	39,0	39,9
Bạc Liêu	4,2	3,1	2,9	2,9	2,8	2,8
Cà Mau	79,1	89,1	100,9	91,9	83,3	79,6

145 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province

Ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1045,9**	**5510,6**	**4787,0**	**6829,3**	**2386,7**	**4249,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**29,9**	**144,2**	**164,8**	**33,0**	**78,7**	**26,7**
Hà Nội	11,0	73,0	91,0	7,7	32,0	
Vĩnh Phúc	15,1	52,4	42,6	11,5	22,5	7,0
Bắc Ninh				0,9		
Hà Tây		2,0	12,6	6,0	0,5	1,5
Hải Dương	1,5	1,5	11,5	4,0	21,5	15,0
Hải Phòng	2,3	15,3	2,0	1,7	2,2	0,7
Hà Nam			1,2			
Ninh Bình			3,9	1,2		2,5
Đông Bắc - *North East*	**469,5**	**2070,5**	**813,8**	**663,8**	**1230,8**	**1432,2**
Hà Giang	6,0	113,7	8,8	66,5	335,3	97,8
Cao Bằng	47,0	190,3	144,3	64,9	73,9	51,0
Bắc Kạn	10,2	14,5	37,0	3,4	9,7	2,7
Tuyên Quang	2,1	97,1	58,2	32,1	51,9	82,6
Lào Cai	92,6	110,0	6,5	28,7	8,9	43,2
Yên Bái	3,4	274,1	27,9	190,1	149,3	765,5
Thái Nguyên	2,7	5,0	45,7	3,5	30,0	15,5
Lạng Sơn	268,2	544,0	163,9	85,8	137,6	213,7
Quảng Ninh	29,5	355,6	295,3	162,7	363,1	97,0
Bắc Giang	5,8	34,2	20,1	17,2	48,4	49,3
Phú Thọ	2,0	332,0	6,1	8,9	22,7	13,9
Tây Bắc - *North West*	**67,9**	**1099,6**	**1071,7**	**1479,3**	**229,9**	**1706,1**
Điện Biên	47,3	236,6	839,2	876,9	34,2	151,8
Lai Châu		77,0	114,1	156,4	153,7	360,2
Sơn La	20,5	71,0	72,0	238,0	40,0	1188,0
Hòa Bình	0,1	715,0	46,4	208,0	2,0	6,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**56,8**	**420,2**	**351,3**	**696,2**	**270,8**	**240,1**
Thanh Hóa	30,0	165,2	37,9	24,0	13,8	6,5
Nghệ An	7,6	39,2	23,3	126,5	108,5	24,6
Hà Tĩnh	1,0	57,0	31,0	132,0	63,0	61,0
Quảng Bình		17,0	2,8	80,9	5,7	10,1
Quảng Trị	6,2	121,0	33,3	282,1	26,4	137,1
Thừa Thiên - Huế	12,0	20,8	223,0	50,7	53,4	0,8

145 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
(Cont.) Area of fired forest by province

Ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**54,4**	**235,5**	**133,3**	**589,2**	**190,0**	**53,7**
Đà Nẵng		22,4	48,2	136,0	33,0	3,3
Quảng Nam		65,0	6,0	7,0	19,5	25,0
Quảng Ngãi	2,9	95,2	19,7	62,0	62,0	7,0
Bình Định	16,7	9,0	23,0	80,0	70,0	7,0
Phú Yên	22,0	17,0	25,8	45,0	5,5	9,4
Khánh Hòa	12,8	26,9	10,6	259,2		2,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**98,0**	**187,2**	**524,0**	**1612,7**	**232,6**	**420,7**
Kon Tum	33,0	62,6	367,6	1483,3	178,4	249,9
Gia Lai	6,0	103,6	22,2		27,4	158,6
Đắk Lắk	23,0		25,2	52,4		
Đắk Nông			83,0	9,0	9,0	
Lâm Đồng	36,0	21,0	26,0	68,0	17,8	12,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**170,9**	**414,0**	**116,6**	**355,8**	**39,3**	**41,2**
Bình Thuận	46,7	293,0	19,0		1,0	
Bình Phước	20,2	42,0	7,0	58,0	23,0	22,0
Tây Ninh	1,5	11,4	55,1	263,4	6,0	17,2
Bình Dương	11,0	15,0	11,0	19,0	2,0	2,0
Đồng Nai	19,5	24,3	18,5	9,3	6,7	
Bà Rịa - Vũng Tàu	72,0	24,8	5,0	5,8	0,5	
TP. Hồ Chí Minh		3,5	1,0	0,3	0,1	
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**98,5**	**939,4**	**1611,5**	**1399,3**	**114,6**	**328,4**
Long An	31,0	102,2	484,6	553,5	24,0	107,0
Tiền Giang			50,0	272,2		25,2
Bến Tre						
Đồng Tháp	4,0		4,9	6,2	0,3	2,4
An Giang	63,0	16,2	13,6	41,2		25,0
Kiên Giang		726,0	1058,0	446,0	85,0	86,8
Cần Thơ			0,2			
Hậu Giang				2,3	0,3	
Sóc Trăng				0,9		
Cà Mau	0,5	95,0	0,2	77,0	5,0	82,0

146 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3542,6**	**2040,9**	**2254,0**	**3347,3**	**3124,5**	**1211,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**212,0**	**516,5**	**393,7**	**66,4**	**7,3**	**6,2**
Hà Nội		0,1				
Hà Tây		5,5	80,0	65,0	3,8	5,0
Hải Dương			0,3	0,1		
Hải Phòng		3,0	13,0	1,2	0,5	
Thái Bình	200,0	100,0	300,0			
Nam Định	12,0	255,0				
Ninh Bình		152,9	0,4	0,1	3,0	1,2
Đông Bắc - *North East*	**65,8**	**100,7**	**84,3**	**95,3**	**33,1**	**34,6**
Hà Giang	2,6	5,2	11,9	31,7	2,1	1,6
Cao Bằng	5,0	17,4	18,2	1,5	0,3	0,2
Bắc Kạn	7,4	28,8	20,0	8,0	2,7	9,0
Tuyên Quang	48,6	24,5	20,8	36,9	12,6	11,7
Lào Cai			12,0	6,7	3,2	2,9
Yên Bái	0,2					
Thái Nguyên	1,0	5,0	1,2	3,0	0,3	0,4
Lạng Sơn				3,0	3,0	4,2
Quảng Ninh		19,6				2,3
Bắc Giang	1,0	0,2	0,2	4,5	8,9	2,3
Tây Bắc - *North West*	**266,7**	**98,8**	**123,9**	**143,2**	**208,1**	**170,0**
Điện Biên	242,1	32,4	21,0	45,5	43,4	38,3
Lai Châu		17,9	8,4	0,8	11,7	16,5
Sơn La	24,6	48,0	90,0	90,0	143,5	114,0
Hòa Bình		0,5	4,5	6,9	9,5	1,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**42,4**	**73,8**	**26,8**	**18,5**	**55,9**	**36,5**
Thanh Hóa	24,0	0,8	0,6	0,7	0,6	0,8
Nghệ An		52,7	11,3	9,2	8,6	6,6
Hà Tĩnh	3,0	6,0	3,0	4,0	2,0	1,5
Quảng Bình	15,4				43,2	
Quảng Trị		12,5	6,5	3,8	1,5	8,5
Thừa Thiên - Huế		1,8	5,4	0,8		19,1

146 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**218,3**	**122,2**	**94,8**	**160,0**	**167,0**	**85,5**
Quảng Nam	58,0	58,0	45,0	42,0	39,0	35,0
Quảng Ngãi	1,1	4,0	2,5	59,0	59,0	22,4
Bình Định	3,7	12,0	17,0	21,0	23,0	19,0
Phú Yên	145,0	35,0	30,0	23,0	25,0	2,1
Khánh Hòa	10,5	13,2	0,3	15,0	21,0	7,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1547,6**	**566,5**	**457,2**	**1008,9**	**996,3**	**460,8**
Kon Tum	132,0	35,4	6,8	60,0	94,7	59,1
Gia Lai	52,1	237,7	76,4	212,9	176,6	18,8
Đắk Lắk	1161,5	0,4	98,0	94,3	70,0	28,9
Đắk Nông			175,0	337,0	312,0	191,0
Lâm Đồng	202,0	293,0	101,0	304,7	343,0	163,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**984,0**	**477,9**	**1033,7**	**1827,9**	**1608,0**	**407,9**
Ninh Thuận	16,0					
Bình Thuận	379,0	25,0	147,0		3,0	5,0
Bình Phước	558,3	395,0	876,0	1793,0	1569,0	380,4
Tây Ninh	11,0	15,4	5,6	30,6	29,3	19,6
Bình Dương	2,0	37,0	1,0	1,0	4,0	1,0
Đồng Nai	13,7	3,6	3,0	2,5	1,8	0,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,0		0,4	0,4	0,4	
TP. Hồ Chí Minh		1,9	0,7	0,4	0,5	1,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**205,8**	**84,5**	**39,6**	**27,1**	**48,8**	**10,4**
Bến Tre		9,5	12,7	11,4	8,6	0,9
Trà Vinh		3,5	8,1	2,5	3,2	2,5
Đồng Tháp	0,1					
An Giang			0,3		28,0	
Kiên Giang		4,3	7,0	4,0		
Sóc Trăng		1,2	1,3	1,4		
Bạc Liêu	161,0					
Cà Mau	44,7	66,0	10,2	7,8	9,0	7,0

147 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**641,9**	**867,6**	**920,1**	**952,6**	**976,5**	**1008,0**
Diện tích nước mặn, lợ						
Area of sea and brackish water	**397,1**	**612,8**	**642,3**	**661,0**	**683,0**	**702,5**
Nuôi cá - *Water for fish*	50,0	13,1	11,2	10,1	17,2	26,4
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	324,1	574,9	598,0	528,3	612,1	625,6
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	22,5	24,5	32,7	122,2	53,4	50,2
Ươm, nuôi giống thuỷ sản - *Water for breeding*	0,5	0,3	0,4	0,4	0,3	0,3
Diện tích nước ngọt - *Water of fresh water*	**244,8**	**254,8**	**277,8**	**291,6**	**293,5**	**305,5**
Nuôi cá - *Water for fish*	225,4	245,9	267,4	281,7	283,8	295,7
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	16,4	5,5	6,4	4,9	4,6	4,7
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	2,2	1,0	1,1	1,6	1,7	1,6
Ươm, nuôi giống thuỷ sản - *Water for breeding*	0,8	2,4	2,9	3,5	3,4	3,5

148 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**641,9**	**867,6**	**920,1**	**952,6**	**976,5**	**1008,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**68,3**	**81,1**	**84,8**	**89,2**	**94,3**	**97,1**
Hà Nội	3,4	3,3	3,1	3,1	3,4	3,4
Vĩnh Phúc	3,6	4,5	4,9	5,6	5,8	5,9
Bắc Ninh	2,5	3,6	4,1	4,6	4,8	5,1
Hà Tây	7,2	8,5	9,6	10,5	12,3	12,6
Hải Dương	6,7	8,1	8,3	8,6	8,8	9,4
Hải Phòng	13,1	14,6	14,2	13,5	14,0	13,8
Hưng Yên	3,1	3,8	3,9	4,1	4,4	4,4
Thái Bình	9,5	10,4	11,2	12,2	12,7	13,0
Hà Nam	3,9	5,0	5,2	5,4	5,5	5,6
Nam Định	11,6	13,2	13,1	14,0	14,2	15,2
Ninh Bình	3,7	5,9	7,1	7,6	8,4	8,7
Đông Bắc - *North East*	**29,8**	**41,0**	**42,1**	**44,5**	**46,7**	**47,6**
Hà Giang	1,0	1,1	1,2	1,2	1,3	1,3
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Bắc Kạn	0,5	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Tuyên Quang	1,3	1,6	1,7	1,8	2,0	2,3
Lào Cai	0,9	1,2	1,1	1,2	1,5	1,5
Yên Bái	1,8	2,3	2,5	2,5	2,5	2,6
Thái Nguyên	2,3	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5
Lạng Sơn	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
Quảng Ninh	13,2	17,0	17,3	18,6	18,8	18,7
Bắc Giang	3,0	4,3	4,6	5,0	5,5	6,0
Phú Thọ	4,7	7,0	7,3	7,6	8,5	8,5
Tây Bắc - *North West*	**3,5**	**4,7**	**5,0**	**5,2**	**5,9**	**6,1**
Điện Biên	1,2	1,3	1,4	1,4	1,6	1,7
Lai Châu		0,3	0,4	0,5	0,5	0,5
Sơn La	1,0	1,5	1,5	1,6	2,0	2,1
Hòa Bình	1,3	1,6	1,7	1,7	1,8	1,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**30,6**	**39,8**	**45,4**	**48,4**	**50,7**	**51,1**
Thanh Hóa	10,6	12,2	12,9	13,0	12,9	13,0
Nghệ An	12,2	14,7	17,4	18,8	19,8	20,1
Hà Tĩnh	2,8	4,6	5,4	6,1	6,8	6,7
Quảng Bình	1,4	2,1	2,7	3,1	3,5	3,6
Quảng Trị	0,9	1,6	1,9	2,2	2,4	2,3
Thừa Thiên - Huế	2,7	4,6	5,1	5,2	5,3	5,4

148 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương

(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**17,3**	**21,6**	**22,2**	**21,8**	**22,8**	**23,0**
Đà Nẵng	0,7	0,8	0,8	0,7	0,6	0,7
Quảng Nam	4,9	6,0	6,0	6,3	7,2	7,5
Quảng Ngãi	0,5	1,3	1,3	1,4	1,4	1,5
Bình Định	3,7	4,4	4,5	4,5	4,5	4,5
Phú Yên	2,8	2,7	3,1	2,3	2,6	2,3
Khánh Hòa	4,6	6,4	6,4	6,6	6,5	6,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,1**	**6,2**	**6,6**	**8,3**	**8,5**	**9,1**
Kon Tum	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4
Gia Lai	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,3
Đắk Lắk	3,3	3,5	3,6	5,0	5,0	5,4
Đắk Nông		0,6	0,6	0,7	0,7	0,7
Lâm Đồng	1,4	1,7	2,0	2,1	2,2	2,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,0**	**52,1**	**55,5**	**55,1**	**56,4**	**56,5**
Ninh Thuận	0,7	1,9	2,1	1,4	1,8	1,5
Bình Thuận	1,1	2,9	2,9	2,0	2,3	2,1
Bình Phước	0,6	1,2	1,8	2,1	2,1	2,1
Tây Ninh	0,5	0,6	0,8	0,8	0,8	0,8
Bình Dương	0,2	0,3	0,3	0,4	0,4	0,5
Đồng Nai	30,5	31,1	31,5	31,4	30,5	31,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,2	6,5	7,5	7,4	7,8	8,9
TP. Hồ Chí Minh	4,2	7,7	8,6	9,7	10,7	8,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**445,3**	**621,2**	**658,5**	**680,2**	**691,2**	**717,5**
Long An	3,4	10,2	12,4	13,2	11,6	12,6
Tiền Giang	8,4	10,8	11,9	12,1	12,4	12,7
Bến Tre	29,3	37,7	41,1	42,3	41,0	41,4
Trà Vinh	52,6	30,2	32,5	38,7	41,3	48,3
Vĩnh Long	1,4	1,5	1,6	1,8	2,3	2,4
Đồng Tháp	1,9	2,6	3,2	3,6	4,5	5,0
An Giang	1,3	1,6	1,9	1,8	1,9	2,6
Kiên Giang	34,6	62,1	79,2	82,2	95,5	103,5
Cần Thơ	12,6	10,0	11,0	12,5	13,6	13,0
Hậu Giang		7,5	8,3	8,9	7,4	8,7
Sóc Trăng	41,4	57,1	59,0	64,9	64,3	64,3
Bạc Liêu	54,0	112,3	118,8	118,7	120,2	123,8
Cà Mau	204,4	277,7	277,7	279,2	275,2	279,2

149 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province

Chiếc - Piece

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9766**	**17303**	**20071**	**20537**	**21232**	**21130**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**209**	**855**	**698**	**789**	**757**	**772**
Hải Phòng	113	755	586	682	613	613
Thái Bình	38	40	44	66	52	56
Nam Định	50	56	50	23	78	89
Ninh Bình	8	4	18	18	14	14
Đông Bắc - *North East*	**54**	**132**	**147**	**147**	**152**	**152**
Quảng Ninh	54	132	147	147	152	152
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**801**	**1074**	**1152**	**1390**	**1631**	**1849**
Thanh Hoá	140	198	205	338	335	442
Nghệ An	108	152	163	233	247	288
Hà Tĩnh	61	69	56	49	35	30
Quảng Bình	369	503	604	645	878	953
Quảng Trị	38	34	33	25	30	30
Thừa Thiên - Huế	85	118	91	100	106	106
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**4340**	**6692**	**8071**	**7917**	**8162**	**7797**
Đà Nẵng	46	118	225	276	184	214
Quảng Nam	462	520	538	540	543	400
Quảng Ngãi	540	1608	2393	1897	1993	1993
Bình Định	2795	3568	3656	3784	3903	3593
Phú Yên	82	420	650	755	919	977
Khánh Hòa	415	458	609	665	620	620
Đông Nam Bộ - *South East*	**936**	**3823**	**4620**	**4778**	**4991**	**4994**
Ninh Thuận	182	338	650	1055	589	589
Bình Thuận	642	1228	1043	690	1071	1119
Bà Rịa - Vũng Tàu	54	2136	2811	2932	3231	3218
TP. Hồ Chí Minh	58	121	116	101	100	68
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3426**	**4727**	**5383**	**5516**	**5539**	**5566**
Tiền Giang	489	535	566	589	606	627
Bến Tre	355	610	743	845	872	940
Trà Vinh	14	285	283	258	246	107
Kiên Giang	1054	1752	2028	2075	2038	2031
Sóc Trăng	144	158	166	182	163	163
Bạc Liêu	307	346	356	344	344	344
Cà Mau	1063	1041	1241	1223	1270	1354

150 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương

Total capacity of offshore fishing vessels by province

Nghìn CV - Thous. CV

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1385,1**	**2192,9**	**2641,8**	**2801,1**	**3046,9**	**3091,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**49,2**	**95,5**	**90,4**	**85,9**	**85,7**	**88,8**
Hải Phòng	19,9	64,3	57,3	57,3	52,7	52,7
Thái Bình	10,6	11,3	12,1	16,3	17,0	18,3
Nam Định	16,6	18,7	16,6	8,0	12,8	14,6
Ninh Bình	2,1	1,2	4,4	4,4	3,2	3,2
Đông Bắc - *North East*	**10,1**	**22,5**	**22,6**	**22,6**	**22,3**	**22,3**
Quảng Ninh	10,1	22,5	22,6	22,6	22,3	22,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**96,5**	**125,3**	**137,6**	**166,8**	**184,4**	**208,4**
Thanh Hoá	25,1	31,1	32,1	50,8	51,0	65,8
Nghệ An	17,9	26,0	28,8	40,1	42,0	47,8
Hà Tĩnh	13,5	14,5	13,3	11,9	9,1	8,4
Quảng Bình	26,0	34,4	47,1	50,1	67,4	71,6
Quảng Trị	4,4	4,3	4,6	3,1	4,0	3,9
Thừa Thiên - Huế	9,6	14,9	11,7	10,8	10,9	10,9
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**227,2**	**391,6**	**476,7**	**471,6**	**491,9**	**507,6**
Đà Nẵng	7,4	20,8	28,6	33,1	29,5	27,8
Quảng Nam	25,8	28,8	29,9	30,0	30,2	23,2
Quảng Ngãi	40,5	99,4	150,3	121,4	129,7	129,7
Bình Định	116,9	185,9	188,1	196,3	197,3	201,3
Phú Yên	8,9	28,0	46,4	55,7	71,0	91,4
Khánh Hòa	27,8	28,7	33,3	35,1	34,2	34,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**96,2**	**457,6**	**629,2**	**652,2**	**735,2**	**714,1**
Ninh Thuận	17,6	38,7	59,6	150,2	68,7	68,7
Bình Thuận	42,4	90,4	148,0	64,9	186,4	190,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,0	291,2	385,1	403,1	447,0	434,4
TP. Hồ Chí Minh	18,2	37,3	36,5	34,0	33,1	20,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**905,9**	**1100,4**	**1285,3**	**1402,0**	**1527,4**	**1550,4**
Tiền Giang	106,1	128,4	130,2	134,0	136,0	141,0
Bến Tre	39,7	136,0	197,1	236,2	238,4	249,6
Trà Vinh	4,7	31,7	31,5	24,0	23,1	21,1
Kiên Giang	375,5	491,3	589,3	643,3	758,7	760,3
Sóc Trăng	33,1	37,3	40,1	47,0	39,5	39,5
Bạc Liêu	74,2	92,3	61,9	91,2	87,6	87,6
Cà Mau	272,6	183,4	235,3	226,3	244,2	251,3

151 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
		Tỷ đồng - *Bill dongs*	
1996	16145,3	10884,4	5260,9
1997	17515,8	12016,8	5499,0
1998	19307,0	12944,1	6362,9
1999	20742,7	13938,8	6803,9
2000	26498,9	14737,7	11761,2
2001	32198,8	15356,6	16842,2
2002	37130,8	15848,2	21282,6
2003	43464,5	17279,7	26184,8
2004	53977,7	19706,6	34271,1
2005	63549,2	22770,9	40778,3
2006	74338,9	25144,0	49194,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	87346,7	28687,4	58659,3
		Cơ cấu - *Structure (%)*	
1996	100,0	67,4	32,6
1997	100,0	68,6	31,4
1998	100,0	67,0	33,0
1999	100,0	67,2	32,8
2000	100,0	55,6	44,4
2001	100,0	47,7	52,3
2002	100,0	42,7	57,3
2003	100,0	39,8	60,2
2004	100,0	36,5	63,5
2005	100,0	35,8	64,2
2006	100,0	33,8	66,2
Sơ bộ - *Prel.* 2007	100,0	32,8	67,2

152 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Gross output of fishing at constant 1994 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Tỷ đồng - *Bill dongs*		
1995	13523,9	9213,7	4310,2
1996	15369,6	10797,8	4571,8
1997	16344,2	11582,8	4761,4
1998	16920,3	11821,4	5098,9
1999	18252,7	12644,3	5608,4
2000	21777,4	13901,7	7875,7
2001	25359,7	14181,0	11178,7
2002	27600,2	14496,5	13103,7
2003	30602,3	14763,5	15838,8
2004	34438,9	15390,7	19048,2
2005	38726,9	15822,0	22904,9
2006	42035,5	16137,7	25897,8
Sơ bộ - *Prel.* 2007	46663,3	16481,9	30181,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
1995	103,8	101,0	110,3
1996	113,6	117,2	106,1
1997	106,3	107,3	104,1
1998	103,5	102,1	107,1
1999	107,9	107,0	110,0
2000	119,3	109,9	140,4
2001	116,4	102,0	141,9
2002	108,8	102,2	117,2
2003	110,9	101,8	120,9
2004	112,5	104,2	120,3
2005	112,5	102,8	120,2
2006	108,5	102,0	113,1
Sơ bộ - *Prel.* 2007	111,0	102,1	116,5

153 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Gross output of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**21777,4**	**30602,3**	**34438,9**	**38726,9**	**42035,5**	**46663,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1501,8**	**2110,5**	**2325,1**	**2538,8**	**2807,2**	**3055,9**
Hà Nội	65,7	76,8	80,8	81,7	84,8	88,9
Vĩnh Phúc	39,6	59,2	68,9	75,2	80,5	87,8
Bắc Ninh	53,8	92,4	112,8	137,8	161,0	171,9
Hà Tây	95,6	137,4	155,6	188,8	199,7	213,2
Hải Dương	106,7	191,1	217,1	243,1	277,2	316,3
Hải Phòng	323,0	463,1	498,9	544,1	569,7	624,8
Hưng Yên	60,8	80,8	90,1	104,7	121,5	132,4
Thái Bình	328,9	404,1	441,6	487,2	559,3	611,7
Hà Nam	38,3	79,5	87,1	98,0	109,4	116,5
Nam Định	328,8	419,6	462,2	457,3	497,0	537,0
Ninh Bình	60,4	106,4	109,9	120,8	147,1	155,4
Đông Bắc - *North East*	**365,3**	**572,1**	**673,9**	**708,7**	**773,8**	**823,4**
Hà Giang	7,0	8,1	8,4	8,7	9,2	9,9
Cao Bằng	2,0	2,3	2,4	2,5	2,6	2,8
Bắc Kạn	2,3	3,1	3,1	3,6	4,4	3,9
Tuyên Quang	11,5	13,2	14,6	16,2	18,1	20,3
Lào Cai	4,2	7,6	7,4	9,3	14,0	13,3
Yên Bái	9,7	22,2	25,9	29,0	32,4	34,6
Thái Nguyên	24,4	28,4	28,9	29,6	30,4	31,2
Lạng Sơn	3,5	8,0	8,5	9,0	9,1	9,3
Quảng Ninh	184,6	333,3	417,0	435,0	464,0	499,6
Bắc Giang	49,0	57,1	62,5	66,3	72,2	81,2
Phú Thọ	67,1	88,7	95,1	99,7	117,4	117,3
Tây Bắc - *North West*	**32,3**	**48,4**	**55,6**	**61,1**	**72,2**	**77,1**
Điện Biên	4,1	5,2	4,9	6,2	7,2	7,7
Lai Châu			5,1	5,9	6,8	7,9
Sơn La	17,7	24,5	25,5	26,4	32,1	34,3
Hòa Bình	10,4	18,7	20,1	22,7	26,1	27,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1260,7**	**1818,5**	**1920,4**	**2064,1**	**2218,2**	**2329,7**
Thanh Hóa	367,6	510,6	532,6	579,9	615,8	655,1
Nghệ An	290,3	432,2	447,9	499,3	537,4	585,4
Hà Tĩnh	176,3	219,6	232,1	252,5	250,2	250,6
Quảng Bình	175,8	229,9	249,9	249,4	273,1	303,2
Quảng Trị	92,6	135,3	148,9	160,9	168,1	167,2
Thừa Thiên - Huế	158,1	290,9	309,1	322,1	373,6	368,2

153 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2842,7**	**3387,2**	**3516,5**	**3731,8**	**3903,0**	**4125,1**
Đà Nẵng	299,8	359,9	404,6	410,3	422,0	465,0
Quảng Nam	397,9	503,0	576,1	607,1	620,6	652,0
Quảng Ngãi	437,5	574,5	635,7	749,0	810,7	848,8
Bình Định	673,8	806,1	845,8	905,4	927,2	1010,8
Phú Yên	327,2	366,9	387,2	360,8	372,5	391,9
Khánh Hòa	706,5	776,8	667,1	699,2	750,0	756,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**81,8**	**109,2**	**107,0**	**115,9**	**116,5**	**117,9**
Kon Tum	6,3	8,2	8,7	10,1	11,1	11,8
Gia Lai	1,6	2,1	2,7	3,4	4,3	5,0
Đắk Lắk	52,4	61,6	51,1	58,6	58,0	56,1
Đắk Nông			10,2	12,2	11,4	10,4
Lâm Đồng	21,5	37,3	34,3	31,6	31,7	34,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**2553,6**	**3527,3**	**3965,8**	**4082,0**	**4316,4**	**4443,6**
Ninh Thuận	301,6	407,9	444,8	471,2	537,6	653,2
Bình Thuận	875,9	1036,1	1114,1	1066,8	1084,2	1165,6
Bình Phước	12,8	22,6	25,7	29,6	34,7	40,6
Tây Ninh	31,3	36,5	53,6	54,5	53,3	58,8
Bình Dương	3,6	4,7	19,7	26,8	32,6	37,6
Đồng Nai	145,9	262,0	298,3	277,3	284,0	300,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	864,7	1207,6	1440,3	1571,4	1646,0	1585,5
TP. Hồ Chí Minh	317,7	549,9	569,4	584,5	644,0	601,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13139,3**	**19029,1**	**21874,6**	**25424,4**	**27828,2**	**31690,6**
Long An	218,4	354,0	379,8	485,6	553,0	560,1
Tiền Giang	803,6	1078,1	1183,1	1338,7	1358,0	1484,6
Bến Tre	1326,7	1247,7	1501,3	1812,7	1843,9	2091,9
Trà Vinh	893,3	1388,5	1573,5	1923,5	2101,4	2272,5
Vĩnh Long	150,0	206,7	239,9	282,7	396,3	707,0
Đồng Tháp	485,2	522,1	654,1	1049,6	1432,7	1941,5
An Giang	1283,7	1535,5	1618,6	1786,2	1819,0	2423,2
Kiên Giang	2247,2	3091,0	3462,6	3906,9	4214,9	4507,3
Cần Thơ	205,3	436,7	533,6	728,3	940,4	1203,7
Hậu Giang			165,1	212,6	238,7	263,1
Sóc Trăng	898,1	1362,6	1704,1	2467,2	2967,7	3310,5
Bạc Liêu	1396,9	3325,5	4032,1	3904,7	3937,7	4427,1
Cà Mau	3230,9	4480,5	4826,7	5525,6	6024,5	6498,1

154 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*	
1995	1584,4	1195,3	389,1
1996	1701,0	1278,0	423,0
1997	1730,4	1315,8	414,6
1998	1782,0	1357,0	425,0
1999	2006,8	1526,0	480,8
2000	2250,5	1660,9	589,6
2001	2434,7	1724,8	709,9
2002	2647,4	1802,6	844,8
2003	2859,2	1856,1	1003,1
2004	3142,5	1940,0	1202,5
2005	3465,9	1987,9	1478,0
2006	3720,5	2026,6	1693,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	4149,0	2063,8	2085,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*	
1995	108,2	106,6	113,1
1996	107,4	106,9	108,7
1997	101,7	103,0	98,0
1998	103,0	103,1	102,5
1999	112,6	112,5	113,1
2000	112,1	108,8	122,6
2001	108,2	103,8	120,4
2002	108,7	104,5	119,0
2003	108,0	103,0	118,7
2004	109,9	104,5	119,9
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	111,5	101,8	123,1

155 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2250499**	**2859200**	**3142478**	**3465915**	**3720459**	**4149033**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**193996**	**268582**	**297970**	**324376**	**357648**	**390075**
Hà Nội	8600	9902	10317	10430	10808	11326
Vĩnh Phúc	5853	7889	9087	9877	10544	11481
Bắc Ninh	6826	11654	14239	17597	20456	21861
Hà Tây	12471	17876	20160	24012	25002	26792
Hải Dương	13430	24129	27341	30594	34854	39753
Hải Phòng	42588	62390	66269	70233	72517	79705
Hưng Yên	7580	9806	10923	12704	14905	16220
Thái Bình	40182	47652	54893	62529	71765	78833
Hà Nam	4910	9983	10923	12266	13698	14565
Nam Định	43946	55071	60231	60118	65254	70768
Ninh Bình	7610	12230	13587	14015	17845	18771
Đông Bắc - *North East*	**51091**	**77849**	**90272**	**91130**	**97900**	**103995**
Hà Giang	869	1008	1054	1091	1155	1231
Cao Bằng	248	290	307	312	330	353
Bắc Kạn	311	396	399	450	550	494
Tuyên Quang	1428	1647	1820	2015	2249	2530
Lào Cai	528	952	929	1164	1750	1659
Yên Bái	1234	2784	3235	3627	4053	4327
Thái Nguyên	3098	3608	3663	3755	3863	3961
Lạng Sơn	432	1007	1059	1130	1150	1177
Quảng Ninh	25509	45771	55924	54864	57179	61387
Bắc Giang	6652	7809	8501	8958	9685	10802
Phú Thọ	10782	12577	13381	13765	15936	16074
Tây Bắc - *North West*	**3999**	**6069**	**6988**	**7678**	**9077**	**9674**
Điện Biên	527	373	632	791	927	994
Lai Châu		297	638	744	860	1003
Sơn La	2181	3065	3205	3325	4021	4296
Hòa Bình	1291	2334	2513	2818	3269	3381
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**164873**	**217198**	**231293**	**247717**	**266245**	**281200**
Thanh Hóa	48968	63896	68495	73544	79217	83830
Nghệ An	38628	57457	61133	66604	70894	76934
Hà Tĩnh	24044	27870	28736	29688	30556	31966
Quảng Bình	20493	27557	29361	31113	34151	36800
Quảng Trị	12744	15995	17575	18308	19620	19443
Thừa Thiên - Huế	19996	24423	25994	28460	31807	32227

155 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**302241**	**364951**	**381316**	**414622**	**415573**	**435286**
Đà Nẵng	27976	35798	37838	40557	38426	40981
Quảng Nam	39871	48175	50533	53265	55578	58704
Quảng Ngãi	64989	80278	85645	91223	93279	94162
Bình Định	77825	95095	101095	110390	109981	119181
Phú Yên	30415	35058	37939	38607	39162	40266
Khánh Hòa	61165	70547	68265	80581	79147	81992
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10286**	**13691**	**13443**	**14581**	**14682**	**14827**
Kon Tum	789	1027	1087	1260	1393	1476
Gia Lai	201	264	344	443	551	633
Đắk Lắk	6614	6737	6417	7363	7300	7053
Đắk Nông		992	1290	1558	1468	1336
Lâm Đồng	2682	4671	4306	3957	3970	4329
Đông Nam Bộ - *South East*	**354953**	**442072**	**499143**	**519990**	**537589**	**543521**
Ninh Thuận	30548	37529	43752	55990	55250	60800
Bình Thuận	130149	144229	157718	153233	157334	162199
Bình Phước	1591	3191	3622	4175	4905	5730
Tây Ninh	3923	4560	6679	6836	6714	7397
Bình Dương	443	573	2431	3341	3970	4592
Đồng Nai	15755	20995	29766	28546	30559	31656
Bà Rịa - Vũng Tàu	130117	170314	198974	214640	222171	216108
TP. Hồ Chí Minh	42427	60681	56200	53229	56686	55039
ĐB sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1169060**	**1468788**	**1622053**	**1845822**	**2021745**	**2370455**
Long An	20566	26191	29527	32248	36129	37814
Tiền Giang	97578	117625	125956	136041	142711	153135
Bến Tre	116365	129049	130271	137382	144963	174916
Trà Vinh	86745	112020	132444	139376	133988	144128
Vĩnh Long	17118	26065	30996	37174	53505	97920
Đồng Tháp	58594	64403	82781	133622	180247	241707
An Giang	171424	204298	212737	232139	235355	310189
Kiên Giang	249210	306636	321382	353796	377777	397294
Cần Thơ	24771	43431	65756	90237	116524	149418
Hậu Giang		14154	20107	26104	29536	32551
Sóc Trăng	49489	63320	72596	100943	113950	131700
Bạc Liêu	79365	138266	161305	172500	181050	203496
Cà Mau	197835	223330	236195	254259	276010	296187

156 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
		Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1995	1195,3	990,3	722,1	205,0
1996	1278,0	1058,7	808,2	219,3
1997	1315,8	1098,7	835,3	217,1
1998	1357,0	1155,2	856,7	201,8
1999	1526,0	1314,6	974,7	211,4
2000	1660,9	1419,6	1075,3	241,3
2001	1724,8	1481,2	1120,5	243,6
2002	1802,6	1575,6	1189,6	227,0
2003	1856,1	1647,1	1227,5	209,0
2004	1940,0	1733,4	1333,8	206,6
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	2063,8	1864,3	1422,3	199,5
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1995	106,6	104,6	101,3	117,4
1996	106,9	106,9	111,9	107,0
1997	103,0	103,8	103,4	99,0
1998	103,1	105,1	102,6	93,0
1999	112,5	113,8	113,8	104,8
2000	108,8	108,0	110,3	114,1
2001	103,8	104,3	104,2	101,0
2002	104,5	106,4	106,2	93,2
2003	103,0	104,5	103,2	92,1
2004	104,5	105,2	108,7	98,9
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
Sơ bộ - *Prel.* 2007	101,8	102,2	101,8	98,3

157 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1660904**	**1856105**	**1939992**	**1987934**	**2026600**	**2063766**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**85231**	**103112**	**102980**	**109273**	**110482**	**116833**
Hà Nội	854	927	658	614	598	606
Vĩnh Phúc	1947	1572	1425	1364	1327	1324
Bắc Ninh	1282	1140	1174	1214	1068	1125
Hà Tây	3747	3444	3020	2373	1918	1863
Hải Dương	1777	2127	2321	2336	2306	2303
Hải Phòng	23163	28953	31721	35279	34007	35452
Hưng Yên	2008	1659	1433	1468	1151	970
Thái Bình	21166	27882	25678	29541	32577	34738
Hà Nam	579		624	682	706	725
Nam Định	26319	32357	32157	31699	31683	34151
Ninh Bình	2389	2475	2770	2703	3141	3576
Đông Bắc - *North East*	**30213**	**37867**	**42596**	**41142**	**43570**	**43080**
Hà Giang	11	10	10	10	9	12
Cao Bằng	51	56	59	60	66	68
Bắc Kạn	45	27	21	20	26	23
Tuyên Quang	119	139	137	131	130	132
Lào Cai	16	18	10	11	11	15
Yên Bái	347	648	718	780	834	787
Thái Nguyên	68	117	124	128	126	125
Lạng Sơn	33	175	175	201	209	242
Quảng Ninh	21316	30575	35258	35700	37931	37831
Bắc Giang	3688	2997	3015	2930	2811	2794
Phú Thọ	4519	3105	3070	1172	1417	1051
Tây Bắc - *North West*	**1084**	**1368**	**1485**	**1496**	**1633**	**1657**
Điện Biên	195	67	70	55	59	68
Lai Châu		83	94	113	129	160
Sơn La	543	684	772	743	748	747
Hòa Bình	346	534	549	585	697	682
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**136764**	**163881**	**173535**	**182210**	**192757**	**202506**
Thanh Hóa	36520	47182	51068	54401	57811	60678
Nghệ An	30294	39079	41362	44503	45785	48844
Hà Tĩnh	20924	20634	21050	20119	20508	22332
Quảng Bình	18498	23879	25135	26152	28669	30748
Quảng Trị	11999	13685	14573	14871	15914	15868
Thừa Thiên - Huế	18529	19422	20347	22164	24070	24036

157 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery caught by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**285805**	**344500**	**357907**	**381190**	**381505**	**396586**
Đà Nẵng	27331	34852	36801	40019	37672	40130
Quảng Nam	37050	45120	45962	48015	48996	50501
Quảng Ngãi	64221	79010	83545	87408	88217	88262
Bình Định	75406	92067	97852	107196	105777	114430
Phú Yên	27710	31565	34045	35432	35577	36391
Khánh Hòa	54087	61886	59702	63121	65266	66872
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2957**	**2733**	**2994**	**3237**	**3199**	**3164**
Kon Tum	196	326	359	388	399	430
Gia Lai	122	172	191	254	311	355
Đắk Lắk	2003	1502	1669	1589	1587	1526
Đắk Nông		201	344	569	415	383
Lâm Đồng	636	532	432	437	487	470
Đông Nam Bộ - *South East*	**314931**	**368654**	**409736**	**426369**	**438485**	**437520**
Ninh Thuận	28650	32200	36200	44800	46500	48000
Bình Thuận	128451	138516	152867	148941	152079	156480
Bình Phước	417	329	317	355	397	480
Tây Ninh	2544	2744	2734	3230	3361	3400
Bình Dương	211	242	408	467	516	533
Đồng Nai	3359	3240	3348	3122	3243	3425
Bà Rịa - Vũng Tàu	128681	165707	190540	203981	211043	208102
TP. Hồ Chí Minh	22618	25676	23321	21473	21346	17100
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**803919**	**833990**	**848759**	**843017**	**854968**	**862420**
Long An	11612	11011	10777	8823	10198	10570
Tiền Giang	69161	71115	71235	74946	75155	75637
Bến Tre	66025	62950	71751	74039	75699	75066
Trà Vinh	65072	63896	68255	65477	58008	59931
Vĩnh Long	10138	8901	8389	8161	8048	7941
Đồng Tháp	23871	21901	15906	18486	21756	15493
An Giang	91268	67473	58062	51330	53403	52044
Kiên Giang	239218	286000	295500	305565	311618	315157
Cần Thơ	11791	7107	6670	6454	6310	6268
Hậu Giang		4255	4317	4294	3966	4033
Sóc Trăng	34067	32570	31395	29235	31870	33700
Bạc Liêu	56999	65798	68493	62034	61250	69276
Cà Mau	124697	131013	138009	134173	137687	137304

158 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1075,3**	**1227,5**	**1333,8**	**1367,5**	**1396,5**	**1422,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**44,6**	**56,7**	**60,8**	**63,1**	**63,8**	**68,0**
Hải Phòng	11,4	16,8	19,8	19,2	18,2	19,0
Thái Bình	11,0	14,2	15,9	19,7	22,1	24,0
Nam Định	20,3	24,3	23,5	23,5	23,0	24,7
Ninh Bình	1,9	1,4	1,6	0,7	0,5	0,3
Đông Bắc - *North East*	**18,4**	**21,9**	**24,5**	**24,4**	**26,0**	**26,1**
Quảng Ninh	18,4	21,9	24,5	24,4	26,0	26,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**96,4**	**119,2**	**128,2**	**131,3**	**141,3**	**148,0**
Thanh Hóa	24,2	31,3	35,0	38,1	40,8	42,6
Nghệ An	21,2	30,4	32,7	32,6	34,9	37,4
Hà Tĩnh	15,6	16,2	15,9	14,3	15,0	15,9
Quảng Bình	12,7	17,2	18,3	19,2	21,0	22,4
Quảng Trị	8,9	10,0	11,2	10,9	11,9	11,9
Thừa Thiên - Huế	13,8	14,2	15,1	16,2	17,7	17,8
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**234,8**	**277,0**	**284,2**	**297,6**	**291,3**	**301,9**
Đà Nẵng	16,3	23,0	21,9	26,4	20,0	19,9
Quảng Nam	30,8	33,8	33,1	34,5	35,0	36,0
Quảng Ngãi	54,0	68,4	70,7	66,6	66,5	66,5
Bình Định	61,3	71,0	76,0	83,5	81,7	88,4
Phú Yên	24,9	27,2	29,2	30,4	30,5	31,3
Khánh Hòa	47,5	53,6	53,2	56,2	57,6	59,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**215,4**	**254,0**	**303,6**	**322,1**	**335,2**	**339,0**
Ninh Thuận	25,4	30,3	33,4	40,3	42,0	43,3
Bình Thuận	69,5	67,8	80,0	82,5	90,8	96,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	104,4	134,3	170,0	180,8	184,0	184,9
TP. Hồ Chí Minh	16,1	21,6	20,2	18,5	18,4	14,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**465,7**	**498,7**	**532,3**	**529,1**	**539,0**	**539,3**
Long An	5,0	5,1	4,5	2,1	2,1	2,5
Tiền Giang	56,3	52,7	51,1	51,2	52,1	52,9
Bến Tre	48,4	45,0	53,2	53,1	53,4	54,8
Trà Vinh	32,2	14,1	8,8	10,4	12,0	14,6
Kiên Giang	168,9	201,0	231,3	238,3	246,9	238,0
Sóc Trăng	23,0	22,6	22,5	21,8	22,1	24,2
Bạc Liêu	38,4	52,0	51,9	46,9	46,4	50,0
Cà Mau	93,5	106,2	109,0	105,3	103,9	102,3

159 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng phân theo loại thuỷ sản
Production of aquaculture by kinds of aquatic product

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Cá - *Fish*	Tôm - *Shrimps*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1995	389,1	209,1	55,3
1996	423,0	256,0	49,7
1997	414,6	279,3	49,3
1998	425,0	285,6	54,9
1999	480,8	336,0	57,5
2000	589,6	391,1	93,5
2001	709,9	421,0	154,9
2002	844,8	486,4	186,2
2003	1003,1	604,4	237,9
2004	1202,5	761,6	281,8
2005	1478,0	971,2	327,2
2006	1693,9	1157,1	354,5
Sơ bộ - *Prel.* 2007	2085,2	1494,8	386,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
1995	113,1	117,2	123,7
1996	108,7	122,4	89,9
1997	98,0	109,1	99,2
1998	102,5	102,3	111,4
1999	113,1	117,6	104,7
2000	122,6	116,4	162,6
2001	120,4	107,6	165,7
2002	119,0	115,5	120,2
2003	118,7	124,3	127,8
2004	119,9	126,0	118,5
2005	122,9	127,5	116,1
2006	114,6	119,1	108,3
Sơ bộ - *Prel.* 2007	123,1	129,2	109,0

160 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**589595**	**1003095**	**1202486**	**1477981**	**1693860**	**2085267**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**108765**	**165470**	**194990**	**215102**	**247167**	**273241**
Hà Nội	7746	8975	9659	9816	10210	10720
Vĩnh Phúc	3907	6317	7662	8513	9218	10156
Bắc Ninh	5544	10514	13065	16383	19388	20736
Hà Tây	8724	14432	17140	21639	23084	24929
Hải Dương	11653	22002	25020	28258	32548	37450
Hải Phòng	19424	33437	34548	34954	38510	44253
Hưng Yên	5572	8147	9490	11236	13754	15250
Thái Bình	19016	19770	29215	32988	39188	44095
Hà Nam	4331	9407	10299	11584	12992	13840
Nam Định	17627	22714	28074	28419	33571	36617
Ninh Bình	5221	9755	10817	11312	14704	15195
Đông Bắc - *North East*	**20878**	**39982**	**47676**	**49988**	**54330**	**60915**
Hà Giang	858	998	1045	1081	1145	1219
Cao Bằng	197	234	247	252	263	285
Bắc Kạn	266	369	378	430	524	471
Tuyên Quang	1309	1508	1683	1884	2120	2398
Lào Cai	512	934	919	1153	1739	1644
Yên Bái	887	2136	2517	2847	3220	3540
Thái Nguyên	3030	3491	3539	3627	3737	3836
Lạng Sơn	400	832	884	929	941	935
Quảng Ninh	4192	15196	20666	19165	19249	23556
Bắc Giang	2964	4812	5486	6028	6874	8008
Phú Thọ	6263	9472	10312	12593	14518	15023
Tây Bắc - *North West*	**2915**	**4701**	**5503**	**6182**	**7445**	**8017**
Điện Biên	332	306	562	736	868	926
Lai Châu		214	544	631	732	843
Sơn La	1638	2381	2433	2582	3273	3549
Hòa Bình	945	1800	1964	2233	2572	2699
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**28109**	**53317**	**57759**	**65508**	**73488**	**78695**
Thanh Hóa	12448	16714	17427	19143	21406	23152
Nghệ An	8335	18378	19771	22101	25109	28090
Hà Tĩnh	3120	7236	7686	9569	10048	9634
Quảng Bình	1995	3678	4226	4962	5482	6052
Quảng Trị	744	2310	3002	3437	3706	3575
Thừa Thiên - Huế	1467	5001	5647	6296	7737	8192

160 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**16435**	**20451**	**23408**	**33432**	**34068**	**38701**
Đà Nẵng	644	946	1037	538	754	851
Quảng Nam	2821	3055	4571	5250	6582	8203
Quảng Ngãi	768	1268	2100	3815	5062	5900
Bình Định	2419	3028	3243	3194	4205	4752
Phú Yên	2705	3493	3894	3175	3585	3875
Khánh Hòa	7078	8661	8563	17460	13880	15120
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7329**	**10958**	**10449**	**11344,03**	**11483**	**11662**
Kon Tum	593	701	728	873	994	1046
Gia Lai	79	92	153	188	240	278
Đắk Lắk	4611	5235	4748	5774	5713	5526
Đắk Nông		791	946	989	1053	953
Lâm Đồng	2046	4139	3874	3520	3483	3859
Đông Nam Bộ - *South East*	**40023**	**73418**	**89407**	**93620**	**99104**	**106001**
Ninh Thuận	1898	5329	7552	11190	8750	12800
Bình Thuận	1698	5713	4851	4292	5255	5719
Bình Phước	1175	2862	3305	3820	4508	5250
Tây Ninh	1379	1816	3945	3605	3353	3997
Bình Dương	232	331	2023	2874	3454	4059
Đồng Nai	12396	17755	26418	25424	27316	28231
Bà Rịa - Vũng Tàu	1436	4607	8434	10659	11128	8006
TP. Hồ Chí Minh	19809	35005	32879	31756	35340	37939
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**365141**	**634798**	**773293**	**1002805**	**1166775**	**1508035**
Long An	8954	15180	18750	23425	25931	27244
Tiền Giang	28417	46510	54721	61095	67555	77497
Bến Tre	50340	66099	58520	63343	69264	99850
Trà Vinh	21673	48124	64189	73900	75980	84198
Vĩnh Long	6980	17164	22607	29014	45456	89979
Đồng Tháp	34723	42502	66874	115136	158491	226214
An Giang	80156	136825	154675	180809	181952	258145
Kiên Giang	9991	20636	25882	48231	66159	82137
Cần Thơ	12980	36324	59086	83783	110214	143150
Hậu Giang		9899	15790	21810	25570	28518
Sóc Trăng	15422	30750	41201	71708	82080	98000
Bạc Liêu	22366	72468	92812	110466	119800	134220
Cà Mau	73139	92317	98186	120086	138323	158883

161 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**391053**	**604400**	**761566**	**971179**	**1157093**	**1494834**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**84392**	**124050**	**145370**	**167517**	**194562**	**213237**
Hà Nội	7744	8928	9614	9795	10179	10689
Vĩnh Phúc	3907	6317	7662	8513	9216	10150
Bắc Ninh	5201	10120	12627	15978	19013	20355
Hà Tây	8722	14431	16983	21634	23025	24868
Hải Dương	11651	21986	24901	28123	32380	37273
Hải Phòng	11819	13957	15812	17666	20748	24234
Hưng Yên	5534	7463	8727	10357	13074	14500
Thái Bình	10695	12157	16307	19733	23835	26079
Hà Nam	4056	9348	10200	11430	12786	13615
Nam Định	10088	11262	13620	15276	17268	18252
Ninh Bình	4976	8081	8916	9012	13038	13222
Đông Bắc - *North East*	**18777**	**29242**	**32744**	**35707**	**41410**	**44578**
Hà Giang	856	994	1041	1077	1141	1215
Cao Bằng	197	234	247	252	262	279
Bắc Kạn	245	350	360	414	505	452
Tuyên Quang	1296	1495	1671	1871	2108	2385
Lào Cai	512	930	918	1144	1728	1632
Yên Bái	876	2131	2510	2839	3211	3530
Thái Nguyên	2897	3340	3385	3469	3573	3668
Lạng Sơn	391	828	875	923	935	927
Quảng Ninh	2279	4664	5956	7133	8581	9458
Bắc Giang	2964	4812	5486	6028	6874	8008
Phú Thọ	6263	9464	10295	10557	12492	13024
Tây Bắc - *North West*	**2897**	**4642**	**5411**	**6021**	**7213**	**7776**
Điện Biên	328	300	551	692	818	868
Lai Châu		211	539	624	710	825
Sơn La	1638	2381	2412	2555	3213	3487
Hòa Bình	931	1750	1909	2150	2472	2596
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**20524**	**36744**	**39666**	**44885**	**50671**	**54080**
Thanh Hóa	7472	10135	11092	12716	14158	15140
Nghệ An	8185	16523	17880	19827	22103	24388
Hà Tĩnh	2097	4821	4493	4800	5588	5176
Quảng Bình	1422	2506	2511	3136	3572	3772
Quảng Trị	690	1214	1776	1784	2061	1932
Thừa Thiên - Huế	657	1545	1913	2621	3189	3672

161 (Tiếp theo) **Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2549**	**3454**	**4745**	**5550**	**8288**	**10553**
Đà Nẵng	459	429	523	536	551	595
Quảng Nam	1088	1318	1437	1973	3508	5100
Quảng Ngãi	3	365	800	810	902	950
Bình Định	751	957	1166	1294	1537	1721
Phú Yên	120	158	239	259	394	423
Khánh Hòa	129	227	580	678	1396	1764
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7184**	**10746**	**10239**	**11094**	**11218**	**11411**
Kon Tum	593	701	728	873	997	1046
Gia Lai	79	90	153	188	239	278
Đắk Lắk	4466	5050	4562	5567	5503	5333
Đắk Nông		772	927	948	999	899
Lâm Đồng	2046	4133	3869	3517	3480	3855
Đông Nam Bộ - *South East*	**19976**	**29471**	**47016**	**48144**	**53552**	**58052**
Ninh Thuận	28	55	210	100	422	255
Bình Thuận	1048	1993	2135	1796	2551	2898
Bình Phước	1175	2862	3305	3820	4508	5250
Tây Ninh	1379	1804	3929	3596	3334	3974
Bình Dương	232	323	2016	2854	3418	4019
Đồng Nai	11757	16183	24739	23809	25971	26644
Bà Rịa - Vũng Tàu	955	2341	4592	5926	5910	4883
TP. Hồ Chí Minh	3403	3910	6090	6243	7438	10129
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**234755**	**366051**	**476376**	**652262**	**790179**	**1095147**
Long An	7974	10717	14113	17210	18640	19595
Tiền Giang	15238	20125	26365	36205,01	41568	49258
Bến Tre	7331	9848	12034	20029	31968	57950
Trà Vinh	17863	31312	45666	47587	47404	48346
Vĩnh Long	6907	17112	22563	28967	45422	89945
Đồng Tháp	34395	41857	66653	114808	158089	225380
An Giang	80032	136231	152507	179112	181137	257002
Kiên Giang	5477	5863	6097	8754	14687	27702
Cần Thơ	12963	36246	58986	83708	110090	143011
Hậu Giang		9867	15740	21771	25335	28275
Sóc Trăng	3173	9414	13696	28151	28909	38510
Bạc Liêu	11805	13772	18447	34430	46400	55469
Cà Mau	31597	23688	23509	31530	40530	54704

162 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93503**	**237880**	**281816**	**327194**	**354514**	**386596**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3596**	**8698**	**8793**	**8283**	**8774**	**9904**
Hà Nội	2	47	45	21	31	31
Vĩnh Phúc				6	2	6
Bắc Ninh	342	311	308	221	199	188
Hà Tây		1		4	8	11
Hải Dương		16	14	17	18	13
Hải Phòng	1303	2591	2400	2266	2800	3250
Hưng Yên	38	180	187	269	192	200
Thái Bình	616	2344	2683	2201	2490	2727
Hà Nam	35	16	56	129	162	180
Nam Định	1039	2075	2237	1904	2008	2243
Ninh Bình	221	1117	863	1245	864	1055
Đông Bắc - *North East*	**915**	**3032**	**4328**	**5294**	**5596**	**6214**
Hà Giang	2	4	4	4	4	4
Cao Bằng					1	6
Bắc Kạn	3	5	5	6	7	7
Tuyên Quang	13	13	12	13	12	13
Lào Cai		4	1	2	4	5
Yên Bái	6	3	5	6	6	6
Thái Nguyên	36	45	47	49	49	48
Lạng Sơn	1	3	8	4	3	3
Quảng Ninh	854	2947	4230	5038	5325	5972
Phú Thọ		8	16	174	185	150
Tây Bắc - *North West*	**8**	**17**	**25**	**56**	**84**	**88**
Điện Biên	1	1	3	9	11	12
Lai Châu		1	4	7	7	8
Sơn La				11	26	27
Hòa Bình	7	15	18	30	40	41
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2080**	**10002**	**10895**	**12505**	**13036**	**13185**
Thanh Hóa	706	2323	1897	2208	1934	2142
Nghệ An	149	855	891	1180	1750	1976
Hà Tĩnh	346	1511	1881	2517	2213	1793
Quảng Bình	177	1043	1558	1585	1661	1979
Quảng Trị	53	1096	1225	1653	1617	1636
Thừa Thiên - Huế	649	3174	3443	3362	3861	3659

162 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**13637**	**16482**	**16128**	**16315**	**18843**	**19996**
Đà Nẵng	186	517	514	505	203	256
Quảng Nam	1613	1710	3054	3151	2930	2950
Quảng Ngãi	766	903	1300	3005	4160	4950
Bình Định	1559	1949	1910	1709	2310	2599
Phú Yên	2586	3331	3382	2615	2872	3170
Khánh Hòa	6928	8072	5968	5330	6368	6071
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**18**	**62**	**55**	**64**	**62**	**57**
Đắk Lắk	18	53	51	55	54	48
Đắk Nông		5	3	7	5	5
Lâm Đồng		4	1	2	3	4
Đông Nam Bộ - *South East*	**4256**	**17366**	**18950**	**18917**	**21283**	**21717**
Ninh Thuận	1820	3695	3500	1995	3575	5412
Bình Thuận	650	3320	2678	2496	1760	2756
Tây Ninh		8	12	3	5	2
Bình Dương		3	2	2	18	19
Đồng Nai	635	1564	1662	1531	1262	1496
Bà Rịa - Vũng Tàu	454	1802	2855	3702	3981	2452
TP. Hồ Chí Minh	697	6974	8241	9188	10682	9580
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68995**	**182221**	**222643**	**265761**	**286837**	**315435**
Long An	595	4264	4072	6014	7190	7085
Tiền Giang	1174	4322	6297	7998	8273	9381
Bến Tre	5827	13698	19398	25090	23446	25166
Trà Vinh	2310	9574	12884	19688	24142	27337
Vĩnh Long	64	52	44	47	34	34
Đồng Tháp	316	645	221	103	402	834
An Giang	5	459	651	698	815	917
Kiên Giang	1764	10183	15228	18461	22847	27843
Cần Thơ	17	78	100	75	124	133
Hậu Giang		24	45	34	25	33
Sóc Trăng	11143	21211	27424	42837	52696	58045
Bạc Liêu	10403	55268	68342	63616	58400	63751
Cà Mau	35377	62443	67936	81100	88443	94876